



UK Government



**BAN NỘI CHÍNH
TRUNG ƯƠNG**

**CHÍNH PHỦ
VƯƠNG QUỐC ANH**

**CHƯƠNG TRÌNH
PHÁT TRIỂN LIÊN
HIỆP QUỐC**

**BÁO CÁO
PHÂN TÍCH SO SÁNH CƠ CHẾ ĐẢM BẢO LIÊM CHÍNH
TƯ PHÁP ĐỂ THÚC ĐẨY KINH DOANH TẠI MỘT SỐ
NƯỚC VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM**

Hà Nội, tháng 2 năm 2021

Nhóm Nghiên cứu

Nguyễn Hưng Quang

Trưởng nhóm

Luật sư điều hành

Văn phòng Luật sư

NHQuang&Cộng sự

Tưởng Duy Lượng

Nguyên Phó Chánh án

Tòa án nhân dân tối cao

MỤC LỤC

I. CƠ SỞ NGHIÊN CỨU.....	10
1. Đặt vấn đề	10
2. Mục tiêu và phạm vi nghiên cứu.....	13
3. Phương pháp nghiên cứu.....	14
II. CƠ CHẾ BẢO ĐẢM LIÊM CHÍNH TƯ PHÁP ĐỂ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH DOANH THEO KINH NGHIỆM QUỐC TẾ	15
1. Cơ chế bảo đảm liêm chính tư pháp theo văn kiện quốc tế.....	15
2. Mối quan hệ giữa liêm chính tư pháp và phát triển kinh tế theo các đánh giá quốc tế.....	16
2.1. Báo cáo Môi trường Kinh doanh thường niên của Ngân hàng Thế giới	16
2.2. Chỉ số Pháp quyền Thế giới của Tổ chức Công lý Thế giới.....	21
2.3. Báo cáo Năng lực Cạnh tranh toàn cầu 4.0 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới	24
2.4. Chỉ số Tự do kinh tế của Quỹ Di sản.....	27
III. KINH NGHIỆM TỐT TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ BẢO ĐẢM LIÊM CHÍNH TƯ PHÁP ĐỂ THÚC ĐẨY KINH DOANH.....	29
A. SINGAPORE	29
1. Cải thiện công tác lựa chọn, bổ nhiệm và thăng tiến của Thẩm phán.....	30
2. Thu nhập của Thẩm phán	32
3. Tăng cường cơ chế giám sát và kỷ luật Thẩm phán.....	32
4. Công khai hoạt động tố tụng và bảo đảm thời gian tố tụng	34
4.1. Công khai thông tin vụ việc, quy trình, thời gian giải quyết vụ án	34
4.2. Áp dụng mô hình Tòa án điện tử (e-court) hoặc thủ tục tố tụng tự động (court automation).....	34
4.3. Quản lý vụ án và quá trình phân công án	35
4.4. Công khai bản án	36
5. Hệ thống Tòa chuyên trách và bảo đảm tính chuyên nghiệp của hệ thống Tòa án.....	37
B. MALAYSIA	38
1. Công tác lựa chọn, bổ nhiệm và đào tạo Thẩm phán	39
2. Thu nhập của Thẩm phán	40
3. Cơ chế giám sát và kỷ luật Thẩm phán	40
4. Công khai hoạt động tố tụng và bảo đảm thời gian tố tụng	41
4.1. Công khai thông tin vụ việc, quy trình, thời gian giải quyết vụ án	41
4.2. Tòa án điện tử (e-court)	41
4.3. Quản lý vụ án và quy trình phân công án	43
4.4. Công khai bản án	44
5. Hệ thống Tòa chuyên trách và bảo đảm tính chuyên nghiệp của hệ thống Tòa án.....	44
C. CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC	45

1. Lựa chọn, bổ nhiệm và thăng tiến của Thẩm phán	46
2. Thu nhập của Thẩm phán	47
3. Cơ chế giám sát và kỷ luật Thẩm phán	48
3.1. Cơ chế giám sát.....	48
3.2. Kỷ luật đối với Thẩm phán	49
4. Công khai hoạt động tố tụng và bảo đảm thời gian tố tụng	50
4.1. Công khai thông tin vụ việc, quy trình, thời gian giải quyết vụ án và các dịch vụ tư pháp	50
4.2. Tòa án điện tử (e-court) hoặc thủ tục tố tụng tự động (court automation)	50
4.3. Quản lý vụ án và quy trình phân công vụ án	51
4.4. Công khai bản án	52
5. Hệ thống Tòa chuyên trách và bảo đảm tính chuyên nghiệp của hệ thống Tòa án.....	52
5.1. Hệ thống Tòa án hành chính	53
5.2. Hệ thống Tòa án lao động.....	53
5.3. Hệ thống Tòa án an sinh xã hội	53
5.4. Hệ thống Tòa án tài chính.....	53
IV. KHÁI QUÁT VỀ CƠ CHẾ BẢO ĐẢM LIÊM CHÍNH TƯ PHÁP TẠI VIỆT NAM	54
1. Cơ chế lựa chọn, bổ nhiệm và thăng tiến của Thẩm phán	55
2. Thu nhập của Thẩm phán	58
3. Cơ chế giám sát và kỷ luật Thẩm phán	59
3.1. Cơ chế giám sát.....	59
3.2. Xử lý kỷ luật đối với Thẩm phán.....	64
3.3. Quy tắc ứng xử trong lĩnh vực tư pháp	66
4. Công khai hoạt động tố tụng và bảo đảm thời gian tố tụng	67
4.1. Nguyên tắc xét xử công khai	67
4.2. Tiếp nhận đơn khởi kiện và thụ lý vụ án	68
4.3. Quản lý thời gian tố tụng	68
4.4. Phân công Thẩm phán giải quyết vụ việc	70
4.5. Công khai bản án	71
5. Hệ thống Tòa chuyên trách và bảo đảm tính chuyên nghiệp của hệ thống Tòa án.....	72
V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....	73
1. Lựa chọn và bổ nhiệm Thẩm phán là những công chức thực tài và có phẩm chất	75
2. Bảo đảm thu nhập của Thẩm phán để Thẩm phán có thể độc lập, kiên định bảo vệ công lý và giữ gìn liêm chính của Thẩm phán	76
3. Xây dựng cơ chế giám sát và kỷ luật Thẩm phán thích hợp để bảo đảm tính độc lập của hệ thống Tòa án và liêm chính trong hoạt động tư pháp.....	76

4. Cần cải thiện thời gian giải quyết tranh chấp tại Tòa án, công khai hoạt động tố tụng để bảo đảm tính minh bạch của quá trình tố tụng cũng như kiểm soát được thời gian giải quyết vụ án 77
5. Phát triển hệ thống Tòa chuyên trách liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại và tăng cường tính chuyên nghiệp của hệ thống Tòa án.....80

MỤC LỤC CÁC HÌNH VẼ TRONG BÁO CÁO

Hình số	Tên hình	Thuộc chỉ số
01	Doanh nghiệp Việt Nam sẵn sàng sử dụng Tòa án để giải quyết tranh chấp thương mại (2013-2019)	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)
02	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập cao về Chỉ số Thực thi hợp đồng	Chỉ số Môi trường kinh doanh (Doing business)
03	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập trung bình cao về Chỉ số Thực thi hợp đồng	Chỉ số Môi trường kinh doanh (Doing business)
04	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập trung bình thấp về Chỉ số Thực thi hợp đồng	Chỉ số Môi trường kinh doanh (Doing business)
05	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập cao về Chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp	Chỉ số Môi trường kinh doanh (Doing business)
06	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập trung bình cao về Chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp	Chỉ số Môi trường kinh doanh (Doing business)
07	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập trung bình thấp về Chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp	Chỉ số Môi trường kinh doanh (Doing business)
08	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập cao về Chỉ số Không tham nhũng	Chỉ số Pháp quyền thế giới (World Justice Project – Rule of Law Index)
09	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập trung bình cao về Chỉ số Không tham nhũng	Chỉ số Pháp quyền thế giới (World Justice Project – Rule of Law Index)
10	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập trung bình thấp về Chỉ số Không tham nhũng	Chỉ số Pháp quyền thế giới (World Justice Project – Rule of Law Index)

11	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập cao về Chỉ số Tham nhũng trong Tòa án	Chỉ số Pháp quyền thế giới (World Justice Project – Rule of Law Index)
12	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập trung bình cao về Chỉ số Tham nhũng trong Tòa án	Chỉ số Pháp quyền thế giới (World Justice Project – Rule of Law Index)
13	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập trung bình thấp về Chỉ số Tham nhũng trong Tòa án	Chỉ số Pháp quyền thế giới (World Justice Project – Rule of Law Index)
14	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập cao về Chỉ số Độc lập tư pháp	Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index)
15	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập trung bình cao về Chỉ số Độc lập tư pháp	Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index)
16	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập trung bình thấp về Chỉ số Độc lập tư pháp	Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index)
17	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập cao về Chỉ số Tội phạm có tổ chức	Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index)
18	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập trung bình cao về Chỉ số Tội phạm có tổ chức	Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index)
19	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập trung bình thấp về Chỉ số Tội phạm có tổ chức	Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index)

20	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập cao về Chỉ số Độ tin cậy vào lực lượng cảnh sát	Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index)
21	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập trung bình cao về Chỉ số Độ tin cậy vào lực lượng cảnh sát	Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index)
22	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập trung bình thấp về Chỉ số Độ tin cậy vào lực lượng cảnh sát	Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Index)
23	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập cao về Chỉ số Hiệu quả tư pháp	Chỉ số Tự do kinh tế (Index of Economic Freedom)
24	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập trung bình cao về Chỉ số Hiệu quả tư pháp	Chỉ số Tự do kinh tế (Index of Economic Freedom)
25	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập trung bình thấp về Chỉ số Hiệu quả tư pháp	Chỉ số Tự do kinh tế (Index of Economic Freedom)
26	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập cao về Chỉ số Chính phủ liêm chính	Chỉ số Tự do kinh tế (Index of Economic Freedom)
27	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập trung bình cao về Chỉ số Chính phủ liêm chính	Chỉ số Tự do kinh tế (Index of Economic Freedom)
28	So sánh Việt Nam với các nước có mức thu nhập trung bình thấp về Chỉ số Chính phủ liêm chính	Chỉ số Tự do kinh tế (Index of Economic Freedom)

MỤC LỤC CÁC BẢNG TRONG BÁO CÁO

Bảng số	Tên bảng
01	Các nội dung của nhóm tiêu chí: Tỷ lệ thu hồi trong giải quyết phá sản – Ngân hàng Thế giới
02	Các chỉ số liên quan đến hoạt động thực thi tư pháp của Singapore
03	Các chỉ số liên quan đến hoạt động thực thi tư pháp của Malaysia
04	Các chỉ số liên quan đến hoạt động thực thi tư pháp của Đức
05	Các chỉ số liên quan đến hoạt động thực thi tư pháp của Việt Nam

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Bộ luật Tổ tụng Dân sự	BLTTDS
Các Nguyên tắc Bangalore về đạo đức tư pháp 2002	Các Nguyên tắc Bangalore
Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán kèm theo Quyết định số 87/QĐ-HĐTC ngày 04/07/2018	Bộ QTĐĐUX Thẩm phán 2018
Chỉ thị 03/2016/CT-CA về việc tăng cường thực hiện cải cách thủ tục hành chính tư pháp tại Tòa án nhân dân	Chỉ thị 03/2016/CT-CA
Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc	UNDP
Cơ quan Phòng chống ma túy và tội phạm của Liên Hiệp Quốc	UNODC
Công ước quốc tế về Các quyền dân sự và chính trị 1966	ICCPR
Đoàn luật sư	ĐLS
Kết luận số 84-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020	Kết luận 84
Kiểm sát nhân dân	KSND
Liên Đoàn Luật Sư Việt Nam	LĐLSVN
Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2014	Luật Tổ chức TAND 2014
Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020	Nghị quyết 49
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	VCCI
Tòa án nhân dân	TAND
Tòa án nhân dân tối cao	TANDTC

BÁO CÁO PHÂN TÍCH SO SÁNH CƠ CHẾ ĐẢM BẢO LIÊM CHÍNH TƯ PHÁP ĐỂ THỨC ĐẨY KINH DOANH TẠI MỘT SỐ NƯỚC VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

I. CƠ SỞ NGHIÊN CỨU

1. Đặt vấn đề

Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 (Nghị quyết 49) và Kết luận 84 của Bộ Chính trị về tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW khẳng định “*cải cách tư pháp phải xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội*”¹. Nghị quyết 48-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 (Nghị quyết 48) và Kết luận số 83-KL/TW của Bộ Chính trị về tổng kết thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW (“Kết luận 83”) là “*xây dựng và hoàn thiện pháp luật về dân sự, kinh tế, trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*”².

Hoạt động của Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp để bảo đảm hợp đồng được thực thi, bảo đảm quyền tài sản của cá nhân, tổ chức là một trong những yếu tố then chốt để thúc đẩy hoạt động đầu tư kinh doanh³. Các nhà đầu tư, doanh nghiệp trên toàn cầu đều có một mong muốn chung về hệ thống pháp luật và hệ thống cơ quan tư pháp tại quốc gia/nền kinh tế nơi họ bỏ vốn đầu tư phải rõ ràng, minh bạch, có chất lượng, có trách nhiệm giải trình và có thể dự đoán được để bảo vệ được tài sản, hợp đồng của họ. Hệ thống cơ quan tư pháp, đặc biệt là tòa án có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế và xã hội⁴. Nhiều nghiên cứu lý thuyết và nghiên cứu thực tiễn đã chỉ ra rằng một hệ thống cơ quan tư pháp độc lập, có hiệu quả, có chất lượng và minh bạch sẽ giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh

¹ Nghị quyết 49-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

² Nghị quyết 48-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

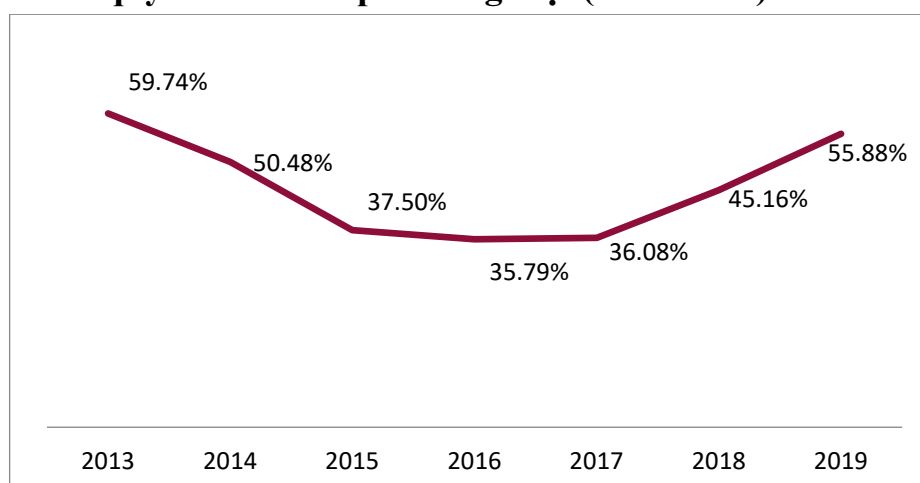
³ Montesquieu đề cập đến trong cuốn “*Tinh thần luật pháp*” (*the Sprit of Law*) và Adam Smith trong cuốn “*Tìm hiểu về bản chất và nguồn gốc của cải của các quốc gia*” (*An inquiry into the Nature and Causes of the Weath of Nations*).

⁴ Dam, Kenneth W., *The Judiciary and Economic Development* (tháng 10/2006). U Chicago Law & Economics, Olin Working Paper No. 287, <http://ssrn.com/abstract=892030>.

tế thông qua việc bảo đảm thực thi hợp đồng, bảo vệ tài sản của người dân⁵ và người dân tin tưởng vào hệ thống pháp luật⁶.

Theo thống kê của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (“VCCI”), tỷ lệ doanh nghiệp có tranh chấp ngày một tăng, trong khi tỷ lệ doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng dịch vụ tòa án của các doanh nghiệp không phải ở mức độ cao qua một số năm và hệ thống Tòa án đã có những nỗ lực cải thiện (xem Hình 01⁷) khả năng tiếp cận (năm 2013, có 59,74% doanh nghiệp sẵn sàng sử dụng Tòa án; tỷ lệ này xuống rất thấp vào năm 2016 chỉ còn 35,79% và 2019 thì tỷ lệ tăng trở lại là 55,88%).

Hình 01: Doanh nghiệp Việt Nam sẵn sàng sử dụng Tòa án để giải quyết tranh chấp thương mại (2013-2019)



Liên chính tư pháp là một khái niệm rộng, cần được nghiên cứu trên bối cảnh về chính trị, văn hóa xã hội của Việt Nam và thực tiễn quốc tế. Hoạt động tư pháp ở Việt Nam trong lĩnh vực kinh doanh thương mại chủ yếu gắn với hoạt động của Tòa án. Liên chính trong hoạt động của Tòa án có thể tìm hiểu từ tư

⁵ Klerman, Daniel M. (2007), *Legal Infrastructure, Judicial Independence, and Economic Development*. 19 Pacific McGeorge Global Business & Development Law Journal 427-34; USC CLEO Research Paper No. C06-1; 7.8. Daniel M. Klerman, *Legal Infrastructure, Judicial Independence, and Economic Development*, <https://ssrn.com/abstract=877490>; Voigt, Stefan and Gutmann, Jerg and Feld, Lars P., *Economic Growth and Judicial Independence, a Dozen Years On: Cross-Country Evidence Using an Updated Set of Indicators* (19/08/2014), European Journal of Political Economy, Vol. 38, 2015, <https://ssrn.com/abstract=2482982>.

⁶ Ngân hàng Thế giới, Báo cáo Môi trường kinh doanh (Doing Business), *Why does commercial dispute resolution matter?*, trang 01.

⁷ VCCI-USAID, Báo cáo PCI 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018 và 2019.

tưởng Hồ Chí Minh đối với hoạt động của Thẩm phán nói riêng và hoạt động tư pháp và cán bộ nhà nước nói chung. Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định phạm trù đạo đức “*cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư*” đối với người cán bộ trong bộ máy nhà nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định rằng “*Liêm là trong sạch, không tham lam*”, “*Chính có nghĩa là không tà, nghĩa là thẳng thắn, đứng đắn. Điều gì không thẳng thắn, đứng đắn, tức là tà...*”⁸. Tư tưởng này đã được thể chế hóa trong nhiều chính sách, văn bản liên quan đến công tác cán bộ nói chung và công tác phòng chống tham nhũng nói riêng, như Nghị quyết số 04/NQ-TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí⁹, Nghị quyết số 26-NQ/TW về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ¹⁰... Riêng đối với đạo đức, phẩm chất của Thẩm phán, Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định phải “*phụng công, thủ pháp, chí công vô tư*” và “*Gần dân, hiểu dân, giúp dân, học dân*”¹¹. Tư tưởng này đã được vận dụng xuyên suốt trong quá trình xây dựng và phát triển hệ thống Tòa án Việt Nam và là chủ đạo trong Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán Việt Nam¹².

Các Nguyên tắc Bangalore về Đạo đức tư pháp xác định “*liêm chính là yếu tố cần thiết để thực hiện đúng chức năng của cơ quan tư pháp*”¹³, và “*liêm chính là thuộc tính của sự ngay thẳng và chính trực. Các thành phần của liêm chính bao gồm sự trung thực và đạo đức tư pháp. Không chỉ trong quá trình thực thi công vụ, một Thẩm phán phải luôn luôn cư xử một cách đáng kính trọng, xứng đáng với chức danh tư pháp; không lừa gạt, gian dối; có tính cách và đạo đức tốt thể hiện qua cách cư xử. Liêm chính là tuyệt đối và không chia theo các mức độ. Trong ngành tư pháp, liêm chính không chỉ là một đức tính tốt mà phải được coi là một điều thiết yếu.*”¹⁴ Theo các nguyên tắc, quy định hay nghiên cứu quốc tế thì khi đề cập tới “liêm chính tư pháp” sẽ tập trung vào các vấn đề liêm chính

⁸ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, trang 234; Đào Trí Úc (2014), *Những vấn đề chủ yếu về liêm chính tư pháp trong quá trình xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay*, trong sách: *Cải cách tư pháp vì một nền tư pháp liêm chính*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, trang 199.

⁹ Nghị quyết số 04/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương ngày 21/08/2006 về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

¹⁰ Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương ngày 19/05/2008 về Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

¹¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 5, *Thư gửi Hội nghị Tư pháp toàn quốc tháng 2 năm 1948*, trang 52.

¹² Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán ban kèm theo Quyết định số 87/QĐ-HĐTC ngày 04/07/2018, Lời nói đầu.

¹³ Các Nguyên tắc Bangalore về đạo đức tư pháp, Giá trị 3 (Value 3).

¹⁴ UNODC (2007), *Bình luận về Các Nguyên tắc Bangalore về đạo đức tư pháp*, trang 79.

trong hoạt động của Tòa án và Thẩm phán¹⁵. Do đó, Báo cáo này sẽ tập trung nghiên cứu “liêm chính tư pháp” vào các vấn đề liêm chính trong hệ thống Tòa án để có thể so sánh với các quốc gia khác và khái quát được bài học, hàm ý chính sách cho Việt Nam.

2. Mục tiêu và phạm vi nghiên cứu

Mục tiêu của Báo cáo Phân tích so sánh cơ chế đảm bảo liêm chính tư pháp để thúc đẩy kinh doanh tại một số nước và bài học cho Việt Nam nhằm hỗ trợ các cơ quan xây dựng chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc thực hiện Chiến lược hoàn thiện hệ thống pháp luật (Nghị quyết 48 và Kết luận 83), Chiến lược cải cách tư pháp (Nghị quyết 49 và Kết luận 84) để tìm hiểu các tiêu chuẩn quốc tế và thực tiễn tốt trên thế giới về cơ chế bảo đảm liêm chính tư pháp để tạo điều kiện xây dựng thể chế kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là phát triển một môi trường kinh doanh công bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế. Đồng thời, Báo cáo đánh giá về thuận lợi và khó khăn của khung pháp luật hiện hành của Việt Nam về cơ chế bảo đảm liêm chính để thúc đẩy môi trường kinh doanh phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế, như Các Nguyên tắc Bangalore về Đạo đức tư pháp (“Các Nguyên tắc Bangalore”), Tuyên bố Bắc Kinh về Độc lập tư pháp (“Tuyên bố Bắc Kinh”) và các thực tiễn quốc tế khác. Báo cáo đã đưa ra các khuyến nghị về hoàn thiện cơ chế bảo đảm liêm chính tư pháp để hoàn thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam, bao gồm khung pháp luật và cơ chế bảo đảm thực thi.

Phạm vi của Báo cáo Phân tích so sánh cơ chế đảm bảo liêm chính tư pháp để thúc đẩy kinh doanh tại một số nước và bài học cho Việt Nam nghiên cứu về các cơ chế bảo đảm liêm chính tư pháp theo các hướng dẫn của các văn kiện quốc tế, như Các Nguyên tắc Bangalore, Tuyên bố Bắc Kinh. Dựa trên các cơ chế bảo đảm liêm chính được khái quát này, Báo cáo phân tích một số yếu tố ảnh hưởng tới cơ chế bảo đảm liêm chính tư pháp có tác động như thế nào tới môi trường kinh doanh và phát triển kinh tế, cụ thể là thông qua các bộ chỉ số của Việt Nam và thế giới về môi trường kinh doanh, như Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (VCCI), Chỉ số Môi trường kinh doanh (Ngân hàng Thế giới), Chỉ số Pháp quyền thế giới (Tổ chức Công lý thế giới), Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Diễn đàn kinh tế thế giới), Chỉ số Tự do kinh tế (Quỹ Di sản). Đây là những chỉ số đã được Chính phủ Việt Nam tham khảo để cải thiện môi trường kinh doanh

¹⁵ UNODC, *Hướng dẫn tăng cường năng lực và liêm chính tư pháp*, 2011.

và nâng cao sức cạnh tranh của Việt Nam kể từ năm 2014 cho đến nay. Dựa trên kết quả nghiên cứu này, Báo cáo tìm hiểu thực tiễn về cơ chế bảo đảm liên chính tại 3 quốc gia, gồm Cộng hòa Liên bang Đức, Malaysia và Cộng hòa Singapore để so sánh với các cơ chế tương tự ở Việt Nam để tìm hiểu những vấn đề cần hoàn thiện cho Việt Nam trong việc thúc đẩy liên chính tư pháp.

3. Phương pháp nghiên cứu

Báo cáo sử dụng 02 (hai) phương pháp nghiên cứu chính là nghiên cứu phân tích tài liệu kết hợp phỏng vấn sâu các chuyên gia, nhà khoa học và những người hoạt động thực tiễn.

Công tác nghiên cứu tài liệu được thực hiện như sau:

- Các tiêu chuẩn quốc tế liên quan đến liên chính tư pháp, như Các Nguyên tắc Bangalore, Tuyên bố Bắc Kinh. Đây là tài liệu quốc tế cốt lõi để hỗ trợ các quốc gia trong việc củng cố và hoàn thiện hệ thống tư pháp của mình. Việt Nam đã tham gia ký kết Tuyên bố Bắc Kinh và đã nghiên cứu Các Nguyên tắc Bangalore để xây dựng Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán Việt Nam.
- Các chỉ số quốc tế có liên quan đến môi trường kinh doanh, phát triển kinh tế và liên chính, bao gồm: Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, Chỉ số Môi trường kinh doanh, Chỉ số Pháp quyền thế giới, Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu, Chỉ số Tự do kinh tế. Các chỉ số này được phân tích theo điểm số của các chỉ tiêu thành phần có liên quan đến hoạt động tư pháp kết hợp với thu nhập bình quân đầu người của mỗi quốc gia. Trên cơ sở phân tích này, các điểm số của Việt Nam sẽ được so sánh với các quốc gia có cùng mức độ phát triển (quốc gia có thu nhập trung bình thấp), hoặc so sánh các quốc gia có mức độ phát triển cao hơn một bậc (quốc gia có thu nhập trung bình cao) hoặc cao hơn hai bậc (quốc gia có thu nhập cao).
- Nghiên cứu tài liệu liên quan đến 03 quốc gia: Cộng hòa Liên bang Đức, Cộng hòa Singapore và Malaysia. Như được phân tích cụ thể tại từng quốc gia, các quốc gia này được lựa chọn dựa trên đặc điểm về hệ thống pháp luật, thứ hạng trên các chỉ số so sánh về liên chính, mức độ cải cách môi trường kinh doanh... Trên cơ sở đó, nghiên cứu cụ thể các cơ chế bảo đảm liên chính tư pháp tại các quốc gia này để có thể tìm được bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

- Nghiên cứu tài liệu và kết hợp phỏng vấn chuyên gia, người làm công tác thực tiễn về các cơ chế bảo đảm liên chính tư pháp tại Việt Nam.

Để củng cố về phương pháp của nghiên cứu cũng như các vấn đề lý luận và thực tiễn về cơ chế bảo đảm liên chính tư pháp trên thế giới và tại Việt Nam, Nhóm Nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn trực tiếp 16 người, gồm nhà nghiên cứu, chuyên gia, tổ chức xã hội và người làm nghiên cứu về tổ chức nhà nước, hoạt động tư pháp, liên chính, phân tích kinh tế và môi trường kinh doanh. Các cuộc phỏng vấn được thực hiện theo nguyên tắc ẩn danh hoặc nêu danh theo quyết định của người phỏng vấn để bảo đảm tính khách quan của Báo cáo.

II. CƠ CHẾ BẢO ĐẢM LIÊN CHÍNH TƯ PHÁP ĐỂ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH DOANH THEO KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

1. Cơ chế bảo đảm liên chính tư pháp theo văn kiện quốc tế

Trong một căn cứ của Các Nguyên tắc Bangalore có chỉ rõ *“lòng tin của công chúng vào hệ thống tư pháp và giá trị đạo đức và sự liên chính của cơ quan tư pháp là điều quan trọng hàng đầu trong một xã hội dân chủ hiện đại¹⁶ và “liên chính là yếu tố cần thiết để thực hiện đúng chức năng của cơ quan tư pháp”¹⁷. Theo tài liệu Hướng dẫn tăng cường năng lực và liên chính tư pháp của Cơ quan phòng chống ma túy và tội phạm của Liên Hiệp Quốc (“Hướng dẫn của UNODC”), trung tâm của một hệ thống tư pháp mạnh chính là sự đóng góp thiết yếu của hệ thống đó vào việc thúc đẩy ổn định và tăng trưởng kinh tế và việc tạo điều kiện cho mọi loại tranh chấp được giải quyết trong một khuôn khổ có trật tự và theo cơ cấu. Cải cách pháp luật và tư pháp luôn là vấn đề ưu tiên trong số những công việc phải làm của các quốc gia ở mọi cấp độ phát triển¹⁸. Các quốc gia cần phải chú ý tới việc xây dựng và duy trì một hệ thống tòa án độc lập, khách quan, minh bạch, hữu hiệu, hiệu quả và định hướng dịch vụ, được người dân tin tưởng và phù hợp với các văn kiện, tiêu chuẩn và chuẩn mực pháp lý quốc tế.*

Các cơ chế bảo đảm liên chính tư pháp theo Hướng dẫn của UNODC được giới thiệu gồm:

- (a) Cơ chế tuyển dụng, đánh giá trình độ chuyên môn nghiệp vụ và đào tạo Thẩm phán;

¹⁶ Các Nguyên tắc Bangalore về đạo đức tư pháp, Căn cứ (Preamble).

¹⁷ Các Nguyên tắc Bangalore về đạo đức tư pháp, Giá trị 3 (Value 3).

¹⁸ UNODC (2007), *Bình luận về Các Nguyên tắc Bangalore về đạo đức tư pháp*, trang 6.

- (b) Chức năng và quản lý nhân sự tòa án;
- (c) Quản lý tòa án và vụ án;
- (d) Tiếp cận công lý và dịch vụ pháp lý;
- (e) Minh bạch hóa tòa án;
- (f) Đánh giá tòa án và hiệu quả hoạt động của tòa án; và
- (g) Quy tắc ứng xử ngành tư pháp và cơ chế xử lý kỷ luật.

Các tiếp cận của UNODC về cơ chế bảo đảm liên chính tư pháp là một cách tiếp cận toàn diện, tác động tới nhiều hoạt động, khía cạnh của hệ thống tư pháp, cụ thể là Tòa án. Trong một số các chỉ số đánh giá về hệ thống tư pháp có liên quan đến phát triển kinh tế xã hội và môi trường kinh doanh, các đánh giá cũng tập trung vào một hoặc một số hoạt động hoặc khía cạnh của hệ thống tư pháp theo hướng bảo đảm liên chính, độc lập, hiệu quả của hệ thống tư pháp.

2. Môi quan hệ giữa liên chính tư pháp và phát triển kinh tế theo các đánh giá quốc tế

2.1. Báo cáo Môi trường Kinh doanh thường niên của Ngân hàng Thế giới

Báo cáo Môi trường Kinh doanh là một báo cáo thường niên của Ngân hàng Thế giới (“Báo cáo Môi trường Kinh doanh”), hiện đang khảo sát và đánh giá 190 quốc gia/nền kinh tế trên toàn cầu¹⁹. Báo cáo này được nhiều quốc gia sử dụng để tham khảo cho công việc cải thiện công tác quản trị nhà nước ở quốc gia mình nhằm thu hút, khuyến khích dòng vốn đầu tư trong và ngoài nước. Việt Nam đã sử dụng phương pháp luận và thông tin từ báo cáo này kể từ năm 2014 để tham khảo cho các nỗ lực cải cách thông qua các Nghị quyết 19 và Nghị quyết 02 của Chính phủ²⁰. Báo cáo này đánh giá môi trường kinh doanh của mỗi nền kinh tế gồm có 10 chỉ số thành phần, trong đó có 02 chỉ số thành phần liên quan đến hoạt động của hệ thống tư pháp của mỗi quốc gia/nền kinh tế, là chỉ số Thực thi hợp đồng (Enforcing Contract) và chỉ số Giải quyết phá sản (Insolvency)²¹.

¹⁹ Ngân hàng Thế giới, *Doing Business*, <https://www.doingbusiness.org/>.

²⁰ Kể từ năm 2014 đến 2018, hàng năm Chính phủ ban hành Nghị quyết 19/NQ-CP về cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh. Từ năm 2019 đến 2020, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia;

²¹ Nghị quyết số 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 đã đặt ký hiệu cho Chỉ số Thực thi hợp đồng là A9 và Chỉ số Giải quyết phá sản là A10;

(a) Chỉ số Thực thi hợp đồng

Chỉ số Thực thi hợp đồng liên quan trực tiếp tới các hoạt động Tòa án, cơ quan thi hành án và các thiết chế hỗ trợ tư pháp, như luật sư²². Điểm số của Chỉ số này được tổng hợp từ hai chỉ số thành phần:

- i. *Thời gian giải quyết vụ án*: Chỉ số Thực thi hợp đồng đặt ra các thước đo về thời gian trong từng giai đoạn tố tụng của vụ án kinh doanh thương mại, từ khi nộp đơn đề nghị thụ lý vụ án, thời gian giải quyết tranh chấp tại Tòa án và thời gian thi hành án. Thời gian giải quyết tranh chấp càng dài sẽ càng làm cho công lý khó được tiếp cận. Doanh nghiệp khó khăn trong việc tiếp cận được nguồn vốn tài chính, hàng hóa từ tranh chấp²³. Việc so sánh thời gian giải quyết vụ án giữa các quốc gia/nền kinh tế đã thúc đẩy các quốc gia/nền kinh tế áp dụng nhiều biện pháp khác nhau để rút ngắn thời gian giải quyết vụ án, như đơn giản hóa thủ tục tố tụng dân sự, áp dụng công nghệ thông tin trong việc tiếp nhận và xử lý đơn, chứng cứ, thiết lập các Tòa án chuyên trách về kinh doanh thương mại, Tòa án xử lý những vụ việc có giá trị nhỏ... Trong khu vực Đông Nam Á, Malaysia là một ví dụ điển hình về các hoạt động cải cách hoạt động giải quyết tranh chấp tại Tòa án và các thủ tục hành chính tư pháp (xem thêm phân tích về Malaysia ở Phần III dưới đây). Những cải cách này đã rút ngắn thời gian giải quyết tranh chấp từ 600 ngày xuống còn 425 ngày trong vòng 10 năm (2007-2018).
- ii. *Chất lượng của hoạt động tư pháp*: Chỉ số Thực thi hợp đồng đánh giá chất lượng của hoạt động tư pháp cũng có nhiều yếu tố tương tự như trong Hướng dẫn của UNODC. Chất lượng của hoạt động tư pháp trong việc bảo đảm thực thi hợp đồng được đánh giá thông qua mô hình tố tụng giải quyết tranh chấp, như thiết lập một tòa án chuyên trách để giải quyết tranh chấp thương mại, thủ tục tố tụng cho các tranh chấp có giá trị nhỏ, bảo đảm quyền tự bảo vệ trong quá trình tố tụng của doanh nghiệp trong các vụ án có giá trị nhỏ, phân công án ngẫu nhiên, và lời chứng của phụ nữ có giá trị như lời chứng của nam giới. Bên cạnh đó, Chỉ số Thực thi hợp đồng còn

²² Ngân hàng Thế giới, *Doing Business*, <https://www.doingbusiness.org/en/methodology/enforcing-contracts>.

²³ Ngân hàng Thế giới, *Doing Business, Enforcing Contract, Why it Matters*, <https://www.doingbusiness.org/en/methodology/enforcing-contracts>.

đánh giá công tác quản lý vụ án của Tòa án, từ hoạt động xác lập thời hạn xét xử, quản lý việc hoãn phiên Tòa, công khai thông tin về giải quyết vụ án (bao gồm cả thông tin thống kê vụ án), kỹ năng quản lý vụ án trong các hoạt động trước phiên tòa, quản lý vụ án bằng phương thức điện tử cho Thẩm phán và Luật sư, khả năng áp dụng các phương thức điện tử có tính tự động và chủ động cho người tiếp cận, tạo điều kiện thuận lợi cho các bên tranh chấp sử dụng phương thức giải quyết tranh chấp lựa chọn (bao gồm thương lượng, trọng tài hoặc hòa giải).

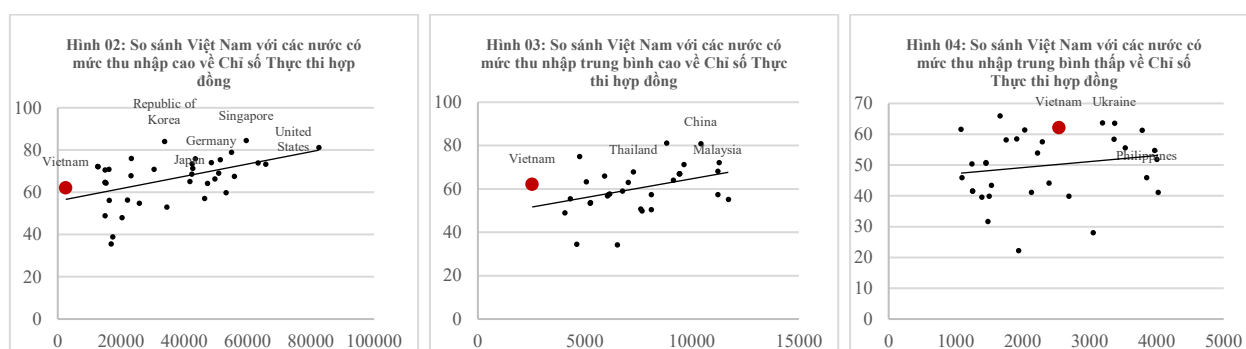
Xét ở góc độ tổng quát, Chỉ số Thực thi hợp đồng đã phản ánh được tương đối các yếu tố hình thành chất lượng hệ thống tư pháp tại các nền kinh tế trong đó có yếu tố về cơ chế bảo đảm liên chính hệ thống tư pháp. Hai chỉ số thành phần của Chỉ số Thực thi hợp đồng cũng khái quát tương đối 07 cơ chế bảo đảm liên chính được nêu trong bản Hướng dẫn của UNODC. Chỉ số Thực thi Hợp đồng cũng đã minh chứng mối quan hệ mật thiết giữa chất lượng hoạt động tư pháp, liên chính tư pháp với phát triển kinh tế. Thông qua việc so sánh Chỉ số Thực thi hợp đồng theo mức độ phát triển kinh tế của các quốc gia (như ở các Hình 02, Hình 03 và Hình 04) cho thấy: các quốc gia càng có mức thu nhập cao (trục hoành) thì càng có thứ hạng cao về Chỉ số Thực thi hợp đồng (trục tung). Thực tế này được phản ánh thông qua diễn biến của đường tuyến tính theo hướng đồng biến đi lên.

So với các quốc gia ở mức thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình thấp (cùng nhóm với Việt Nam), điểm số của Chỉ số Thực thi hợp đồng của Việt Nam tốt hơn nhiều quốc gia khác (xem Hình 04). Nhưng nếu so Việt Nam với các quốc gia có mức độ phát triển hơn Việt Nam (gồm nhóm quốc gia có thu nhập trung bình (xem Hình 03) hoặc các quốc gia có mức thu nhập cao (xem Hình 02), thì Việt Nam kém hơn các quốc gia này về Chỉ số Thực thi hợp đồng.

Như vậy, có thể tạm kết luận rằng các nước có thu nhập bình quân đầu người tốt hơn Việt Nam thì cũng có điểm số về Chỉ số Thực thi hợp đồng tốt hơn Việt Nam. Nói cách khác, nếu Việt Nam muốn phát triển kinh tế tốt hơn thì cần phải cải thiện Chỉ số Thực thi hợp đồng tốt hơn. Nhận định này cũng đã được phản ánh trong một nghiên cứu của Ban Kinh tế Trung ương về Chẩn đoán tăng trưởng kinh tế Việt Nam²⁴.

²⁴ Ban Kinh tế Trung ương – Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa kỳ, *Chẩn đoán tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, 2017, trang 217-267.

Nhóm hình so sánh về Chỉ số Thực thi hợp đồng 2019



Nguồn: Báo cáo Môi trường kinh doanh (Doing Business) – Ngân hàng Thế giới (World Bank).

Trục hoành (X): Thu nhập quốc dân (GNI) tham chiếu năm 2019

Trục tung (Y): Điểm số về Thực thi hợp đồng năm 2019

(b) Chỉ số Giải quyết phá sản

Chỉ số Giải quyết phá sản được đo lường trên hai nhóm tiêu chí: (i) Tỷ lệ thu hồi tài sản khi giải quyết phá sản; (ii) Hiệu quả của pháp luật phá sản. Mỗi nhóm tiêu chí chiếm 50% số điểm. Nhóm tiêu chí Tỷ lệ thu hồi tài sản khi giải quyết phá sản được tính trên: (a) Thời gian; (b) Chi phí, (c) Kết quả thực hiện quy trình thanh lý tài sản giải thể doanh nghiệp liên quan đến các tổ chức trong nước. Các nội dung của nhóm tiêu chí Tỷ lệ thu hồi tài sản được khái quát ở Bảng 01 dưới đây:

Bảng 01: Nội dung của nhóm tiêu chí Tỷ lệ thu hồi trong giải quyết phá sản

Nguồn: Ngân hàng Thế giới

Thời gian thu hồi nợ (năm)	Kết quả
Đo lường theo năm niên lịch	Liệu doanh nghiệp có tiếp tục hoạt động với những vấn đề hiện hữu hay là bán tài sản để thu hồi
Bao gồm cả thủ tục xem xét lại vụ án (ở các cấp tòa án cao hơn) và các yêu cầu về gia hạn thời gian	
Chi phí để thu hồi nợ (% trên tài sản)	Tỷ lệ thu hồi đối với chủ nợ có bảo đảm

Đo lường theo tỷ lệ giá trị tài sản	Đo lường tài sản thu hồi được (quy đổi theo giá trị tiền)
Lệ phí Tòa án	Tài sản thu hồi được tính theo giá trị hiện tại
Phí luật sư	Giá trị thu hồi trừ đi chi phí thực hiện thủ tục phá sản
Phí thẩm định giá trị tài sản và đấu giá	Giá trị thu hồi có trừ đi giá trị khấu hao
Các khoản phí khác	Kết quả đối với doanh nghiệp (tồn tại hay đóng cửa) ảnh hưởng đến giá trị tối đa có thể thu hồi được

Đối với nhóm tiêu chí Hiệu quả của pháp luật phá sản thì dựa trên nội dung của các quy định pháp luật phá sản có phù hợp với các chuẩn mực quốc tế về xử lý nợ hay không, với các tiêu chí được đánh giá, như: hệ số mở thủ tục phá sản, hệ số về quản lý tài sản, hệ số về sự tham gia của chủ nợ và chỉ số khung pháp lý giải quyết phá sản doanh nghiệp.

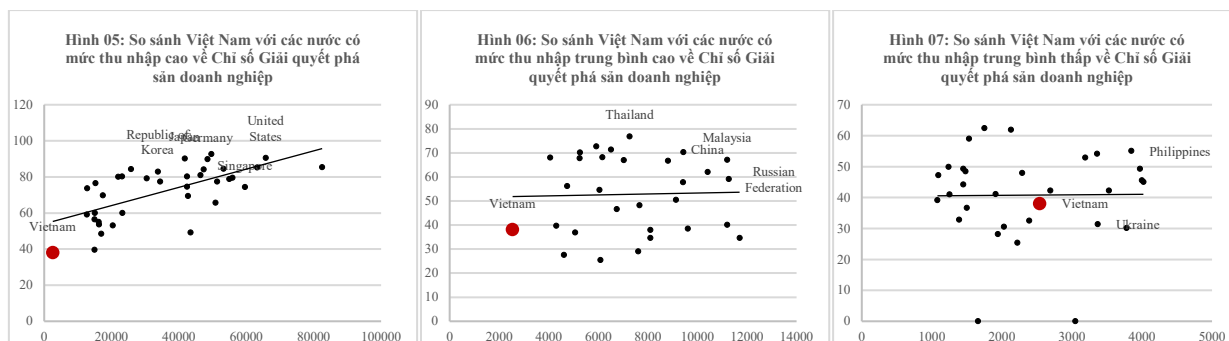
Hoạt động tư pháp có trong phần lớn các tiêu chí đánh giá của Chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp. Việc đánh giá dựa trên kết quả hoạt động của các bên tham gia quy trình giải quyết phá sản tại mỗi quốc gia, bao gồm: Tòa án, luật sư, quản tài viên (nếu có), đấu giá hoặc các cơ quan có liên quan khác tới thủ tục này, ví dụ cơ quan thi hành án ở Việt Nam...

Tương tự như Chỉ số Thực thi hợp đồng, Chỉ số Giải quyết phá sản khi được so sánh giữa các quốc gia theo mức độ phát triển kinh tế (như ở các Hình 05, Hình 06 và Hình 07) cho thấy: các quốc gia càng có mức thu nhập cao (trục hoành) thì thường có thứ hạng cao về Chỉ số Giải quyết phá sản (trục tung). Ở mức độ phát triển kinh tế trung bình thấp hoặc trung bình (Hình 06 và Hình 07) thì biểu hiện này chưa được rõ nét, nhưng ở mức độ kinh tế cao thì sự khác biệt này là tương đối rõ, thông qua biểu hiện của diễn biến của đường tuyến tính theo hướng đồng biến đi lên (Hình 05).

So với các quốc gia khác, điểm số của Chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp của Việt Nam kém hơn phần lớn các quốc gia có mức độ phát triển tương đương với Việt Nam (xem Hình 07) và kém hơn rất nhiều các quốc gia có mức thu nhập cao hơn (xem Hình 05 và Hình 06). Như vậy, cũng có tạm kết luận rằng

Việt Nam cần phải thay đổi các biện pháp thực thi Luật Phá sản và/hoặc thay đổi khung pháp lý về phá sản để thúc đẩy phát triển kinh tế tốt hơn.

Nhóm hình so sánh về Chỉ số Giải quyết phá sản 2019



Nguồn: Báo cáo Môi trường kinh doanh (Doing Business) – Ngân hàng Thế giới (World Bank).

Trục hoành (X): Thu nhập quốc dân (GNI) tham chiếu năm 2019

Trục tung (Y): Chỉ số Giải quyết phá sản doanh nghiệp trong báo cáo năm 2019

2.2. Chỉ số Pháp quyền Thế giới của Tổ chức Công lý Thế giới

Chỉ số Pháp quyền Thế giới được phát triển bởi Tổ chức Công lý Thế giới là một công cụ định lượng được thiết kế để đưa ra một bức tranh chi tiết và toàn cảnh về mức độ tuân thủ pháp quyền của các quốc gia trên thế giới. Chỉ số này cung cấp các thông tin đánh giá về sự tương quan giữa mức độ pháp quyền với phát triển kinh tế, an ninh, bình đẳng, sức khỏe, giáo dục. Chỉ số này dựa trên sự đánh giá của các chuyên gia, những người hành nghề luật, hộ gia đình để đưa ra thông tin đáng tin cậy về pháp quyền của 128 quốc gia trên toàn thế giới, trong đó có Việt Nam²⁵.

Chỉ số Pháp quyền Thế giới được hình thành trên 08 Thành tố chính (factor) và 44 Thành tố phụ. 08 Thành tố chính bao gồm: (1) Kiểm soát quyền lực của chính phủ, (2) Không tham nhũng, (3) Chính phủ mở, (4) Quyền cơ bản, (5) Trật tự và An toàn, (6) Thực thi pháp luật, (7) Công lý dân sự, (8) Công lý hình sự²⁶. Cả 08 Thành tố chính này đều có liên quan đến các cơ chế bảo đảm liên chính tư pháp theo Hướng dẫn của UNODC. Đặc biệt đối với Thành tố “Không tham nhũng” thì có nhiều Thành tố thành phần liên quan đến bảo đảm liên chính trong hoạt động tư pháp, gồm (2.1) Quan chức nhà nước trong bộ máy hành pháp không lạm dụng quyền hạn cho tư lợi, (2.2) Quan chức nhà nước trong bộ máy tư pháp

²⁵ World Justice Project, Overview, <https://worldjusticeproject.org/rule-of-law-index/>.

²⁶ World Justice Project, Factors, <https://worldjusticeproject.org/rule-of-law-index/factors/2020>.

không lạm dụng quyền hạn cho tư lợi, (2.3) Quan chức nhà nước trong lực lượng vũ trang không lạm dụng quyền hạn cho tư lợi²⁷, (2.4) Quan chức nhà nước trong cơ quan lập pháp không lạm dụng quyền hạn cho tư lợi²⁸. Theo đánh giá 2020, Việt Nam đứng thứ 85/128 quốc gia về Chỉ số Pháp quyền, điểm số của Việt Nam về Quan chức nhà nước trong bộ máy tư pháp không lạm dụng quyền hạn cho tư lợi ở mức khá thấp (0,38 điểm so với quốc gia tốt nhất là 0,99), tương tự như vậy với Thành tố phụ *Quan chức nhà nước trong lực lượng vũ trang không lạm dụng quyền hạn cho tư lợi* (0,44 so với quốc gia tốt nhất (Đan Mạch) là 0,98).

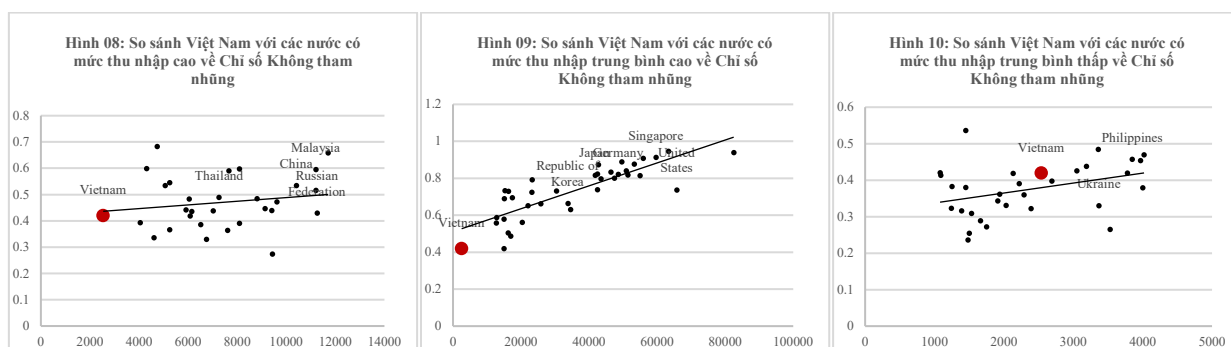
Sử dụng phương pháp so sánh Chỉ số Không tham nhũng giữa các quốc gia với các mức phát triển khác nhau (như ở các Hình 08, Hình 09 và Hình 10) cho thấy: các quốc gia càng có mức phát triển kinh tế cao (trục hoành) thì thường có thứ hạng cao về Chỉ số Không tham nhũng (trục tung), thông qua biểu hiện của diễn biến của đường tuyến tính theo hướng đồng biến đi lên ở các ba đồ thị so sánh (Hình 08, 09 và 10). Việc so sánh này đã biểu hiện rõ ràng rằng mức độ phát triển kinh tế của các quốc gia có mối quan hệ chặt chẽ tới công tác phòng, chống tham nhũng. Hoặc có thể xem xét ở góc độ khác, các quốc gia có công tác phòng, chống tham nhũng tốt thì sẽ tác động tới sự phát triển kinh tế của các quốc gia đó.

So sánh với các quốc gia khác, Việt Nam tốt hơn rất nhiều các quốc gia có thu nhập trung bình thấp (cùng mức phát triển với Việt Nam) về Chỉ số Không tham nhũng (Hình 10). So với các quốc gia có mức thu nhập trung bình (Hình 09) hoặc các quốc gia có mức thu nhập cao (xem Hình 08), ở mức cao hơn Việt Nam, thì Việt Nam kém hơn rất nhiều các quốc gia đó về Chỉ số Không tham nhũng. Như vậy, nếu muốn phát triển kinh tế tốt hơn thì Việt Nam cần phải cải thiện Chỉ số Không tham nhũng.

²⁷ Tên chính xác của chỉ số cấu phần này là “Government Officials in the police and military do not use public office for private gain” (dịch nguyên văn: Công chức chính phủ trong nhánh công an và quân đội không sử dụng quyền lực cho mục tiêu cá nhân”).

²⁸ World Justice Project, *Factors-Absence of Corruption*, <https://www.worldjusticeproject.org/rule-of-law-index/factors/2020/Absence%20of%20Corruption/>.

Nhóm hình so sánh về Chỉ số Không tham nhũng 2019



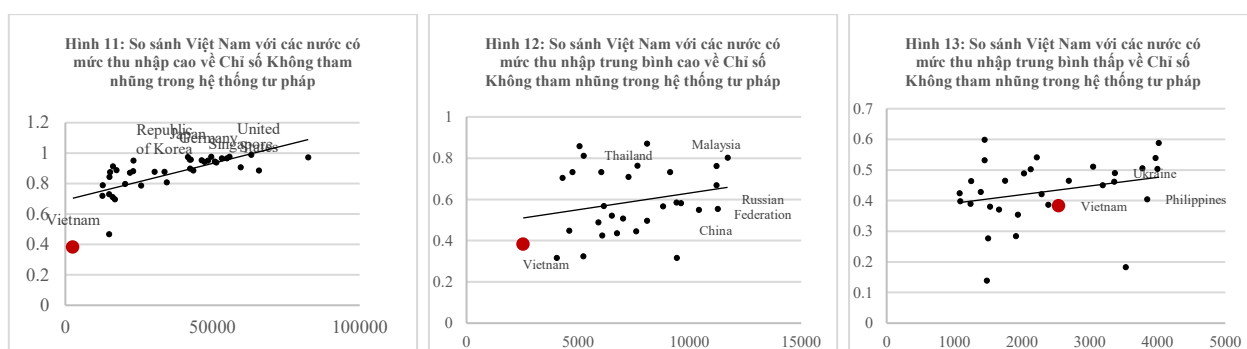
Nguồn: Báo cáo Pháp quyền thế giới (Rule of law index) – Ngân hàng Thế giới (World Bank).

Trục hoành (X): Thu nhập quốc dân (GNI) tham chiếu năm 2019

Trục tung (Y): Điểm số của Chỉ số Không tham nhũng trong báo cáo năm 2019

Đối với Chỉ số thành phần về Không tham nhũng trong hệ thống cơ quan tư pháp thì cũng tương tự với Chỉ số Không tham nhũng, các quốc gia có mức độ phát triển kinh tế càng cao thì thứ hạng điểm số được đánh giá về không tham nhũng cũng càng cao (biểu hiện thông qua đường tuyến tính đồng biến đi lên). Việt Nam lại kém hơn so với nhiều quốc gia có cùng mức phát triển (xem Hình 13), kém hơn rất nhiều các nước có mức độ phát triển kinh tế tốt hơn Việt Nam (xem Hình 12 và Hình 11). Vấn đề này đặt ra những yêu cầu đối với công tác phòng, chống tham nhũng trong hệ thống các cơ quan tư pháp ở Việt Nam.

Nhóm Hình so sánh Chỉ số Không tham nhũng trong hệ thống tư pháp 2019



Nguồn: Báo cáo Pháp quyền thế giới (Rule of law index) – Ngân hàng Thế giới (World Bank).

Trục hoành (X): Thu nhập quốc dân (GNI) tham chiếu năm 2019

Trục tung (Y): Điểm số của Chỉ số Không tham nhũng trong hệ thống tư pháp trong báo cáo năm 2019

2.3. Báo cáo Năng lực Cạnh tranh toàn cầu 4.0 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới

Chỉ số Năng lực Cạnh tranh toàn cầu 4.0 (Global Competitive Index - GCI) là một chỉ số nằm trong Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitiveness Report - GCR) của Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum-WEF) thực hiện thường niên nhằm nghiên cứu và xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh của các quốc gia. Chỉ số GCI được WEF sử dụng như một công cụ để đo lường các yếu tố kinh tế vĩ mô và vĩ mô ảnh hưởng tới năng lực cạnh tranh quốc gia, những điểm mạnh, điểm yếu của các nền kinh tế. Tương tự như các chỉ số về môi trường kinh doanh của Báo cáo Môi trường Kinh doanh, Chỉ số GCI được Chính phủ Việt Nam sử dụng làm tiêu chí cải cách trong quá trình cải thiện môi trường kinh doanh tại Việt Nam từ năm 2019.

Chỉ số GCI được đánh giá dựa trên 12 nhóm tiêu chí cơ bản hay còn gọi là cột trụ (pillar), với tổng cộng 103 chỉ số thành phần (indicators)²⁹. Chỉ số GCI cũng có những chỉ số thành phần đánh giá môi trường pháp lý bao gồm: Độc lập tư pháp (Judicial independence), Tội phạm có tổ chức (Organized crime), Độ tin cậy vào lực lượng cảnh sát (Reliability of police services), Mức độ tác động của tham nhũng (Incidence of corruption)³⁰. Những tiêu chí này có liên quan mật thiết tới các cơ chế bảo đảm liêm chính của hệ thống tư pháp như được mô tả tại Hướng dẫn của UNODC.

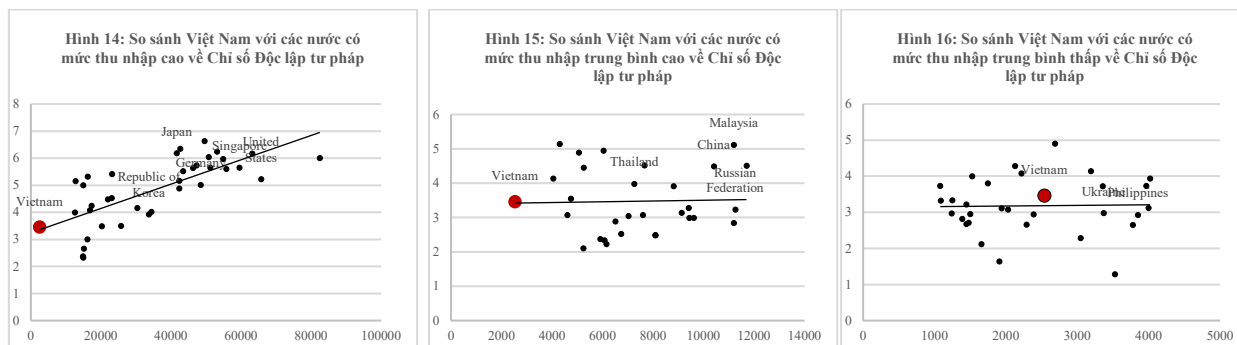
Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2019 (Báo cáo GCR 2019), Việt Nam đứng thứ 67 trên 141 quốc gia. So sánh chỉ số thành phần Độc lập tư pháp giữa các quốc gia có mức độ phát triển khác nhau cho thấy, các quốc gia có mức độ phát triển trung bình thấp hoặc mức độ phát triển trung bình thì thứ hạng về chỉ số Độc lập tư pháp không thể hiện một cách rõ rệt giữa các quốc gia, biểu hiện ở đường tuyến tính đi khá ngang bằng ở nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp như Việt Nam (Hình 17). Tuy nhiên, ở các quốc gia có mức độ phát triển trung bình cao thì thứ hạng đã có xu hướng thay đổi theo hướng đi lên đối với các quốc gia có mức thu nhập cao hơn (Hình 15). Đặc biệt, khi so sánh các quốc gia mức độ phát triển cao thì các quốc gia càng có thu nhập cao thì mức độ Độc lập tư pháp càng cao (Hình 14). Việt Nam tốt hơn các quốc gia có cùng mức

²⁹ World Economic Forum, *Global Competitiveness Report 2019*, trang 2.

³⁰ Chỉ số thành phần “Độc lập tư pháp” nằm trong tiêu chí cơ bản “Kiểm soát và cân bằng” (Checks and balances), Chỉ số thành phần “Tội phạm có tổ chức” (Organized crime), “Độ tin cậy vào lực lượng cảnh sát” (Reliability of police services) nằm trong tiêu chí cơ bản “An ninh” (Security). Chỉ số thành phần “Tỷ lệ tham nhũng” nằm trong tiêu chí cơ bản “Minh bạch” (Transparency).

thu nhập nên thứ hạng Chỉ số Độc lập tư pháp của Việt Nam thường nằm trên đường tuyến tính. Qua so sánh này, Việt Nam cần tiếp tục thúc đẩy “Độc lập tư pháp” để thúc đẩy phát triển kinh tế và bảo đảm tốt các quyền cho người dân.

Nhóm hình so sánh về Chỉ số Độc lập tư pháp 2019

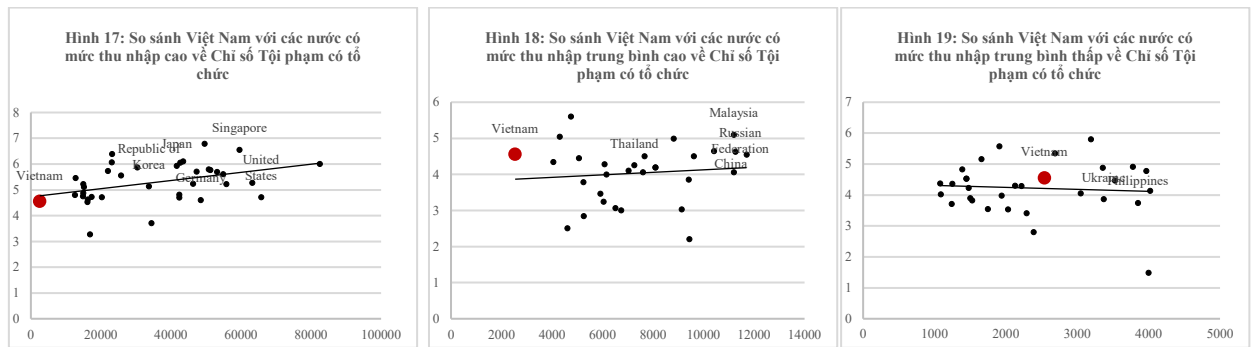


Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitive Index) – Diễn đàn Kinh tế thế giới.
 Trục hoành (X): Thu nhập quốc dân (GNI) tham chiếu năm 2019
 Trục tung (Y): Điểm số của Chỉ số Độc lập tư pháp trong báo cáo năm 2019

Nhiều nghiên cứu lý thuyết và thực chứng cũng đã chỉ ra mối quan hệ giữa hoạt động tội phạm có tổ chức ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế tại các quốc gia. Hoạt động tội phạm có tổ chức ảnh hưởng tới khả năng thi hành pháp luật, thu nhập của doanh nhân, mức độ tăng trưởng của nền kinh tế³¹. Qua số liệu của năm 2019, sự khác biệt giữa các quốc gia trong nhóm có mức thu nhập trung bình thấp không quá khác nhau về chỉ số Tội phạm có tổ chức giữa quốc gia có thu nhập cao hơn hay thấp hơn. Tuy nhiên, vị trí của Việt Nam nằm trên đường tuyến tính đi ngang cũng thể hiện phần nào Việt Nam tốt hơn nhiều các quốc gia khác có mức độ phát triển (Hình 19) và thậm chí tốt hơn các quốc gia có mức độ phát triển cao hơn ở mức thu nhập trung bình (Hình 18). Nhưng nếu so sánh Việt Nam với một số quốc gia có mức độ phát triển kinh tế cao (Hình 17) thì Việt Nam kém hơn nhiều quốc gia này. Như vậy, Việt Nam tiếp tục duy trì thành tích đáng kể này để tư pháp hình sự được duy trì ở mức độ tốt, tạo sự yên tâm cho các doanh nghiệp, người dân trong việc bỏ vốn, tham gia vào hoạt động đầu tư kinh doanh. Trong điều kiện có thể, Việt Nam cũng cần tiếp tục cải thiện hơn công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm có tổ chức.

³¹ Keith Blackburn, Kyriakos C.Neanidis, Maria Paola Rana, *A theory of organized crime, corruption and economic growth*, Springer, 2017; Paolo Pinotti, *The economic consequences of organized crime: evidence from Southern Italy*, Bank of Italy, 2011.

Nhóm hình so sánh về Chỉ số Tội phạm có tổ chức 2019



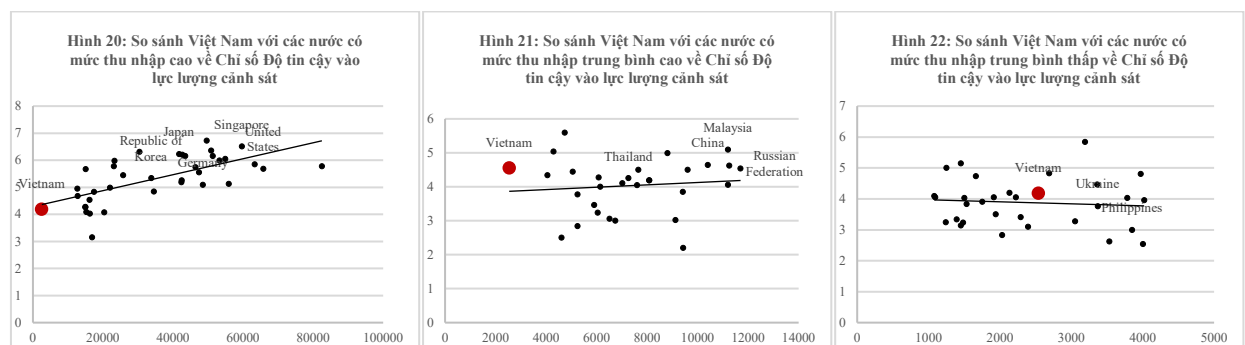
Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitive Index) – Diễn đàn kinh tế thế giới.

Trục hoành (X): Thu nhập quốc dân (GNI) tham chiếu năm 2019

Trục tung (Y): Chỉ số Tội phạm có tổ chức trong báo cáo năm 2019

Thành tích về chỉ số thành phần về Tội phạm có tổ chức cũng liên quan mật thiết tới chỉ số Độ tin cậy vào lực lượng cảnh sát. Các doanh nghiệp ở Việt Nam có độ tin cậy vào lực lượng cảnh sát tốt hơn các quốc gia có thu nhập trung bình thấp (xem Hình 22) và cả những quốc gia có mức thu nhập cao hơn Việt Nam ở mức các quốc gia có thu nhập trung bình (xem Hình 21). Tuy nhiên, mức độ tin cậy vào lực lượng cảnh sát ở Việt Nam kém hơn nhiều các quốc gia có mức độ phát triển kinh tế cao (xem Hình 20). Chỉ số này liên quan tới việc bảo đảm khả năng thi hành pháp luật và năng lực quản trị công. Do đó, Việt Nam cần tiếp tục chú trọng cải thiện hình ảnh, mối quan hệ giữa lực lượng cảnh sát với cộng đồng doanh nghiệp, giúp cho các doanh nghiệp tăng cường hơn nữa niềm tin của mình vào cơ quan chấp pháp. Từ đó, họ sẽ tăng cường niềm tin vào hệ thống pháp luật, sự an toàn của môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

Nhóm hình so sánh về Chỉ số Độ tin cậy vào lực lượng cảnh sát 2019



Nguồn: Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitive Index) – Diễn đàn Kinh tế thế giới.

Trục hoành (X): Thu nhập quốc dân (GNI) tham chiếu năm 2019

Trục tung (Y): Chỉ số Độ tin cậy vào lực lượng cảnh sát trong báo cáo năm 2019

2.4. Chỉ số Tự do kinh tế của Quỹ Di sản

Chỉ số Tự do kinh tế (Index of Economic Freedom) là chỉ số đo lường chính sách tự do kinh doanh của 186 quốc gia trên thế giới. Chỉ số Tự do kinh tế đánh giá các yếu tố cơ bản của mỗi nền kinh tế từ quyền tài sản đến tự do tài chính. Chỉ số này được công bố thường niên từ năm 1995 bởi Quỹ Di sản (The Heritage Foundation) có ảnh hưởng gián tiếp đến nguyên tắc luật lệ, chính sách thuế cũng như quản trị công. Chỉ số Tự do kinh tế năm 2020 được dựa trên 12 thành phần tự do kinh tế, được chia làm 04 nhóm: (i) Nền Pháp quyền (Thượng tôn pháp luật), (ii) Quy mô Chính phủ, (iii) Hiệu quả điều tiết, (iv) Thị trường Tự do³².

Trong 12 chỉ số thành phần, chỉ số Nền Pháp quyền (Rule of law) có nhiều thông tin liên quan chặt chẽ tới các cơ chế bảo đảm liên chính tư pháp ở hai chỉ số phụ là (i) Hiệu quả tư pháp (Judicial Effectiveness) và (ii) Chính phủ liêm chính (Government Integrity).

Hiệu quả tư pháp là một phần quan trọng của thành phần Nền Pháp quyền. Hiệu quả tư pháp đòi hỏi hệ thống tư pháp hiệu quả và công bằng để đảm bảo rằng luật pháp được tôn trọng đầy đủ, với các hành động pháp lý thích hợp được thực hiện để đẩy lùi các vi phạm pháp luật. Hiệu quả tư pháp, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển, có thể là lĩnh vực tự do kinh tế quan trọng nhất trong việc đặt nền móng cho tăng trưởng kinh tế, và ở các nền kinh tế tiên tiến, Hiệu quả tư pháp thấp có thể là dấu hiệu đầu tiên của những vấn đề nghiêm trọng dẫn đến suy giảm kinh tế. Điểm số hiệu quả tư pháp được tính bằng số trung bình cộng (không đặt trọng số) của 3 yếu tố phụ, gồm:

- Mức độ độc lập của bộ máy tư pháp,
- Chất lượng của quá trình tư pháp,
- Khả năng có được các quyết định tư pháp thuận lợi³³.

Số liệu để tính toán Chỉ số Hiệu quả tư pháp được phân tích từ các nguồn khảo sát của Báo cáo Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới và Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế thế giới³⁴.

Có nhiều bằng chứng từ khắp nơi trên thế giới cho thấy một hệ thống tư pháp trung thực, công bằng và hiệu quả là yếu tố quan trọng nhằm cải thiện và phát

³² The Heritage Foundation, *About the Index*, <https://www.heritage.org/index/about>.

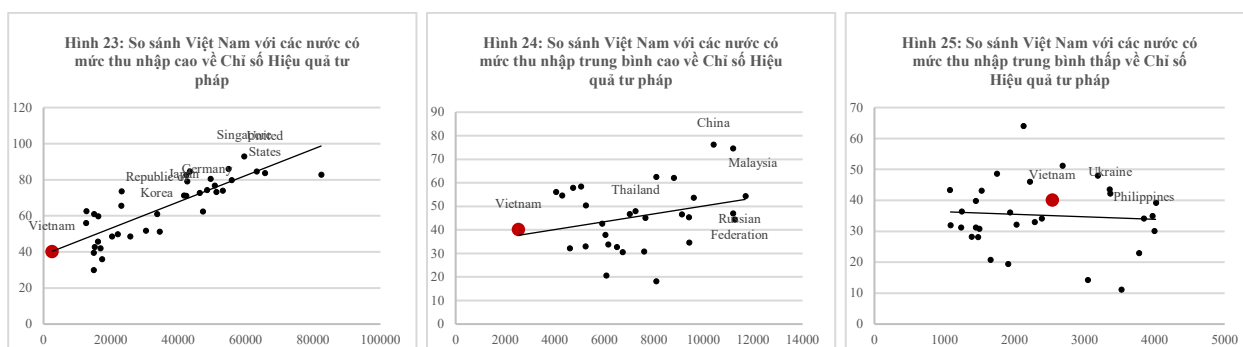
³³ The Heritage Foundation, *Methodology*, trang 458, <https://www.heritage.org/index/pdf/2019/book/methodology.pdf>.

³⁴ The Heritage Foundation, *Methodology*, trang 458, <https://www.heritage.org/index/pdf/2019/book/methodology.pdf>.

triển kinh tế của một quốc gia. Theo như so sánh dữ liệu về thứ hạng của Chỉ số Hiệu quả tư pháp với mức độ phát triển kinh tế tại các quốc gia (Hình 23, 24 và 25) cho thấy Chỉ số Hiệu quả tư pháp với mức độ phát triển kinh tế không được rõ nét ở nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp (Hình 25) nhưng lại rất rõ nét ở các quốc gia càng có thu nhập cao/mức phát triển kinh tế cao thì thứ hạng về Hiệu quả tư pháp càng cao (Hình 23 và 24).

Ở Chỉ số này, Việt Nam tốt hơn rất nhiều các quốc gia có thu nhập trung bình thấp (cùng mức phát triển với Việt Nam) nhưng cùng ở trong nhóm các quốc gia có thứ hạng thấp và có thu nhập thấp (xem Hình 25). So với các quốc gia có mức độ phát triển kinh tế cao hơn (xem 23 và Hình 24), thì Việt Nam nằm ngay trên đường tuyến tính đồng biến. Như vậy, rõ ràng, Việt Nam nên tiếp tục cải thiện Chỉ số Hiệu quả tư pháp khi muốn phát triển kinh tế tốt hơn.

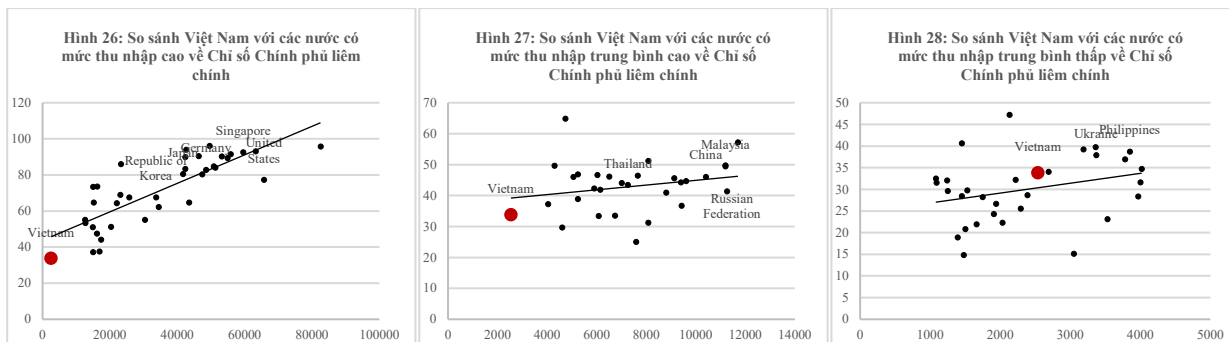
Nhóm hình so sánh về Chỉ số Hiệu quả tư pháp 2019



Nguồn: Báo cáo Tự do kinh tế (Index of Economic Freedom) – Quỹ Di sản (The Heritage Foundation).
 Trục hoành (X): Thu nhập quốc dân (GNI) tham chiếu năm 2019
 Trục tung (Y): Chỉ số Hiệu quả tư pháp trong báo cáo năm 2019

Báo cáo Tự do kinh tế cũng chỉ ra tham nhũng làm suy yếu tự do kinh tế do đem lại sự thiếu an toàn, thiếu chắc chắn trong các mối quan hệ kinh tế. Chính vì vậy, Báo cáo Tự do kinh tế đã dựa trên Chỉ số Cảm nhận tham nhũng của Tổ chức Minh bạch Thế giới để đánh giá về mức độ Chính phủ Liêm chính tại các quốc gia. Khi so sánh dữ liệu về thứ hạng Chính phủ liêm chính giữa các quốc gia thì có thể thấy các nước càng phát triển thì cơ chế bảo đảm liêm chính cho Chính phủ càng cao (Hình 26, 27 và 28). Qua so sánh này, Việt Nam tốt hơn rất nhiều các quốc gia ở cùng mức phát triển (có thu nhập trung bình thấp) (xem Hình 28) nhưng lại kém hơn nhiều các quốc gia có mức thu nhập trung bình (xem Hình 27) hoặc các quốc gia có mức thu nhập cao (xem Hình 26). Như vậy, Việt Nam cần phải tiếp tục cải thiện mạnh mẽ hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng để thúc đẩy cho tăng trưởng kinh tế.

Nhóm hình so sánh về Chỉ số Chính phủ liêm chính 2019



Nguồn: Báo cáo Tự do kinh tế (Index of Economic Freedom) – Quỹ Di sản (The Heritage Foundation).

Trục hoành (X): Thu nhập quốc dân (GNI) tham chiếu năm 2019

Trục tung (Y): Chỉ số Chính phủ liêm chính trong báo cáo năm 2019

III. KINH NGHIỆM TỐT TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA VỀ BẢO ĐẢM LIÊM CHÍNH TƯ PHÁP ĐỂ THÚC ĐẨY KINH DOANH

A. SINGAPORE

Cộng hòa Singapore được đánh giá là nền kinh tế mở nhất thế giới³⁵ đồng thời được đánh giá Không tham nhũng thứ tư thế giới theo Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng³⁶. Ngoài ra, Cộng hòa Singapore là nước thường xuyên chiếm vị trí dẫn đầu trong Chỉ số về Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới và Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế thế giới.

Hệ thống tư pháp của Cộng hòa Singapore được công nhận rộng rãi là một trong những hệ thống hoạt động hiệu quả nhất trên toàn cầu. Cộng hòa Singapore là quốc gia có các chỉ số về liêm chính tư pháp đứng ở thứ hạng cao nhất trong số các quốc gia châu Á nói riêng và các quốc gia trên giới nói chung. Quốc gia này thường có thứ hạng tốt trên các bảng so sánh về môi trường kinh doanh, phát triển kinh tế như thông tin tại Bảng 02 dưới đây:

³⁵ Diễn đàn kinh tế thế giới và Tổ chức Đồng minh toàn cầu về tạo thuận lợi cho thương mại, *Báo cáo tự do thương mại toàn cầu năm 2016*.

³⁶ Đánh giá dựa trên xếp hạng Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng năm 2019 của Singapore tại:

<https://www.transparency.org/en/cpi/2019/results/sgp>.

Bảng 02: Các chỉ số liên quan đến hoạt động thực thi tư pháp của Cộng hòa Singapore

CHỈ SỐ	THỨ HẠNG CỦA CHỈ SỐ	CHỈ SỐ CẤU PHẦN	ĐIỂM CỦA CHỈ SỐ CẤU PHẦN
Chỉ số Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới	2/190	Thực thi hợp đồng	84,5
		Giải quyết phá sản doanh nghiệp	74,3
Chỉ số Pháp quyền thế giới	12/128	Không tham nhũng	0,91
		Tham nhũng trong lĩnh vực tư pháp	0,91
Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0	1/141	Độc lập tư pháp	5,65
		Tội phạm có tổ chức	6,56
		Độ tin cậy vào lực lượng cảnh sát	6,51
Chỉ số Tự do kinh tế	1/186	Hiệu quả tư pháp	92,9
		Chính phủ liêm chính	92,4

Để đạt được các thành tựu trong việc nâng cao chất lượng liêm chính tư pháp, xây dựng một hệ thống tư pháp hiệu quả cho doanh nghiệp như đã nêu ở trên, hệ thống tòa án Cộng hòa Singapore đã có rất nhiều cải cách từ thập kỷ 90 của thế kỷ 20. Để thực hiện những thành tựu như vậy, Cộng hòa Singapore có những bài học kinh nghiệm sau:

1. Cải thiện công tác lựa chọn, bổ nhiệm và thăng tiến của Thẩm phán

Các Thẩm phán của Cộng hòa Singapore được bổ nhiệm dựa trên các tiêu chuẩn khắt khe và khuyến khích những người có học vị cao trở thành Thẩm phán, như tiến sĩ, bằng loại “Giỏi”³⁷. Cộng hòa Singapore cũng khuyến khích những người tốt nghiệp bằng Cử nhân Luật hoặc Tiến sĩ Luật học ở các Trường Đại học tại Vương Quốc Anh, Australia, New Zealand, Hoa Kỳ tham gia trở thành Thẩm phán với một số điều kiện kèm theo về Quốc tịch Singapore/Thường trú tại Cộng

³⁷ Legal Profession (Qualified Persons) Rules 2002, Phần II, Điều 5AA, 5A và 6, <https://sso.agc.gov.sg/SL/161-R15?DocDate=20171130>.

hòa Singapore, thành tích học tập trong khóa học, vượt qua Phần A của Kỳ thi Luật sư Singapore, được đào tạo thêm về luật hoặc có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực luật ở Singapore³⁸. Các quy định này giúp cho Cộng hòa Singapore có được một đội ngũ Thẩm phán có trình độ pháp luật cao ở Cộng hòa Singapore cũng như có các hệ thống pháp luật khác để phục vụ cho sự phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia.

Trong công cuộc cải cách tư pháp, Cộng hòa Singapore chú trọng lựa chọn và bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo của Tòa án để những người này có những định hướng, chiến lược cụ thể cho sự phát triển của hệ thống Tòa án. Cộng hòa Singapore xác định một người lãnh đạo giỏi và liêm chính sẽ làm gương tốt cho cấp dưới, góp phần hạn chế các tiêu cực và đảm bảo những tiêu chuẩn cao trong hệ thống tư pháp. Bên cạnh đó, Cộng hòa Singapore cũng gửi các Thẩm phán nguồn bổ nhiệm lãnh đạo Tòa án đi học thêm các chương trình quản lý hệ thống tư pháp tại các trường đại học uy tín trên thế giới như Havard hay Stanford³⁹.

Các thẩm phán Tòa án tối cao do Tổng thống bổ nhiệm từ những ứng viên do Chính phủ đề xuất trên cơ sở tham vấn với Chánh án Tòa án tối cao⁴⁰. Tổng thống có toàn quyền quyết định việc bổ nhiệm này và có quyền từ chối bổ nhiệm nếu Tổng thống không nhất trí với đề nghị của Chính phủ⁴¹. Đối với các thẩm phán Tòa cấp dưới thì sẽ do Ủy ban Dịch vụ pháp lý (Legal Service Commission) bổ nhiệm. Ủy ban Dịch vụ pháp lý là một cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cất nhắc, điều chuyển và thi hành kỷ luật đối với các cán bộ Tòa án. Ủy ban này có quyền điều động các thẩm phán Tòa án cấp dưới sang làm việc tại các cơ quan chính phủ và ngược lại⁴².

Các thẩm phán của Tòa án tối cao được bảo đảm về nhiệm kỳ và giữ chức cho đến khi họ 65 tuổi. Thẩm phán Tòa án cấp dưới được bổ nhiệm cho một thời hạn nhất định⁴³.

³⁸ Legal Profession (Qualified Persons) Rules, Phần III, Điều 8, 9, 9A, <https://sso.agc.gov.sg/SL/161-R15?DocDate=20171130#pr8->.

³⁹ Waleed Haider Malik, *Judiciary-Led Reforms in Singapore* (2007), trang 31 và 35

⁴⁰ Hiến pháp Singapore, Điều 95.1.

⁴¹ Hiến pháp Singapore, Điều 22.1.(a).

⁴² Hiến pháp Singapore, Điều 111.

⁴³ Hiến pháp Singapore, Điều 98.1.

2. Thu nhập của Thẩm phán

Để tăng cường liêm chính và thu hút nhân tài làm việc trong hệ thống tư pháp, Cộng hòa Singapore cải thiện hệ thống tiền lương của các Thẩm phán và các công chức tòa án khác nhằm tương xứng với mức thu nhập trong khu vực tư⁴⁴. Từ năm 1994 đến nay, mức lương hàng năm của Chánh án Tòa tối cao, Thẩm phán tòa phúc thẩm và Thẩm phán Tòa tối cao được tăng ở mức rất cao, gấp từ 8 đến 11 lần thu nhập quốc dân trên đầu người (GNI per capita) tại Singapore vào năm 1994⁴⁵, gấp 3 đến 4 lần thu nhập quốc dân trên đầu người vào năm 2019⁴⁶. Ngoài lương cố định, các Thẩm phán còn nhận được các khoản thưởng và phụ cấp khác. Ngoài ra, lương của các công chức khác tại tòa án cũng được tăng một cách đáng kể⁴⁷. Thêm vào đó, lương của Thẩm phán Tòa án tối cao không bao giờ bị cắt vì bất kỳ lý do gì trong suốt nhiệm kỳ của họ⁴⁸.

3. Tăng cường cơ chế giám sát và kỷ luật Thẩm phán

Tại Singapore, Bộ nguyên tắc ứng xử cho các Thẩm phán và các ủy viên tư pháp do Tòa Tối cao ban hành được xây dựng chủ yếu dựa trên các trụ cột của Nguyên tắc Bangalore. Bộ nguyên tắc của Cộng hòa Singapore gồm 6 nội dung chính: Tính Độc lập, Tính Trung lập, Tính Liêm chính và Đứng đắn, Phẩm giá, Chuyên cần, Bảo mật. Bộ quy tắc xác định rõ các hành vi ứng xử của các Thẩm phán, giải thích cho công chúng, đặc biệt là những người liên quan đến hệ thống tòa án về hành vi của Thẩm phán để đảm bảo sự tôn trọng và ủng hộ của họ đối với hệ thống tư pháp⁴⁹. Khi Thẩm phán và các công chức tư pháp khác thực hiện các hành vi sai trái, các công chức này có thể bị xử lý kỷ luật như: sa thải, hạ cấp bậc, đình chỉ hoặc trì hoãn việc thăng tiến, phạt tiền, khiển trách và nghỉ việc⁵⁰.

⁴⁴ Lý Quang Diệu, *Từ Thế giới thứ ba đến Thế giới thứ nhất* (2014), Nhà xuất bản Thế giới, trang 181.

⁴⁵ Quyết định về mức lương của Thẩm phán năm 1994 của Singapore, <https://sso.agc.gov.sg/SL/JRA1994-OR1?DocDate=19940901&ValidDate=19940901&Timeline=On> và <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GNP.PCAP.CD?locations=SG>, đã được quy đổi sang Đô la Singapore theo tỉ giá vào ngày 01/01/1994.

⁴⁶ Số liệu lấy tại trang <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GNP.PCAP.CD?locations=SG>, đã được quy đổi sang Đô la Singapore theo tỉ giá vào ngày 31/12/2019.

⁴⁷ Judges' Remuneration Act 1994, Điều 2(2), <https://sso.agc.gov.sg/Act/JRA1994>.

⁴⁸ Hiến pháp Singapore, Điều 98.8.

⁴⁹ Supreme Court of Singapore, *Judicial Code of Conduct for the Judges and Judicial Commissioners of the Supreme Court of Singapore*, [https://www.supremecourt.gov.sg/docs/default-source/default-document-library/\(domestic-code-of-conduct\)-version-for-uploading-\(22-february-2019\).pdf](https://www.supremecourt.gov.sg/docs/default-source/default-document-library/(domestic-code-of-conduct)-version-for-uploading-(22-february-2019).pdf).

⁵⁰ Public Service (Disciplinary Proceedings) Regulations, Điều 4 và 6, <https://sso.agc.gov.sg/SL/CONS1963-RG1?DocDate=20130201>.

Việc kỷ luật miễn nhiệm thẩm phán Tòa án tối cao chỉ có thể thực hiện trên cơ sở đề nghị của một hội đồng gồm ít nhất 05 người là hoặc đã từng là thẩm phán của Tòa án tối cao⁵¹.

Để phòng ngừa tham nhũng, các chế tài nghiêm khắc cũng được áp dụng khi Thẩm phán và các công chức khác của Tòa án có hành vi tham nhũng⁵². Cơ chế giám sát hành vi tham nhũng được thực hiện bởi Cục Điều tra Tham nhũng (Corrupt Practices Investigation Bureau – CPIB) – cơ quan duy nhất tại Cộng hòa Singapore được giao nhiệm vụ phòng chống tham nhũng. CPIB là một cơ quan độc lập, giải quyết vấn đề không phân biệt đảng phái chính trị hay vị thế chính trị. CPIB sẽ báo cáo các vấn đề tham nhũng trực tiếp với Thủ tướng Singapore⁵³.

Ngoài ra, hệ thống Tòa án của Cộng hòa Singapore đang áp dụng phương thức Thẻ điểm Công lý (Justice Scorecard - JSC) để theo dõi hiệu suất của các tòa án bao gồm thời gian chờ đợi, tỷ lệ kháng cáo và hòa giải thành công⁵⁴. Thẻ điểm Công lý là một công cụ cho phép các chiến lược được truyền đạt rõ ràng và liên kết việc thực hiện công việc với kết quả mong muốn đạt được. Thẻ điểm Công lý đánh giá hiệu quả hoạt động của các tòa án qua ba góc nhìn chính: (i) Góc nhìn cộng đồng: đo lường khả năng tiếp cận và sự thuận tiện cho người dùng tòa án, chất lượng Thẩm phán, tính công bằng và kịp thời; (ii) Góc nhìn tổ chức: đưa ra biểu đồ hiệu quả của các quy trình làm việc nội bộ, sử dụng công nghệ và đổi mới; (iii) Góc nhìn của nhân sự tòa án: đánh giá sự hài lòng trong công việc, cam kết làm việc, đào tạo và phát triển của các quan chức tư pháp và nhân viên tòa án⁵⁵.

⁵¹ Hiến pháp Singapore, Điều 98.3, 98.4 và 98.5.

⁵² State Courts Act, Điều 67, <https://sso.agc.gov.sg/Act/SCA1970?ProvIds=P1V-#pr64->.

⁵³ Roles & Function of Corrupt Practices Investigation Bureau, <https://www.cpi.gov.sg/about-cpi/roles-and-functions>; Samuel Siebie Ankamah & S M Manzoor E Khoda, *Political will and government anti corruption efforts: What does the evidence say?*, Public Administration & Development, Blackwell Publishing, vol. 38(1) (2018), trang 3-14. <https://ideas.repec.org/a/wly/padxxx/v38y2018i1p3-14.html>

⁵⁴ Shirley Tay, *Bài phỏng vấn Toh Yung Cheong - Giám đốc Thông tin của Tòa án Quốc gia của Singapore: "Inside Singapore's move to virtual court hearings"*, Tạp chí Govinsider.asia, đăng ngày 14/07/2020, <https://govinsider.asia/digital-gov/inside-singapores-move-to-virtual-court-hearings/>; Robert S. Kaplan - David P. Norton, *"Putting the Balanced Scorecard to Work"*, Tạp chí Harvard Business Review online, <https://hbr.org/1993/09/putting-the-balanced-scorecard-to-work>.

⁵⁵ Richard Magnus, *The Confluence of Law and Policy in Leveraging Technology: Singapore Judiciary's Experience*, Tạp chí William and Marry's Bill of Rights, Volume 12 (2003-2004), Issue 3, Article 4, Trang 677.

4. Công khai hoạt động tố tụng và bảo đảm thời gian tố tụng

4.1. Công khai thông tin vụ việc, quy trình, thời gian giải quyết vụ án

Việc sử dụng công nghệ là nền tảng trong mục tiêu phát triển nền tư pháp đẳng cấp thế giới của hệ thống tư pháp Singapore. Năm 2000, Singapore đã giới thiệu Hệ thống nộp hồ sơ điện tử (Electronic Filing System - EFS) phục vụ cho luật sư nộp các tài liệu điện tử và tòa án cũng có thể sử dụng để xử lý các dữ liệu này⁵⁶. EFS tiếp tục được mở rộng khả năng nộp hồ sơ điện tử tích hợp (integrated electronic filing system) và có thể được truy cập trực tuyến theo tên gọi eLitigation⁵⁷. Hệ thống eLitigation giúp cho việc nộp hồ sơ, xếp lịch, thực hiện công khai và xác minh chứng cứ trong quá trình tố tụng, công khai bản án, quyết định của Tòa án, lưu trữ tài liệu, thông tin, áp dụng các biểu mẫu cho tòa án điện tử tự động trong quá trình tố tụng thay vì các tài liệu ở định dạng cứng (PDF), ví dụ người dùng nhập thông tin đầu vào trực tiếp vào biểu mẫu điện tử, sau đó những thông tin này có thể được khai thác để tự động điền vào các tài liệu tòa án khác⁵⁸.

Hệ thống eLitigation giúp cho luật sư có được thông tin tổng quan về vụ việc đang giải quyết, dễ dàng tiếp cận hồ sơ vụ án, theo dõi tiến trình giải quyết vụ án⁵⁹. Hệ thống này được Ngân hàng Thế giới đánh giá là hiệu quả, hỗ trợ tốt cho các luật sư, các bên tranh chấp. Đây là một kinh nghiệm tốt trong việc cải thiện cơ chế bảo đảm thực thi hợp đồng tại Singapore kể từ năm 2015⁶⁰.

4.2. Áp dụng mô hình Tòa án điện tử (e-court) hoặc thủ tục tố tụng tự động (court automation)

⁵⁶ Judith Prakash (Tòa tối cao Singapore), *Making the Civil Litigation System more efficient*, Bài phát biểu trước các đại biểu tại Hội nghị Bàn trong Diễn đàn Cải cách Tư pháp Châu Á Thái Bình Dương tại Singapore ngày 21/01/2009, https://web.archive.org/web/20110707151950/http://www.apjrf.com/papers/Prakash_paper.pdf.

⁵⁷ Giới thiệu về eLitigation, <https://www.elitigation.sg/layouts/IELS/HomePage/Pages/AboutElit.aspx>.

⁵⁸ Tòa tối cao Singapore, *The Evolving Role of Electronic Case Management Systems Fourth Judicial Seminar on Commercial Litigation 2013*, trang 2-6, <https://www.supremecourt.gov.sg/Data/Editor/Documents/The%20Evolving%20Role%20of%20Electronic%20Case%20Management%20Systems.pdf>.

⁵⁹ Tòa tối cao Singapore, *Practice Directions*, trang 7.

⁶⁰ Ngân hàng Thế giới, *Doing Business, Reform*, <https://www.doingbusiness.org/en/reforms/overview/topic/enforcing-contracts>.

Tại Singapore, nhiều thủ tục tố tụng có thể được thực hiện trực tuyến. Các bên có thể nộp tài liệu khởi kiện và các đơn từ phát sinh từ vụ kiện thông qua nhiều hệ thống khác nhau được thiết kế cho các Tòa riêng biệt như hệ thống eLitigation (Đơn khởi kiện tại Tòa án Tối cao và Tòa án Quốc gia), hệ thống CJTS⁶¹ (Đơn khởi kiện tại phương thức Tòa án tự động cho yêu cầu khởi kiện có giá trị nhỏ - Small claims tribunal và Tòa án tự động về Lao động - Employment claims tribunal),... Các luật sư có thể trình bày vụ kiện của mình qua Skype hoặc Zoom thay vì phải đích thân đến tòa đối với phiên điều trần của một số vụ kiện⁶². Tại các phương thức Tòa án tự động cho yêu cầu khởi kiện có giá trị nhỏ và Tòa án tự động về lao động, hai bên có thể thương lượng và hòa giải trực tuyến nếu cả hai bên yêu cầu⁶³.

4.3. Quản lý vụ án và quá trình phân công án

Singapore áp dụng "hệ thống danh sách vụ án chọn lọc" để cải thiện công tác phân công Thẩm phán giải quyết vụ án. Các vụ án sẽ được ưu tiên phân công cho Thẩm phán theo kinh nghiệm và chuyên môn của họ (như trọng tài, xây dựng, hàng hải và sở hữu trí tuệ) thay vì phân công ngẫu nhiên⁶⁴. Các vụ án sẽ được phân công cho các Thẩm phán từ sớm để họ chủ động giải quyết hiệu quả, nhanh chóng. Thực tế này tạo điều kiện cho việc chuyên môn hóa với mỗi Thẩm phán⁶⁵.

Để tránh các vụ việc bị tồn đọng và trì hoãn, nhiều giải pháp cứng rắn đã được áp dụng tại hệ thống tòa án Singapore để đảm bảo rằng các giai đoạn tố tụng diễn ra theo thời hạn nghiêm ngặt đã được Tòa án thông qua từ trước, như:

⁶¹ Singapore State Court, Tòa án điện tử của Singapore, <https://www.statecourts.gov.sg/CJTS/#!/index1>

⁶² Singapore State Court, <https://www.statecourts.gov.sg/cws/CivilCase/Pages/Use-of-Skype-for-short-hearings.aspx> và <https://www.statecourts.gov.sg/cws/CivilCase/Pages/VidConfZoom.aspx>.

⁶³ Singapore State Court, *The Employment Claims Tribunals*, https://www.statecourts.gov.sg/cws/ECT/Documents/Brochures/TheECT_02032020.pdf; Công lý Singapore State Court, *A Guide to Small Claims*, <https://www.statecourts.gov.sg/cws/ECT/Documents/Brochures/AGuideToSCTBrochure06042020.pdf>.

⁶⁴ Chee Hock Foo & Eunice Chua & Louis NG, *Civil case management in Singapore: Of models, measures and justice*, Singapore Management University - School of Law, trang 11, https://ink.library.smu.edu.sg/cgi/viewcontent.cgi?article=4210&context=sol_research.

⁶⁵ Sundaresh Menon (Chánh án Tòa tối cao), Bài phát biểu "Opening of the Legal Year 2013 and Welcome Reference for the Chief Justice", ngày 04/01/2013, <https://www.supremecourt.gov.sg/docs/default-source/default-document-library/media-room/cj-speech-oly-welcome-reference.pdf>.

- Thứ nhất, hạn chế tối đa việc hoãn các phiên họp và phiên tòa. Tòa án chỉ cho phép việc hoãn khi các bên có lý do chính đáng, thường là những trường hợp ngoại lệ nằm ngoài sự kiểm soát và lường trước của các bên⁶⁶.
- Thứ hai, áp dụng chế tài về kinh tế được đưa ra khi các bên không tuân thủ theo đúng quy định về tố tụng của Tòa án. Chế tài này được cân nhắc khi tòa án ra quyết định về chi phí tố tụng. Thẩm phán sẽ xem xét đến sự tôn trọng và cách thức của các bên trước và trong quá trình tố tụng tại tòa án⁶⁷. Nếu một bên không tuân thủ nguyên tắc này mà dẫn đến những chi phí không cần thiết, Tòa án có thể không cho phép bên đó được hưởng một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của bên đó cho dù yêu cầu đó hợp lý; và/hoặc yêu cầu bên đó trả cho bên còn lại toàn bộ hoặc một phần chi phí tố tụng phát sinh từ hành vi không tôn trọng thủ tục tố tụng⁶⁸.

Nhờ vào những biện pháp quyết liệt như vậy, thời gian giải quyết tranh chấp hợp đồng tại Singapore được cải thiện từ 5 năm (vào năm 1991)⁶⁹ xuống còn 164 ngày (vào năm 2019)⁷⁰.

4.4. Công khai bản án

Do là một quốc gia theo hệ thống luật án lệ nên các bản án của Tòa án Singapore được công khai trên nhiều kênh khác nhau, gồm kênh có phí và miễn phí. Kênh thông tin công khai bản án chính thức có trả phí là Lawnet, được cung cấp bởi Viện Luật Singapore (Singapore Academy of Law) với số lượng người dùng chủ yếu là những người hành nghề chuyên nghiệp⁷¹. Ngoài ra, các bản án cũng được đăng tải miễn phí trên trang web của Tòa án Tối cao⁷². Ngoài mục tiêu để làm nguồn cho án lệ, việc công khai bản án ở Singapore còn có mục tiêu tăng

⁶⁶ Singapore State Courts, *Practice Direction*.

⁶⁷ Singapore Rules of Court, Điều 59, khoản 5(1)(b) và 5(1)(d), https://sso.agc.gov.sg/SL/SCJA1969-R5#PO59-P4_3-pr5-

⁶⁸ Singapore State Courts, *Practice Directions*, Mục 144(8).

⁶⁹ Waleed Haider Malik (2007), *Judiciary-Led Reforms in Singapore*, Ngân hàng Thế giới, trang 16.

⁷⁰ Ngân hàng Thế giới, Báo cáo Môi trường kinh doanh, *Singapore 2019*, https://www.doingbusiness.org/en/data/exploreconomies/singapore#DB_ec.

⁷¹ Giới thiệu về LawNet, <https://www.lawnet.sg/lawnet/web/lawnet/about-lawnet/what-is-lawnet/general>.

⁷² Supreme Court Singapore, *Supreme Court Judgements*, <https://www.supremecourt.gov.sg/news/supreme-court-judgments>.

cường kiểm soát xã hội đối với hoạt động của Tòa án và thẩm phán. Trong trường hợp người dân, tổ chức xã hội dân sự không đồng ý với bất kỳ một án lệ nào do Tòa án ban hành thì họ có thể vận động Nghị viện thông qua luật để thay đổi hoặc huỷ bỏ án lệ đó⁷³.

5. Hệ thống Tòa chuyên trách và bảo đảm tính chuyên nghiệp của hệ thống Tòa án

Như đã giới thiệu ở trên, phương thức Tòa án tự động cho yêu cầu khởi kiện có giá trị nhỏ và Tòa án tự động về lao động được áp dụng trong hệ thống Tòa án Quốc gia (State Court)⁷⁴. Giá trị khởi kiện tối đa tại hai Tòa án này đều bị giới hạn ở mức 20.000 đô la Singapore, có thể lên đến 30.000 đô la trong một số trường hợp cụ thể. Tại cả hai Tòa án tự động này, thủ tục khởi kiện đều được tối giản hơn thủ tục khởi kiện thông thường, nguyên đơn có thể khởi kiện trên một cổng thông tin trực tuyến và đều sẽ phải trải qua quá trình hòa giải. Với mục đích giảm tối đa về mặt chi phí tố tụng cho các bên tham gia khởi kiện, không bên nào sử dụng luật sư tại phiên tòa, và các phán quyết do hai Tòa này đưa ra đều có hiệu lực thi hành như phán quyết của các Tòa cấp khác⁷⁵. Án phí đối với các yêu cầu khởi kiện tại hai Tòa án tự động được duy trì ở mức tương đối thấp⁷⁶. Phương thức này nhằm giải quyết các vụ án có tính tiết đơn giản, giá trị thấp trong khoảng thời gian nhanh nhất mà không quá tốn kém về nguồn lực tổ chức xét xử của hệ thống nhà nước.

⁷³ Lê Hồng Hạnh và Đặng Công Cường (2015), *Độc lập tư pháp ở Việt Nam và tiêu chí đánh giá*, Tạp chí Luật và Phát triển – Nhà xuất bản Hồng Đức, trang 54.

⁷⁴ Có 05 loại tòa trong hệ thống Tòa Quốc gia, bao gồm: District Court, Magistrate's Court, Coroners' court, Small Claims Tribunal (Tòa án tự động cho yêu cầu khởi kiện có giá trị nhỏ) và Employment Claims Tribunal (Tòa án tự động về Lao động) theo Điều 3.1 của State Courts Act, <https://sso.agc.gov.sg/Act/SCA1970>. Tòa án tự động cho yêu cầu khởi kiện có giá trị nhỏ đã được thành lập vào ngày 01/02/1985, còn Tòa án tự động về lao động được thành lập vào ngày 22/09/2016 theo Employment Claims Act 2016.

⁷⁵ Singapore State Court, Thông tin chung về Tòa án cho yêu cầu khởi kiện có giá trị nhỏ, <https://www.statecourts.gov.sg/cws/SmallClaims/Pages/GeneralInformation.aspx>; Singapore State Court, Tòa án tự động về lao động [https://www.statecourts.gov.sg/cws/ECT/Pages/An-Overview-of-the-Employment-Claims-Tribunals-\(ECT\).aspx](https://www.statecourts.gov.sg/cws/ECT/Pages/An-Overview-of-the-Employment-Claims-Tribunals-(ECT).aspx).

⁷⁶ Singapore State Court, Lệ phí nộp đơn của Tòa án cho yêu cầu khởi kiện có giá trị nhỏ, <https://www.statecourts.gov.sg/cws/SmallClaims/Pages/FilingFees.aspx>; Singapore State Court, Lệ phí nộp đơn của Tòa án tự động về lao động, <https://www.statecourts.gov.sg/cws/ECT/Pages/Court-Fees.aspx>.

Ngoài hai Tòa án tự động nói trên và phương thức phân công án theo năng lực chuyên môn như đã đề cập, để bảo đảm tính chuyên môn và chuyên nghiệp của Thẩm phán, hệ thống Tòa án Singapore còn có các Tòa chuyên trách (Tribunal/Board) như Tòa hành chính, Tòa thuế, Tòa chống bán phá giá, Tòa trọng tài.... Quy trình xét xử tại các Tòa này đơn giản hơn, nhanh hơn và dễ tiếp cận hơn so với quy trình xét xử tại Tòa án thông thường⁷⁷.

B. MALAYSIA

Malaysia thực hiện cải cách tư pháp nhằm góp phần thúc đẩy kinh tế tại quốc gia này. Tại thời điểm cuối năm 1980, hệ thống tư pháp của Malaysia đối mặt với nhiều khó khăn và vướng mắc bao gồm một số lượng lớn vụ án tồn đọng, chậm trễ giải quyết vụ án trong quá trình tố tụng và khó khăn trong thực thi các quyết định tư pháp⁷⁸. Malaysia thực hiện nhiều chương trình cải cách trong giai đoạn các năm từ 2002 – 2009 và từ 2009 cho đến nay⁷⁹. Đặc biệt trong giai đoạn gần đây, Malaysia đã đạt được một số thành tựu rõ rệt, cải thiện tính hiệu quả, chất lượng, minh bạch và trách nhiệm trong hoạt động tư pháp. Ngân hàng Thế giới cũng giới thiệu nhiều kinh nghiệm thành công của Malaysia cho các nước đang phát triển (có mức thu nhập trung bình thấp hoặc thu nhập trung bình). Bảng 03 dưới đây thể hiện những kết quả của Malaysia về hoạt động tư pháp và pháp luật theo đánh giá quốc tế.

Bảng 03: Các chỉ số liên quan đến hoạt động thực thi tư pháp của Malaysia

CHỈ SỐ	THỨ HẠNG CỦA CHỈ SỐ	CHỈ SỐ CẤU PHẦN	ĐIỂM CỦA CHỈ SỐ CẤU PHẦN
	12/190	Thực thi hợp đồng	68,2

⁷⁷ Richard Magnus, *Transparent, Fair and Impartial: a Snapshot of Tribunals in Singapore* (2004), Australian Law Reform Commission Reform Journal 33, <http://www5.austlii.edu.au/au/journals/ALRCRefJl/2004/8.html>

⁷⁸ Justice Azahar bin Mohamed, *Court reform programmes: the Malaysian experience*, trang 2.

⁷⁹ Ngân hàng Thế giới (2011), *Malaysia Court Backlog and Delay Reduction Program A Progress Report August 2011*, Đoạn (Paragraph) 45; H.P.Lee&Richard Foo, *The Malaysian Judiciary: A Sisyphean Quest for Redemption?* trong sách *Asia-Pacific Judiciaries: Independence, Impartiality and Integrity* (H.P.Lee and Marilyn Pittard chủ biên), Nhà xuất bản Cambridge, 2018, trang 232-233.

Chỉ số Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới		Giải quyết phá sản doanh nghiệp	67,0
Chỉ số Pháp quyền thế giới	47/128	Không tham nhũng	0,60
		Tham nhũng trong lĩnh vực tư pháp	0,76
Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0	27/141	Độc lập tư pháp	5,12
		Tội phạm có tổ chức	5,10
		Độ tin cậy vào lực lượng cảnh sát	5,43
Chỉ số Tự do kinh tế	24/186	Hiệu quả tư pháp	74,6
		Chính phủ liêm chính	49,4

Những thành tựu của Malaysia có thể được khái quát thông qua một số kinh nghiệm sau:

1. Công tác lựa chọn, bổ nhiệm và đào tạo Thẩm phán

Chánh án và các Thẩm phán Tòa án Liên bang, Tòa án Phúc thẩm và Tòa án cấp cao sẽ do Quốc Vương (Yang di-Pertuan Agong) bổ nhiệm trên cơ sở có sự tham vấn của Thủ tướng Chính phủ (Prime Minister), và ý kiến của Hội nghị Các Nhà Lập pháp (Conference of Rulers)⁸⁰. Một người được coi là đủ điều kiện được bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án Liên bang, Tòa án Phúc thẩm và Tòa án cấp cao khi đáp ứng các yếu tố sau: (i) là công dân Malaysia, (ii) là luật sư biện hộ tại các tòa án nêu trên hoặc là thành viên cơ quan dịch vụ pháp lý và tư pháp (Judicial and Legal Service) của Liên bang hoặc của Bang trong 10 năm trước khi được bổ nhiệm⁸¹. Ứng viên cho các chức danh này cần phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- (a) tính liêm chính, năng lực và kinh nghiệm;
- (b) khách quan, công bằng và đạo đức tốt;
- (c) có tính quyết đoán, khả năng đưa ra phán quyết kịp thời và kỹ năng viết pháp lý tốt;
- (d) chăm chỉ và khả năng quản lý vụ việc tốt; và

⁸⁰ Hiến pháp Liên bang Malaysia (Malaysian Federal Constitution), Điều 122B.

⁸¹ Hiến pháp Liên bang Malaysia (Malaysian Federal Constitution), Điều 123.

(e) sức khỏe thể chất và tinh thần⁸².

Về hoạt động đào tạo, bồi dưỡng Thẩm phán, Malaysia có nhiều chương trình giảng dạy, khóa học, hội thảo khác nhau để Thẩm phán có thể tham gia⁸³.

2. Thu nhập của Thẩm phán

Malaysia có Luật về Thù lao Thẩm phán (Judges' Remuneration Act) căn cứ theo Hiến pháp⁸⁴. Ngoài lương cơ bản, Thẩm phán có thêm các khoản trợ cấp bao gồm: Tiền lưu trú (Accommodation), tiền nhà ở đặc biệt (Special Housing Payment), trợ cấp vùng (Regional Allowance)...

3. Cơ chế giám sát và kỷ luật Thẩm phán

Malaysia ban hành Luật về Đạo đức Thẩm phán 2009 (Judges' Code of Ethic 2009 P.U.(B) 201) nhằm mục đích đưa ra các tiêu chuẩn cơ bản để điều chỉnh hành vi của Thẩm phán, cung cấp hướng dẫn cho các Thẩm phán trong việc thiết lập và duy trì các tiêu chuẩn cao về nguyên tắc ứng xử của cá nhân Thẩm phán và ứng xử của Thẩm phán trong công tác tư pháp⁸⁵.

Để giám sát thực thi quy tắc đạo đức Thẩm phán, Malaysia thành lập Ủy ban Đạo đức Thẩm phán nhằm mục đích giải quyết các khiếu nại liên quan đến việc Thẩm phán vi phạm Quy tắc Đạo đức Thẩm phán⁸⁶. Quyết định của Ủy ban Đạo đức Thẩm phán sẽ là quyết định cuối cùng và sẽ không bị phản đối, kháng cáo, xem xét lại, hủy bỏ tại bất kỳ tòa án nào⁸⁷.

Nhằm phòng ngừa tham nhũng, Malaysia có Ủy ban Phòng chống Tham nhũng Malaysia (MACC) là một cơ quan chuyên trách điều tra và xử lý các vấn đề liên quan đến tham nhũng. Để đảm bảo chức năng và vai trò của MACC được thực hiện một cách hiệu quả, độc lập, minh bạch và chuyên nghiệp, 05 hội đồng được thành lập để giám sát chặt chẽ và liên tục đối với hoạt động của MACC bao gồm Ban Cố vấn Chống Tham nhũng (ACAB), Ủy ban Đặc biệt về Tham nhũng (SCC), Ủy ban Khiếu nại (CC), Ban Đánh giá Hoạt động (ORP) và Ban Tham

⁸² Subordinate Courts Act, Điều 60.

⁸³ Malaysian Federal Court, *The Malaysian Judiciary Year Book 2012*, trang 141.

⁸⁴ Định nghĩa về “thù lao” quy định tại Điều 160 Hiến pháp Liên bang Malaysia. Nguyên văn: “remuneration” includes salary or wages, allowances, pension rights, free or subsidized housing, free or subsidized transport, and other privileges capable of being valued in money;”.

⁸⁵ Judges' Code of Ethic 2009 P.U.(B) 201, Part 1 Preliminary, Application (1).

⁸⁶ Luật Ủy ban Đạo đức Thẩm phán 2010 (Luật số 703).

⁸⁷ UNODC, *Báo cáo khảo sát quốc gia Malaysia*, trang 242.

vấn và Phòng ngừa Tham nhũng (CCPP). MACC có chức năng tiếp nhận tố giác, phát hiện và điều tra hành vi tham nhũng; hướng dẫn, hỗ trợ, tư vấn loại bỏ và đào tạo chống tham nhũng.

4. Công khai hoạt động tố tụng và bảo đảm thời gian tố tụng

4.1. Công khai thông tin vụ việc, quy trình, thời gian giải quyết vụ án

Pháp luật Malaysia quy định các vụ án được xét xử công khai, chỉ xét xử kín trong một vài trường hợp vì lợi ích công lý, an ninh công cộng, vụ án liên quan đến trẻ em hoặc có lý do chính đáng khác⁸⁸. Công chúng có thể theo dõi trực tiếp diễn biến xét xử vụ án của tòa án Malaysia tại website của Tòa án Malaysia. Website này đồng thời tích hợp một số dịch vụ công (public service) của Tòa án như danh sách vụ việc tại tòa (cause list), trích xuất tài liệu trực tuyến (online document extraction), tra cứu tài liệu trực tuyến (conducting file search online), trừ những tài liệu bảo mật. Tuy nhiên, có một số vụ việc mà hồ sơ tòa án được niêm phong vì lý do bảo mật⁸⁹. Những nỗ lực này được thực hiện kể từ năm 2010 cho đến nay⁹⁰.

4.2. Tòa án điện tử (e-court)

Năm 2008, Malaysia đầu tư 69 triệu Ringgit Malaysia (tương đương 23 triệu đô la Mỹ) cho chương trình tự động hóa nhằm kiện toàn, tổ chức lại hồ sơ tòa án để nâng cao hiệu quả hoạt động của Tòa án⁹¹. Hệ thống công nghệ quản lý thông tin tòa án đã được vận hành thử nghiệm đầu tiên tại Tòa án cấp cao Kuala Lumpur và sau đó được triển khai áp dụng đối với các cơ quan tòa án khác trên toàn quốc gia này. Hệ thống tòa án điện tử của Malaysia (i) đẩy mạnh việc nộp/quản lý hồ sơ vụ án trực tuyến, hướng tới phương pháp quản lý văn phòng không giấy tờ (paperless office), (ii) thúc đẩy tiến độ trong quy trình xét xử vụ án, loại bỏ thủ tục hành chính không cần thiết (red tape), tiết kiệm thời gian và năng lượng (thanh toán trực tuyến), (iii) tiết kiệm không gian lưu trữ và nguồn nhân lực, (iv) hỗ trợ

⁸⁸ Luật về Tòa án (Courts of Judicature Act 1964), Điều 15 và Luật Trẻ em 2001, Điều 12(3).

⁸⁹ The Malaysian Judiciary, Pejabat Ketua Pendaftar Mahkamah Persekutuan Malaysia, <https://ecourt.kehakiman.gov.my/?lang=en>; Lexology, *Q&A: conducting litigation in Malaysia*, <https://www.lexology.com/library/detail.aspx?g=e11ca34f-5739-4e1c-b717-98f148f0934e>.

⁹⁰ Ngân hàng Thế giới, Báo cáo Môi trường kinh doanh, *Reform*, <https://www.doingbusiness.org/en/reforms/overview/topic/enforcing-contracts>.

⁹¹ Ngân hàng Thế giới (2011), *sđd*, Đoạn (Paragraph) 45.

tra cứu và tìm tài liệu một cách nhanh chóng trong quá trình xét xử, (v) phòng ngừa giả mạo tài liệu. Hệ thống tòa án điện tử bao gồm 04 cấu phần sau⁹²:

- (1) Hệ thống nộp đơn trực tuyến (Electronic Filing System - EFS): toàn bộ các tài liệu cần thiết liên quan đến quá trình tố tụng tại tòa án sẽ được nộp bằng bản mềm và nộp trực tuyến. Án phí sẽ được thanh toán thông qua ngân hàng điện tử (internet banking). Các tài liệu sau khi nộp thì sẽ được quản lý bởi hệ thống quản lý vụ việc Case Management System (CMS).
- (2) Hệ thống quản lý vụ việc (Case Management System - CMS): Các tài liệu sau khi nộp qua hệ thống EFS nêu trên sẽ được quản lý bởi hệ thống CMS. Hệ thống CMS hỗ trợ Thẩm phán tra cứu thông tin về vụ án, theo dõi thông tin, yêu cầu trích xuất tài liệu gốc được nộp, lên lịch biểu phiên họp/xét xử (Ví dụ, trong trường hợp Thẩm phán quyết định đưa vụ việc ra xét xử thì ngày xét xử của vụ án đó cũng sẽ được lên lịch trong hệ thống CMS), cập nhật các thông báo (ví dụ thông báo về việc kháng cáo).
- (3) Hệ thống xếp hàng (Queue Management System - QMS): Trước khi tham gia xét xử, các luật sư sẽ đăng ký tình trạng tham gia tại một kiosk đặt ở tòa án nơi luật sư này sẽ tham gia tố tụng vụ án (Kiosk for register attendance). Sau khi đăng ký, luật sư có thể rời đi hoặc làm công việc khác, cho đến khi họ được gọi lại tham gia phiên xử thông qua tin nhắn SMS. Luật sư có thể quay lại địa điểm của phiên xử hoặc yêu cầu hướng dẫn thêm trong trường hợp luật sư của bên đối phương không có mặt. Các cán bộ tòa án và luật sư Malaysia đã đánh giá cao ứng dụng này trong việc hỗ trợ các bên quản lý thời gian một cách khoa học hơn khi tham gia tố tụng tại tòa án⁹³.
- (4) Hệ thống ghi âm và chép nội dung phiên tòa (Court Recording and Transcribing - CRT): Trong phòng xử án, khi phiên xử được tiến hành, hệ thống CRT sẽ hoạt động. Hệ thống này bao gồm 04 video camera ghi lại hình ảnh phiên tòa, 04 micro đặt đối diện Thẩm phán, luật sư của 02 bên đương sự và nhân chứng để nhận dạng và ghi âm lại các lời trình bày. Tập hình ảnh/âm thanh được ghi lại bởi hệ thống camera và

⁹² Wan Satirah Wan Mohd Saman and Abrar Haider, *Electronic court records management in Malaysia - A case study*, 2011, trang 5.

⁹³ Ngân hàng Thế giới (2011), *sđd*, Đoạn (Paragraph) 89.

micro nêu trên và nội dung vụ án được chép (transcribed) sẽ được lưu trữ và trích xuất khi cần thiết⁹⁴.

4.3. Quản lý vụ án và quy trình phân công án

Năm 2009, khi Malaysia triển khai chương trình giảm thiểu án tồn đọng và chậm giải quyết vụ án tại tòa, bao gồm mở rộng biên chế nhân sự làm việc cho Tòa án và áp dụng một phương pháp tên là Hệ thống theo dõi vụ án (Tracking System) nhằm thúc đẩy thời gian giải quyết các vụ án tồn đọng nhanh hơn, theo dõi chặt chẽ về thời hạn⁹⁵. Chương trình này phân loại các vụ án mà Thẩm phán xử lý các vụ việc dân sự thường gặp thành 03 loại chính:

- T-track: gồm vụ việc phải yêu cầu có bằng chứng trình bày bằng miệng (presentation of oral evidence) và do đó cần thực hiện một quy trình phiên xử đầy đủ (full trial);
- A-track: gồm các vụ việc mà Tòa xét thấy có thể xem xét vụ việc trên cơ sở đánh giá các tài liệu (trial by affidavit);
- M-track: vụ việc bao gồm 2 yếu tố của T-track và A-track.

Sau khi phân loại, các Thẩm phán có xu hướng ưu tiên xử lý trước các vụ việc A-track, bởi đối với vụ việc được phân loại vào T-track yêu cầu quy trình phiên xử đầy đủ thường có nhiều khả năng phải đối mặt với nhiều tình huống làm gián đoạn (ví dụ như luật sư yêu cầu hoãn vì lý do chưa chuẩn bị, nhân chứng chưa có mặt, xung đột thời gian biểu hoặc lý do khác)⁹⁶.

Để theo dõi tiến độ giải quyết vụ án, các Thẩm phán của Malaysia cùng hợp và thống nhất rằng mỗi Thẩm phán cần hoàn thành xử lý trung bình 04 vụ việc T-Track trong 1 tháng, 06 vụ việc A-Track mỗi ngày, và có một bảng biểu được thiết kế để theo dõi, so sánh số lượng vụ việc đã được giải quyết bởi mỗi Thẩm phán hàng tháng⁹⁷. Ngoài ra, một đơn vị được thành lập để theo dõi chất lượng xử án có tên là Đơn vị Quản lý Thẩm phán (Managing Judge Unit), mỗi một Cán bộ Quản lý Thẩm phán (Managing Judge) sẽ theo dõi chất lượng và tiến độ xét

⁹⁴ Wan Satirah Wan Mohd Saman, *E-Court and E-enforcement: Successes and obstacles*, Faculty of Information Management UiTM Shah Alam Malaysia

⁹⁵ Ngân hàng Thế giới, Báo cáo Môi trường kinh doanh, *Business Reform – Malaysia*, <https://www.doingbusiness.org/en/reforms/overview/economy/malaysia>.

⁹⁶ Ngân hàng Thế giới (2011), *sđd*, Đoạn (Paragraph) 56, 57, 58

⁹⁷ Justice Azahar bin Mohamed, *Court reform programmes: the Malaysian experience*, trang 18.

xử của mỗi bang (state)⁹⁸. Những nỗ lực này của hệ thống Tòa án Malaysia đã được ghi nhận trong Báo cáo Môi trường kinh doanh⁹⁹.

4.4. Công khai bản án

Các bản án đã tuyên được tải lên trang web chính thức của cơ quan tòa án tại Malaysia để người dân truy cập và tham khảo¹⁰⁰. Công chúng không thể tham khảo nội dung bản án của các phiên xét xử kín, trừ khi Tòa án đồng ý cho phép tiếp cận¹⁰¹.

5. Hệ thống Tòa chuyên trách và bảo đảm tính chuyên nghiệp của hệ thống Tòa án

Việc thành lập các tòa án chuyên trách là một trong những giải pháp quan trọng trong việc đẩy mạnh hiệu quả, chất lượng xét xử tại tòa án, bảo vệ được tối đa quyền và lợi ích các đương sự tham gia tố tụng. Malaysia thành lập một số tòa án chuyên trách gồm Tòa án Sở hữu trí tuệ¹⁰², Tòa án Hải quân¹⁰³, Tòa án về lĩnh vực môi trường, Tòa án xét xử xây dựng (Construction Court), Tòa án xét xử các vụ tử vong bất thường (Coroner's Court), Tòa án xử lý các vụ án chống trục lợi (Anti-Profiteering Court)¹⁰⁴. Một số nghiên cứu cho thấy việc thành lập các Tòa án chuyên trách đã tác động tích cực tới tính chuyên nghiệp của Thẩm phán và Tòa án trong việc giải quyết các tranh chấp, đặc biệt trong lĩnh vực thương mại tại Malaysia¹⁰⁵.

⁹⁸ Ngân hàng Thế giới (2011), *sđd*, Đoạn (Paragraph) 59.

⁹⁹ Ngân hàng Thế giới, Báo cáo Môi trường kinh doanh, *Business Reform – Malaysia*, <https://www.doingbusiness.org/en/reforms/overview/economy/malaysia>.

¹⁰⁰ Pejabat Ketua Pendaftar Mahkamah Persekutuan Malaysia, <http://www.kehakiman.gov.my/en/judgment> hoặc https://ejudgment.kehakiman.gov.my/portal/ap_list_all.php.

¹⁰¹ Luật Quy tắc Tòa án 2012 (Rules of Court 2012), (Điều 42, khoản 1A).

¹⁰² South-East Asia IPR SME Helpdesk, *IP Factsheet: Malaysia*, trang 10.

¹⁰³ Practice Direction No. 1 of 2012 Admiralty and Maritime claims, Điều B, Khoản 2 về khiếu nại hàng hải (Maritime claims). Theo Chỉ thị Số 1 năm 2012 về khiếu nại hàng hải và hải quân (Practice Direction No. 1 of 2012 Admiralty and Maritime claims), Tòa án Hải quân xét xử các vụ việc bao gồm các khiếu nại về vận chuyển hàng hóa về đường biển, tranh chấp về bảo hiểm hàng hải, hợp đồng bảo hiểm/tái bảo hiểm hàng hải, hợp đồng mua bán tàu biển, vụ kiện dân sự phát sinh từ ô nhiễm hàng hải, mất mát/thiệt hại về người hoặc liên quan đến hoạt động trong hàng hải/hạ tầng hàng hải (cảng biển).

¹⁰⁴ Justice Azahar bin Mohamed, *Court reform programmes: the Malaysian experience*, trang 21; Ngân hàng Thế giới (2013), *The Malaysian Judiciary Year Book 2012*, trang 127.

¹⁰⁵ Ngân hàng Thế giới (2013), *sđd*, trang 43.

C. CỘNG HÒA LIÊN BANG ĐỨC

CHLB Đức với sự tập hợp của 16 bang đều có thẩm quyền tư pháp riêng. Hệ thống tòa án của Đức được tổ chức theo cấp Liên bang và cấp Bang¹⁰⁶. Đức không có tòa án tối cao mà thay vào đó là Tòa án Liên bang. Tòa án Liên bang có 5 hệ thống tòa án chuyên biệt (hoặc có thể coi là 1 hệ thống tòa án thường và 4 hệ thống tòa án chuyên trách)¹⁰⁷ để xử các vụ án tùy thuộc vào bản chất và phạm vi của chúng, bao gồm (1) hệ thống tòa án thường xét xử các tranh chấp về dân sự và các vụ án hình sự; (2) hệ thống tòa án lao động; (3) hệ thống tòa án hành chính; (4) hệ thống tòa án tài chính và (5) hệ thống tòa án về an sinh xã hội.

Bên cạnh các hệ thống tòa án nói trên là Tòa án Hiến pháp của Liên bang (Federal Constitutional Court), là tòa án cao nhất trên thực tế của Đức. Tòa án Hiến pháp liên bang xem xét các khiếu kiện bảo đảm tính hợp hiến của các văn bản quy phạm pháp luật, các khiếu nại của công dân, nếu quyền công dân bị vi phạm từ hoạt động của cơ quan hành pháp, lập pháp¹⁰⁸.

Là một nước trong nhóm các quốc gia có nền kinh tế phát triển nhất thế giới (G7), CHLB Đức luôn được đánh giá cao về hệ thống tư pháp trong các chỉ số quốc tế như ghi nhận tại Bảng 04 dưới đây. Ngoài ra, hệ thống pháp luật của CHLB Đức có nhiều ảnh hưởng tới hệ thống pháp luật của Việt Nam. Do đó, nghiên cứu cơ chế bảo đảm liên chính của Đức cũng mang lại yếu tố khái quát cho cơ chế bảo đảm liên chính của Việt Nam trong thời kỳ phát triển kinh tế:

Bảng 04: Các chỉ số liên quan đến hoạt động thực thi tư pháp của Đức

CHỈ SỐ	THỨ HẠNG CỦA CHỈ SỐ	CHỈ SỐ CẤU PHẦN	ĐIỂM CỦA CHỈ SỐ CẤU PHẦN
	22/190	Thực thi hợp đồng	74,1

¹⁰⁶ Hải Lộc (2011). *Tìm hiểu hệ thống tòa án và công tác đào tạo các chức danh tư pháp của Cộng hòa Liên bang Đức*. Báo điện tử Chính phủ, <http://baohinhphu.vn/Tin-khac/Tim-hieu-he-thong-toa-an-va-cong-tac-dao-tao-cac-chuc-danh-tu-phap-cua-Cong-hoa-Lien-bang-Duc/61090.vgp>.

¹⁰⁷ Lehmann, J. (2020). *Tổng quan hệ thống pháp luật của Đức [Legal system in Germany: Overview]*, [https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/w-007-7132?transitionType=Default&contextData=\(sc.Default\)&firstPage=true](https://uk.practicallaw.thomsonreuters.com/w-007-7132?transitionType=Default&contextData=(sc.Default)&firstPage=true).

¹⁰⁸ Grimm, D. (2017). *Tòa án Hiến pháp của Liên bang Đức [Federal Constitutional Court of Germany]*, <https://oxcon.oupplaw.com/view/10.1093/law-mpeccol/law-mpeccol-e528>.

Chỉ số Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới		Giải quyết phá sản doanh nghiệp	89,8
Chỉ số Pháp quyền thế giới	6/128	Không tham nhũng	0,82
		Tham nhũng trong lĩnh vực tư pháp	0,95
Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0	7/141	Độc lập tư pháp	5,0
		Tội phạm có tổ chức	4,6
		Độ tin cậy vào lực lượng cảnh sát	5,1
Chỉ số Tự do kinh tế	27/186	Hiệu quả tư pháp	74,3
		Chính phủ liêm chính	82,8

Những kết quả nêu trên của Đức là một phần nhờ vào những cơ chế bảo đảm hoạt động của hệ thống tư pháp tại Đức như sau:

1. Lựa chọn, bổ nhiệm và thăng tiến của Thẩm phán

Hoạt động đào tạo và bổ nhiệm Thẩm phán ở CHLB Đức được đánh giá là khó khăn và khắt khe. Các chức danh tư pháp tại Đức (bao gồm Thẩm phán, công tố viên và luật sư) được thực hiện theo chương trình thống nhất trên toàn Liên bang, bao gồm 02 giai đoạn: (i) giai đoạn đào tạo tại các trường đại học (khoảng 4 năm) và (ii) giai đoạn đào tạo thực hành (khoảng 2 năm) tại tòa án, cơ quan công tố, văn phòng luật sư tùy theo sự lựa chọn. Việc đào tạo các chức danh tư pháp theo một chương trình chung, thống nhất cho cả 03 chức danh tư pháp nêu trên có ưu điểm là thiết lập được mặt bằng kiến thức chung về chuyên môn, nghiệp vụ cho các chức danh này để họ hiểu và dễ thống nhất với nhau khi cùng tham gia vào một vụ việc, tạo điều kiện xét xử nhanh chóng, chính xác và chuyên nghiệp¹⁰⁹.

Thẩm phán ở các cấp tòa án khác nhau sẽ được lựa chọn và bổ nhiệm theo quy định ở mỗi cấp. Điều chung là các Thẩm phán phải có bằng cử nhân luật và phải vượt qua Kỳ thi luật toàn quốc thứ hai (the Second State Exam) do các Sở

¹⁰⁹ Hải Lộc, *Tìm hiểu hệ thống tòa án và công tác đào tạo các chức danh tư pháp của Cộng hòa Liên bang Đức*, <http://baochinhphu.vn/Tin-khac/Tim-hieu-he-thong-toa-an-va-cong-tac-dao-tao-cac-chuc-danh-tu-phap-cua-Cong-hoa-Lien-bang-Duc/61090.vgp>.

Tư pháp của các bang tổ chức¹¹⁰. Nếu thi đạt, các ứng cử viên được bổ nhiệm làm Thẩm phán tập sự. Chỉ khoảng 20% trong mỗi kỳ thi có cơ hội được bổ nhiệm làm Thẩm phán tập sự.

Sau khoảng thời gian tập sự từ 03 năm đến 05 năm, Thẩm phán tập sự có thể được bổ nhiệm làm Thẩm phán chính thức nếu đáp ứng được các tiêu chuẩn đánh giá năng lực. Khi thực hiện công việc, các Thẩm phán sẽ được thực hiện đánh giá định kỳ từ 02 năm đến 05 năm. Chỉ từ 5% đến 10% Thẩm phán được đánh giá "xuất sắc" - là mức điểm cao nhất¹¹¹.

Các Thẩm phán cấp sơ thẩm muốn chuyển lên làm việc ở cấp cao hơn thì phải trải qua một quá trình đánh giá và phải tập sự làm Thẩm phán tại tòa án cấp cao hơn trong khoảng thời gian từ 08 tháng đến 12 tháng.

2. Thu nhập của Thẩm phán

Chế độ lương và phụ cấp của Thẩm phán tại Đức ở cấp bang và liên bang đều được điều chỉnh bởi Đạo luật liên bang về tiền lương (Bundesbesoldungsgesetz). Mức lương của Thẩm phán là mức lương cao nhất trong hệ thống công chức và là mức thu nhập tương đối cao so với mức thu nhập bình quân theo đầu người tại Đức¹¹². Mức lương cơ bản của Thẩm phán có thể tăng hoặc giảm tùy theo sự tăng giảm của bảng lương công chức¹¹³.

Ngoài tiền lương, Thẩm phán có quyền hưởng một số phụ cấp như phụ cấp gia đình, phụ cấp con cái¹¹⁴. Các Thẩm phán ở các tòa án liên bang còn được nhận thêm phụ cấp chức vụ tương ứng với thu nhập của họ¹¹⁵. Hơn nữa, tiền lương hưu dành cho Thẩm phán cũng được tính dựa trên cơ sở thâm niên công tác và mức

¹¹⁰ Tô Văn Hòa (2007), *Tính độc lập của Tòa án – Nghiên cứu Pháp lý về các khía cạnh lý luận, thực tiễn ở Đức, Mỹ, Pháp, Việt Nam và các kiến nghị đối với Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động, trang 174.

¹¹¹ UNODC, *Hướng dẫn tăng cường năng lực và liêm chính tư pháp*, trang 12 – 14.

¹¹² Theo Phụ lục 4 của Đạo luật liên bang về tiền lương, mức tiền lương dành cho Thẩm phán cao nhất khoảng 14.808 Euro/tháng và mức tiền lương thấp nhất là 5.416 Euro/tháng trong khi Mức thu nhập bình quân theo đầu người tại Đức năm 2019 là 3855 Euro/tháng; Thang bảng lương R, Phụ lục IV Đạo luật liên bang về tiền lương tại https://www.gesetze-im-internet.de/bbesg/anlage_iv.html; Thu nhập bình quân đầu người ở Đức tại <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.CD?locations=DE>.

¹¹³ Đạo luật liên bang về tiền lương, Điều 14: Điều chỉnh tiền lương, https://www.gesetze-im-internet.de/bbesg/_14.html.

¹¹⁴ Đạo luật liên bang về tiền lương, Phụ lục IV, https://www.gesetze-im-internet.de/bbesg/anlage_v.html.

¹¹⁵ Đạo luật liên bang về tiền lương, Phụ lục III, Mục 2, https://www.gesetze-im-internet.de/bbesg/anlage_iii.html.

lượng họ hưởng trước lúc về hưu (bao gồm cả phụ cấp gia đình)¹¹⁶. Như vậy, các khoản thu nhập theo tháng của Thẩm phán tại Đức đủ sức để ngăn cản những cám dỗ ảnh hưởng đến tính độc lập, liêm chính trong hoạt động xét xử của họ.

3. Cơ chế giám sát và kỷ luật Thẩm phán

3.1. Cơ chế giám sát

Trách nhiệm giám sát công việc của Thẩm phán thường được chia sẻ giữa Chánh án Tòa án nơi Thẩm phán làm việc và Bộ trưởng ở cấp bang hoặc liên bang có thẩm quyền đối với tòa án đó. Việc giám sát chỉ được giới hạn trong phạm vi các hoạt động của Thẩm phán để thực hiện chức năng xét xử, bao gồm hoạt động và hành vi của Thẩm phán trong quá trình thụ lý vụ án; và những nhận xét chỉ trích về việc vi phạm chế độ trách nhiệm của Thẩm phán¹¹⁷. Điều này không chỉ bao gồm các vi phạm trong quá trình thực hiện chức năng xét xử, mà còn cả các ứng xử đạo đức, hoạt động xã hội của Thẩm phán. Hiệp hội Thẩm phán Đức (Deutscher Richterbund) có một bản hướng dẫn tương đối chi tiết về đạo đức tư pháp (Judicial ethics) đối với Thẩm phán của Đức¹¹⁸, trong đó nêu rõ những đức tính mà một người Thẩm phán cần phải có, bao gồm tính độc lập (independence), tính công bằng (impartiality), tính chính trực (integrity), tính trách nhiệm (sense of responsibility), sự tiết chế (moderation), sự nhân từ (humanity), sự dũng cảm (courage), tính cẩn trọng (diligence) và tính minh bạch (transparency). Việc đánh giá công việc của Thẩm phán cũng được dựa trên các yếu tố này.

Mục đích của việc đánh giá này là để bảo đảm tính hiệu quả trong công việc của các Thẩm phán, cũng như để bảo đảm năng lực thực sự của các Thẩm phán khi được đề bạt nhưng không được làm ảnh hưởng đến tính độc lập của các Thẩm phán. Theo quy định của Luật Thẩm phán Đức, các Thẩm phán chỉ phải chịu sự đánh giá, giám sát công việc đó chừng nào mà sự đánh giá đó không vi phạm đến tính độc lập của họ¹¹⁹. Nếu Thẩm phán cho rằng kết quả đánh giá này có vi phạm tính độc lập (chẳng hạn, do việc đánh giá có tính đến nội dung của quyết định xét

¹¹⁶ Đạo luật liên bang về tiền lương, Điều 14a: Quỹ lương hưu, https://www.gesetze-im-internet.de/bbesg/_14a.html.

¹¹⁷ Tô Văn Hòa, *sđd*, trang 204.

¹¹⁸ Deutscher Richterbund, *Judicial Ethics in Germany*, https://www.drb.de/fileadmin/DRB/pdf/Ethik/1901_DRB-Broschuere_Richterethik_EN_Judicial_Ethics.pdf.

¹¹⁹ Đạo luật Thẩm phán Đức, Điều 26, khoản 1, https://www.gesetze-im-internet.de/drjg/_26.html.

xử của Thẩm phán đó), họ có thể kháng cáo đánh giá đó trước một tòa án đặc biệt là “Tòa án về công tác tư pháp”¹²⁰.

3.2. Kỷ luật đối với Thẩm phán

Việc kỷ luật đối với Thẩm phán có sự phân biệt giữa Thẩm phán Hiến pháp liên bang và Thẩm phán cấp bang, liên bang như sau:

a. Đối với Thẩm phán Hiến pháp liên bang

Chế độ kỷ luật đối với các Thẩm phán liên bang được ghi nhận tại Điều 98.2 của Hiến pháp liên bang (Grundgesetz), theo đó, Thẩm phán liên bang có thể bị chuyển, cho nghỉ hưu hoặc thậm chí bị sa thải bởi 2/3 tổng số Thẩm phán của chính Tòa án Hiến pháp liên bang nếu Thẩm phán đó vi phạm các nguyên tắc của Hiến pháp liên bang hoặc trật tự hiến định của một Bang nào đó. Tiếp theo đó, Đạo luật về Tòa án Hiến pháp liên bang có quy định Thẩm phán Hiến pháp liên bang có thể bị kỷ luật hoặc buộc nghỉ hưu trong hai trường hợp sau:

- Thẩm phán sẽ bị buộc nghỉ hưu nếu đã chứng minh được Thẩm phán đó mất khả năng làm việc vĩnh viễn;
- Thẩm phán sẽ bị sa thải nếu Thẩm phán bị kết án vì những hành vi thiếu nhân phẩm hoặc bị kết án trên sáu tháng tù, hoặc là đã vi phạm nghiêm trọng chế độ trách nhiệm của mình đến mức không thể duy trì Thẩm phán đó ở chức vụ hiện tại.

Theo quy định pháp luật Đức, chỉ có Tòa án Hiến pháp liên bang mới có quyền quyết định về việc buộc nghỉ hưu hoặc sa thải Thẩm phán với thủ tục chặt chẽ¹²¹.

b. Đối với Thẩm phán cấp bang và liên bang

Tất cả các quyền kỷ luật quan trọng nhất đối với các Thẩm phán (bao gồm các Thẩm phán đã về hưu) nằm trong tay các Tòa án ở cấp bang và cấp liên bang¹²². Các biện pháp kỷ luật có thể áp dụng đối với một Thẩm phán ở cấp bang và liên bang gồm hai hình thức kỷ luật: (i) Khiển trách và (ii) Cảnh cáo¹²³. Cả hai

¹²⁰ UNODC, *Hướng dẫn tăng cường năng lực và liêm chính tư pháp*, trang 14.

¹²¹ Đạo luật tòa án Hiến pháp Liên bang, Điều 105, https://www.gesetze-im-internet.de/bverfgg/_105.html; Xem thêm Tô Văn Hòa, *sđd*, trang 190.

¹²² Đạo luật Thẩm phán Đức, Điều 62, khoản 1.

¹²³ Đạo luật Thẩm phán Đức, Điều 26.

hình thức kỷ luật đều mang tính chất nhắc nhở và không có sự đe dọa trực tiếp tới công việc của Thẩm phán bị kỷ luật để bảo đảm tính độc lập của Thẩm phán. Riêng Tòa án thực hiện công tác tư pháp liên bang, ngoài hai hình thức kỷ luật khiển trách và cảnh cáo thì họ có quyền áp dụng các biện pháp kỷ luật: phạt tiền¹²⁴ và cách chức Thẩm phán vi phạm¹²⁵.

4. Công khai hoạt động tố tụng và bảo đảm thời gian tố tụng

4.1. Công khai thông tin vụ việc, quy trình, thời gian giải quyết vụ án và các dịch vụ tư pháp

Tại Đức, các cổng thông tin điện tử của Tòa án được sử dụng công khai thông tin và thông báo về các lịch hẹn đối với các đương sự trong các vụ án cụ thể¹²⁶. Tòa án sử dụng việc công bố lịch hẹn trên cổng thông tin điện tử như một hệ thống phân bổ công việc và đặt lịch hẹn với các đương sự có liên quan trong vụ án. Pháp luật Đức không có quy định chung nào về tiếp cận hồ sơ vụ án để kiểm tra và sao chép hồ sơ. Thay vào đó, các văn bản tố tụng trong một vụ án sẽ được coi là các thông tin riêng tư và cần được bảo mật. Việc tiếp cận các hồ sơ này sẽ cần phải sự đồng ý của bên đệ trình hồ sơ lên tòa án.

Bên cạnh các thông tin liên quan đến quá trình giải quyết các vụ án, cổng thông tin điện tử của hệ thống Tòa án Liên bang Đức (Justizportal) còn cung cấp các dịch vụ tư pháp khác như: thủ tục xin xác nhận của Tòa án, đấu giá tài sản trong quá trình giải quyết vụ án, công chứng, thu hồi nợ, đăng ký giấy phép, giải quyết tranh chấp ngoài Tòa án¹²⁷...

4.2. Tòa án điện tử (e-court) hoặc thủ tục tố tụng tự động (court automation)

Hệ thống tòa án tại Đức chưa áp dụng xét xử phương thức điện tử và áp dụng thủ tục tố tụng tự động như Singapore. Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 2001, tòa án cho phép các đơn khởi kiện, hoặc một số văn bản khác được gửi bản điện tử tới tòa án trong một số thủ tục nhất định như một số thủ tục có liên quan đến vấn đề

¹²⁴ Đạo luật Thẩm phán Đức, Điều 64, Khoản 3.

¹²⁵ Đạo luật Thẩm phán Đức, Điều 62, Khoản 1.

¹²⁶ Bundesgerichtshof, *Archiv der Terminhinweise*, https://www.bundesgerichtshof.de/DE/Presse/Terminhinweise/Archiv/terminhinweise_Archiv_node.html.

¹²⁷ Justice Portal, Out-of-court dispute resolution, https://sst6ab7mezqkfafpiosldobkgy--justiz-de.translate.goog/onlinedienste/aussergerichtliche_streitschlichtung/index.php?jsessionid=716569C17A790D1BAE08F1F999411673.

gia đình, nông nghiệp, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh, công nghiệp năng lượng.... nhằm thúc đẩy quá trình giao tiếp pháp lý điện tử của người dân và tòa án, đồng thời, giúp tiết kiệm thời gian, chi phí và bảo mật thông tin trong hồ sơ vụ án¹²⁸. Trong những năm gần đây, hệ thống Tòa án tại Đức tiếp tục cải thiện hệ thống công nghệ thông tin để tiếp nhận đơn và các tài liệu gửi tới Tòa án bằng phương thức trực tuyến. Hoạt động này đã được Ngân hàng Thế giới ghi nhận là một trong những nỗ lực cải cách của CHLB Đức trong năm 2020¹²⁹.

Việc xây dựng hệ thống văn bản dữ liệu điện tử này hướng tới mục đích áp dụng tòa án điện tử (eAkte) trước ngày 01/01/2026.

Để kiểm tra việc tuân thủ các tiêu chuẩn liên chính của các cơ quan tư pháp, the Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) theo yêu cầu của Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức (BMZ) đã phối hợp và phát triển công cụ Judicial Integrity Scan¹³⁰. Công cụ này cho phép đánh giá khuôn khổ pháp lý và thể chế của một quốc gia, đặc biệt liên quan đến Các Nguyên tắc Bangalore và Điều 11 của Công ước Liên Hiệp Quốc về chống tham nhũng (UNCAC). Công cụ này thu thập dữ liệu về khuôn khổ thể chế, các quy định pháp luật và việc thực thi các quy định pháp luật, cũng như nhận thức của xã hội dân sự về cơ quan tư pháp để đưa ra các khuyến nghị về các biện pháp xây dựng tính liên chính.

4.3. Quản lý vụ án và quy trình phân công vụ án

Khung pháp lý về quản lý và phân công vụ án được xây dựng dựa trên một khái niệm gọi là “Thẩm phán hợp pháp” (Gesetzlicher Richter) được quy định tại Hiến pháp liên bang¹³¹. Theo lời giải thích của Tòa án Hiến pháp liên bang Đức, khái niệm “Thẩm phán hợp pháp” đòi hỏi rằng Thẩm phán thụ lý một vụ án cụ thể nào đó phải được chỉ định từ trước một cách rõ ràng và theo một công thức mang tính quy phạm áp dụng chung. Khái niệm này được đưa ra nhằm ngăn chặn khả năng tác động không chính đáng tới phán quyết cuối cùng của Thẩm phán trong một vụ việc thông qua những sự lựa chọn mang tính chủ quan về các Thẩm

¹²⁸Elektronisches Gerichts – Und Verwaltungspostfach, *Allgemeine Informationen*, https://egvp.justiz.de/beh_allgemeine_info/index.php.

¹²⁹ Ngân hàng Thế giới, Báo cáo Môi trường kinh doanh, *Reform*, <https://www.doingbusiness.org/en/reforms/overview/topic/enforcing-contracts>.

¹³⁰ Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit, *Judicial Integrity Scan*, https://www.giz.de/de/downloads/giz2017_eng_Judicial-Integrity-Scan.pdf.

¹³¹ Hiến pháp Liên bang, Điều 101, Khoản 1, Đoạn 2.

phán sẽ thụ lý vụ án. Để làm được điều này, việc phân công vụ án cho các Thẩm phán có những thẩm quyền, quy trình, tiêu chuẩn rõ ràng và kế hoạch được chuẩn bị kỹ càng trước khi tiến hành thực hiện việc phân công vụ án.

Các Tòa án địa phương thường sẽ không đưa ra các kế hoạch phân công án bằng văn bản nhưng họ vẫn tuân thủ nguyên tắc “Thẩm phán hợp pháp” bằng cách các Thẩm phán sẽ thống nhất với nhau một số quy tắc chung trong việc phân công án giữa họ và các trường hợp ngoại lệ. Chánh án là người chịu trách nhiệm chung đối với công việc phân công vụ án. Tuy nhiên, trên thực tế việc phân công vụ án đều được thực hiện theo kế hoạch và quy tắc đã được thống nhất¹³².

4.4. Công khai bản án¹³³

Pháp luật của Đức không đưa ra quy định chung về việc yêu cầu tất cả các quyết định của tòa án phải được công bố. Chỉ có một vài lĩnh vực nhất định thì pháp luật Đức có yêu cầu quyết định, hoặc một phần quyết định của Tòa án phải được công khai¹³⁴.

Bộ Tư pháp và Bảo vệ Người tiêu dùng Liên bang, tất cả các tòa án liên bang và nhiều cơ quan hành chính tư pháp Đức đều công bố toàn bộ (full) quyết định của Tòa án lên mạng internet. Các đường link/đường dẫn đến các website về quyết định của các tòa có thể được tìm thấy trên cổng thông tin của cơ quan tư pháp liên bang và nhà nước Đức¹³⁵.

5. Hệ thống Tòa chuyên trách và bảo đảm tính chuyên nghiệp của hệ thống Tòa án

Ngoài hệ thống tòa án thường, chuyên giải quyết các vụ việc liên quan đến hình sự và dân sự, hệ thống tòa án Đức còn xây dựng 04 hệ thống tòa án chuyên trách để giải quyết các vụ việc đến từng lĩnh vực cụ thể như sau:

¹³² Tô Văn Hòa, *sđd*, trang 210.

¹³³ Kefali, E., Palmirani, M., Peruginelli, G., Opijnen, M. (2017), *Hoạt động công khai bản án của liên minh châu Âu [Online Publication of Court Decisions in the EU]*, <https://bo-ecli.eu/uploads/deliverables/Deliverable%20WS0-D1.pdf>.

¹³⁴ Đạo luật Tòa án Hiến pháp Liên bang, Điều 31; Đạo luật Tòa án Lao động, Điều 98, Khoản 4, đoạn 3; Par. 20: “*Es ist weithin anerkannt, dass aus dem Rechtsstaatsgebot einschließlich der Justizgewährungspflicht, dem Demokratiegebot und dem Grundsatz der Gewaltenteilung grundsätzlich eine Rechtspflicht zur Publikation veröffentlichungswürdiger Gerichtsentscheidungen folgt.*”

¹³⁵ Justiz Portal, *Rechtsprechung*, <https://justiz.de/onlinedienste/rechtsprechung/index.php>.

5.1.Hệ thống Tòa án hành chính

Tòa án hành chính có thẩm quyền xét xử các vụ án hành chính theo pháp luật công¹³⁶. Tuy nhiên, người khởi kiện chỉ có thể nộp đơn khởi kiện lên tòa án hành chính sau khi đã tận dụng hết các cách giải quyết tranh chấp hành chính nội bộ khác như khiếu nại... mà không thành công hoặc không được thỏa mãn.

5.2.Hệ thống Tòa án lao động

Thẩm quyền của các Tòa án lao động bao trùm lên tất cả các tranh chấp liên quan tới hợp đồng lao động giữa người sử dụng lao động và người lao động. Hiện nay, có khoảng 123 tòa án lao động trên hệ thống lãnh thổ Đức.

5.3.Hệ thống Tòa án an sinh xã hội

Tòa án an sinh xã hội được coi là một loại Tòa án hành chính có thẩm quyền chuyên biệt. Các tòa án an sinh xã hội hoạt động trong một lĩnh vực đặc biệt của hành chính công, liên quan tới quyền lợi của các cá nhân đối với phúc lợi xã hội. Các vụ việc thuộc thẩm quyền của các tòa án này được giải quyết theo một quy trình tố tụng đơn giản hơn so với các quy trình tố tụng hành chính áp dụng cho các đơn kiện hành chính thông thường.

5.4.Hệ thống Tòa án tài chính

Tòa án tài chính được chính thức thành lập từ năm 1965. Hiện nay, hệ thống tòa án này được điều chỉnh bởi Đạo luật Tòa án Tài chính với thẩm quyền xét xử các tranh chấp liên quan đến thuế. Tuy nhiên, các Tòa án này không có thẩm quyền xét xử đối với một số loại thuế nhất định như thuế thương mại, bất động sản, hoặc các loại lệ phí do chính quyền địa phương ban hành. Các loại thuế và lệ phí nêu trên thuộc thẩm quyền của tòa án thường.

Hệ thống Tòa án hành chính, lao động, xã hội được xây dựng theo chiều dọc bao gồm 3 cấp: (i) Tòa án địa phương, (ii) Tòa án cấp cao, và (iii) Tòa án liên bang. Riêng hệ thống Tòa án tài chính chỉ có hai cấp xét xử bao gồm (i) Tòa án địa phương và (ii) Tòa án liên bang, bởi tính chất phức tạp thường thấy trong nội dung của các tranh chấp thuế. Điều này sẽ cần đến những người giải quyết tranh

¹³⁶ Đạo luật Tòa án Hành chính, Điều 40, 42 và 43, https://www.gesetze-im-internet.de/vwgo/_43.html.

chấp phải có trình độ chuyên sâu về các vấn đề thuế cũng như các giải quyết thấu đáo và hiệu quả.

Bên cạnh hệ thống Tòa án chuyên trách nêu trên, trong hệ thống tòa án thường (tòa án chuyên giải quyết trong lĩnh vực dân sự và hình sự), có hai tòa án chuyên trách đặc biệt là:

- a. Tòa án Kỷ luật luật sư: Đây là cơ quan tài phán pháp lý chịu trách nhiệm đối với các quyết định về các vấn đề liên quan đến nghề luật sư. Tòa án kỷ luật luật sư được thành lập tại khu vực có Đoàn luật sư. Tòa án kỷ luật luật sư được xây dựng theo 2 cấp (i) Tòa án kỷ luật luật sư bang và (ii) Tòa án kỷ luật luật sư cấp cao. Việc thành lập và hoạt động của Tòa án này được tuân thủ theo quy định của Đạo luật Luật sư Liên bang¹³⁷.
- b. Tòa án thực hiện công việc tư pháp: Tương tự như Tòa án Kỷ luật luật sư, Tòa án thực hiện công việc tư pháp có quyền quyết định các vấn đề liên quan đến kỷ luật Thẩm phán. Tòa án này được xây dựng theo cấp bang và liên bang. Việc thành lập và hoạt động của Tòa án này được tuân thủ theo quy định của Đạo luật Thẩm phán Đức¹³⁸.

Ngoài ra, tại cơ cấu của một số Tòa án liên bang, có thể sẽ có những tòa chuyên trách khác như Tòa liên kết kinh tế, Tòa đại diện sở hữu công nghiệp, Tòa về hoạt động kế toán, Tòa về hoạt động kiểm toán và Tòa về đại diện thuế...¹³⁹.

IV. KHÁI QUÁT VỀ CƠ CHẾ BẢO ĐẢM LIÊM CHÍNH TƯ PHÁP TẠI VIỆT NAM

Bảng 05: Các chỉ số liên quan đến hoạt động thực thi tư pháp của Việt Nam

CHỈ SỐ	THỨ HẠNG CỦA CHỈ SỐ	CHỈ SỐ CẤU PHẦN	ĐIỂM CỦA CHỈ SỐ CẤU PHẦN
Chỉ số Môi trường kinh	85/190	Thực thi hợp đồng	62,1
		Giải quyết phá sản doanh nghiệp	38,0

¹³⁷ Đạo luật Luật sư Liên bang, Điều 92 đến Điều 106, <https://www.gesetze-im-internet.de/brao/BJNR005650959.html#BJNR005650959BJNG001702311>

¹³⁸ Đạo luật Thẩm phán Đức, Điều 62, khoản 1.

¹³⁹ Tô Văn Hòa, *sđd*, trang 163.

doanh của Ngân hàng Thế giới			
Chỉ số Pháp quyền thế giới	70/128	Không tham nhũng	0,42
		Tham nhũng trong lĩnh vực tư pháp	0,38
Chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0	67/141	Độc lập tư pháp	3,46
		Tội phạm có tổ chức	4,55
		Độ tin cậy vào lực lượng cảnh sát	4,18
Chỉ số Tự do kinh tế	105/186	Hiệu quả tư pháp	40,1
		Chính phủ liêm chính	33,8

Để đánh giá về những thành công và chưa thành công trong kết quả thứ hạng của Việt Nam tại các chỉ số đánh giá liên quan đến hệ thống tư pháp và môi trường kinh doanh nêu trên, những vấn đề dưới đây có liên quan đến cơ chế bảo đảm liêm chính tư pháp cần được xem xét:

1. Cơ chế lựa chọn, bổ nhiệm và thăng tiến của Thẩm phán

Để trở thành Thẩm phán hoặc Luật sư thì phải là cử nhân luật Việt Nam¹⁴⁰. Thực tiễn ở Việt Nam, Thẩm phán được bổ nhiệm chủ yếu từ nguồn cán bộ, thẩm tra viên, thư ký Tòa án. Một số ít cán bộ công chức hoạt động trong lĩnh vực tư pháp cũng có thể được bổ nhiệm làm Thẩm phán¹⁴¹. Theo quy định tại Luật Tổ chức TAND 2014, tiêu chuẩn để được bổ nhiệm làm Thẩm phán như sau:

- (i) Là công dân Việt Nam, trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có tinh thần dũng cảm và kiên quyết bảo vệ công lý, liêm khiết và trung thực;
- (ii) Có trình độ cử nhân luật trở lên;
- (iii) Đã được đào tạo nghiệp vụ xét xử;
- (iv) Có thời gian làm công tác thực tiễn pháp luật; và

¹⁴⁰ Luật Tổ chức TAND 2014, Điều 67; Luật Luật sư số 65/2006/QH11 do Quốc hội ban hành ngày 29/06/2006, được sửa đổi bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13, Điều 17, khoản 1, điểm a.

¹⁴¹ Bộ Tư pháp – Ban Chỉ đạo Cải cách Tư pháp Trung ương- Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, *Báo cáo thực trạng quản lý hành chính tại Tòa án Việt Nam*, 2014, trang 35.

(v) Có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao¹⁴².

Trong các tiêu chuẩn nêu trên, tiêu chuẩn “phẩm chất đạo đức tốt”, “liêm khiết” và “trung thực” là những tiêu chuẩn chưa được hướng dẫn rõ ràng điều kiện chứng minh các tiêu chuẩn đó. Các ứng viên có thể có được “Văn bản nhận xét, đánh giá và đề nghị của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý người đăng ký dự thi” Thẩm phán và Văn bản nhận xét này có thể sẽ đề cập tới các tiêu chuẩn nêu trên¹⁴³.

Đối với tiêu chuẩn “đã được đào tạo nghiệp vụ xét xử”, những người được lựa chọn để trở thành Thẩm phán phải trải qua một khóa học đào tạo nghiệp vụ xét xử¹⁴⁴. Sau khi tốt nghiệp, ứng viên phải thi kỳ thi tuyển chức danh Thẩm phán sơ cấp đối với ứng viên lần đầu thi tuyển làm Thẩm phán¹⁴⁵. Trong yêu cầu về “chuẩn đầu ra” của Chương trình đào tạo nghiệp vụ xét xử, yêu cầu đặt ra đối với người học khi kết thúc chương trình đào tạo phải có “hành xử thích hợp và thực hiện các quy tắc đạo đức ứng xử nghề nghiệp” nhưng nội dung đào tạo nghiệp vụ xét xử hiện nay lại chưa có phần đào tạo, nghiên cứu về quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán¹⁴⁶.

Như đã phân tích ở trên, các quy định pháp luật của Việt Nam không hạn chế việc lựa chọn những người có đủ phẩm chất về đạo đức và kiến thức pháp lý để có thể trở thành Thẩm phán của hệ thống Tòa án Việt Nam. Cho đến nay, việc lựa chọn và bổ nhiệm Thẩm phán từ nguồn bên ngoài hệ thống Tòa án Việt Nam mới chỉ được thực hiện đối với Thẩm phán của TANDTC hoặc Thẩm phán là lãnh đạo của Tòa án địa phương. Việc bổ nhiệm người ở ngoài hệ thống Tòa án trở thành Thẩm phán của các Tòa án địa phương là chưa được áp dụng trên thực tế vì những người này khó đáp ứng được yêu cầu “đã được đào tạo nghiệp vụ xét xử” hoặc có được xác nhận về “bản lĩnh chính trị vững vàng, có tinh thần dũng cảm và kiên quyết bảo vệ công lý”... Hơn nữa, những điều kiện này chưa được

¹⁴² Luật Tổ chức TAND 2014, Điều 67.

¹⁴³ Thông tư 02/2016/TT-TANDTC của Tòa án nhân dân tối cao ngày 03/02/2016 về ban hành quy chế tuyển chọn Thẩm phán sơ cấp, Thẩm phán trung cấp và Thẩm phán cao cấp, Điều 9.

¹⁴⁴ Quyết định số 636/QĐ-TANDTC của Tòa án nhân dân tối cao về ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức Tòa án nhân dân.

¹⁴⁵ Luật Tổ chức TAND 2014, Điều 68.

¹⁴⁶ Quyết định số 15/QĐ-HVTA ngày 23/01/2018 của Giám đốc Học viện Tòa án về việc phê duyệt Chương trình đào tạo nghiệp vụ xét xử.

hướng dẫn rõ ràng nếu áp dụng đối với những đối tượng ở ngoài hệ thống Tòa án¹⁴⁷.

Thẩm phán ở Việt Nam được chia thành 03 ngạch: Thẩm phán sơ cấp, Thẩm phán trung cấp và Thẩm phán cao cấp. Để được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán sơ cấp, ứng viên phải có thời gian làm công tác pháp luật từ đủ 05 năm trở lên, có năng lực xét xử và phải trúng tuyển kỳ thi tuyển chọn Thẩm phán sơ cấp. Để được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán trung cấp thì ứng viên phải là Thẩm phán sơ cấp từ đủ 05 năm trở lên và trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch Thẩm phán trung cấp. Để được tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán cao cấp, ứng viên phải làm Thẩm phán trung cấp từ đủ 05 năm trở lên, có năng lực xét xử và phải trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch Thẩm phán cao cấp¹⁴⁸. Việc tổ chức thi tuyển chọn, nâng ngạch Thẩm phán đã thúc đẩy tính cạnh tranh trong hoạt động chuyên môn của những người tham gia vào hoạt động xét xử tại Tòa án và cũng giúp cho hệ thống Tòa án có thể lựa chọn được những Thẩm phán tốt.

Về các chế độ khen thưởng khuyến khích, các Thẩm phán có thể được trao tặng danh hiệu "Thẩm phán" và được khen thưởng khi đáp ứng tiêu chuẩn chung¹⁴⁹ và một số yêu cầu về số lượng vụ án xét xử và chất lượng xét xử. Ví dụ, để được trao tặng danh hiệu "Thẩm phán giỏi", một tiêu chí Thẩm phán phải đáp ứng là phải giải quyết, xét xử liên tục từ 350 vụ, việc trở lên (đối với vùng núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo); 500 vụ, việc trở lên (đối với các thành phố trực thuộc trung ương) và 450 vụ, việc trở lên (đối với các địa phương khác) mà không có án quá hạn luật định, không có án hủy, sửa do nguyên nhân chủ quan vượt quá

¹⁴⁷ Bộ Tư pháp – Ban Chỉ đạo Cải cách Tư pháp Trung ương- Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, *sdd*, trang 35; Pip Nicholson và Nguyễn Hưng Quang, *Independence, Impartiality and Integrity of the Judiciary in Vietnam (Độc lập, Vô tư và Liêm chính trong Hệ thống tư pháp tại Việt Nam)*, trong sách *Asia-Pacific Judiciaries: Independence, Impartiality and Integrity*, Nhà xuất bản Cambridge University, 2017, trang 372 - 393.

¹⁴⁸ Luật Tổ chức TAND 2014, Điều 68.

¹⁴⁹ Quyết định số 10/QĐ-TANDTC-TĐKT do TAND ban hành về quy chế xét tặng danh hiệu “Thẩm phán giỏi”, “Thẩm phán tiêu biểu”, “Thẩm phán mẫu mực”, Điều 4, khoản 1, 2, 3, 4, 5 quy định về các tiêu chuẩn chung để Thẩm phán được trao tặng các danh hiệu như sau: (i) Đã có ít nhất 01 nhiệm kỳ làm Thẩm phán; (ii) Có phẩm chất đạo đức tốt; chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế, kỷ luật của cơ quan, đơn vị; Tận tụy với nghề; ban hành bản án, quyết định đúng pháp luật; là tấm gương điển hình trong rèn luyện, thực hiện chức trách nhiệm vụ của Thẩm phán; Tích cực tham gia phong trào thi đua; Trong 03 năm công tác trước thời điểm xét tặng liên tục được xếp loại công chức “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”.

1,5% - tương đương với 5, 7,5 và 6 vụ, việc tương ứng với từng trường hợp ở trên¹⁵⁰.

2. Thu nhập của Thẩm phán

Mức lương của Thẩm phán hiện tại được quy định tại Nghị quyết 730/2004/NQ-UBTVQH11 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/09/2004 về bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước, bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát và Nghị quyết số 1212/2016/UBTVQH13 ngày 13/06/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung chế độ phụ cấp đối với một số chức danh mới theo quy định của Luật Tổ chức TAND 2014. So với mức thu nhập bình quân (GNI) của Việt Nam năm 2019¹⁵¹, mức lương của các Thẩm phán Việt Nam ở mức thấp nhất thì thấp hơn thu nhập bình quân mỗi tháng (Bậc 1 Loại A1). Ở mức lương cao nhất, lương của các Thẩm phán cao gấp 2,4 lần mức thu nhập bình quân (Bậc 6 Loại A3). Ngoài lương, các Thẩm phán và công chức tòa án còn được nhận phụ cấp trách nhiệm bằng 20 – 25% mức lương hiện hưởng, cộng với các phụ cấp khác, như phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên nghề¹⁵².

Nếu Thẩm phán được trao thưởng danh hiệu như “Thẩm phán giỏi”, “Thẩm phán tiêu biểu” hay “Thẩm phán mẫu mực” thì sẽ được thưởng một khoản tiền tương ứng cho mỗi danh hiệu¹⁵³. Mức thưởng của mỗi danh hiệu không nhiều, ví dụ như đối với danh hiệu “Thẩm phán giỏi” thì mức thưởng là 3,0 lần mức lương

¹⁵⁰ Quyết định số 10/QĐ-TANDTC-TĐKT của Tòa án nhân dân tối cao ngày 05/05/2020 về việc ban hành Quy chế xét tặng danh hiệu “Thẩm phán giỏi”, “Thẩm phán tiêu biểu”, “Thẩm phán mẫu mực”, Điều 5, khoản 1.

¹⁵¹ Ngân hàng Thế giới, GNI per capita, Atlas method (current US\$) – Vietnam, <https://data.worldbank.org/indicator/NY.GNP.PCAP.CD?locations=VN>, quy đổi sang VNĐ theo tỉ giá vào ngày 31/12/2019.

¹⁵² Thông tư liên tịch 04/2009/TTLT- BNV-BTC của Bộ Nội Vụ-Bộ Tài Chính ngày 24/12/2009 hướng dẫn thi hành thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên nghề đối với cán bộ, công chức đã được xếp lương theo các ngạch hoặc chức danh chuyên ngành Tòa án, Kiểm sát, Kiểm toán, Thanh tra, Thi hành án dân sự và Kiểm lâm; Thông tư liên tịch 04/2005/TTLT-TANDTC-BNV-BTC của Tòa án nhân dân tối cao – Bộ Nội Vụ - Bộ Tài Chính ngày 06/10/2005 hướng dẫn thi hành Quyết định số 171/2005/QĐ-TTg ngày 08/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với Thẩm phán, thư ký tòa án và thẩm tra viên ngành tòa án, Mục II – Mức phụ cấp trách nhiệm; Xem thêm Tòa án nhân dân tối cao (2019), *Báo cáo sơ kết 03 năm thi hành Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 và các văn bản triển khai của Tòa án nhân dân tối cao*, trang 8 và 9.

¹⁵³ Quyết định số 10/QĐ-TANDTC-TĐKT của Tòa án nhân dân tối cao ngày 05/05/2020 về việc ban hành Quy chế xét tặng danh hiệu “Thẩm phán giỏi”, “Thẩm phán tiêu biểu”, “Thẩm phán mẫu mực”, Điều 16, khoản 3.

cơ sở (khoảng 4.470.000 đồng) cho 1 lần thưởng trong một năm; đối với danh hiệu “Thẩm phán tiêu biểu”, mức thưởng là 4,0 lần mức lương cơ sở (khoảng 5.960.000 đồng) và đối với danh hiệu “Thẩm phán mẫu mực”, mức thưởng là 5,0 lần mức lương cơ sở (khoảng 7.450.000)¹⁵⁴. So với các quốc gia được so sánh, tỷ lệ mức lương và thu nhập của Thẩm phán Việt Nam với bình quân thu nhập đầu người ở Việt Nam thì thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ tương ứng tại các quốc gia đã nêu tại Phần III của Nghiên cứu này. Như vậy có thể thấy, Thẩm phán Việt Nam có thu nhập thấp hơn Thẩm phán tại các quốc gia trên. Đây cũng là một trong những thách thức đối với cơ chế bảo vệ liên chính tư pháp tại Việt Nam.

3. Cơ chế giám sát và kỷ luật Thẩm phán

3.1. Cơ chế giám sát

Tương tự như các quốc gia được nghiên cứu khác, hoạt động Tòa án và hành vi Thẩm phán ở Việt Nam được giám sát bởi các cơ chế giám sát từ các cơ quan, cá nhân ngoài hệ thống Tòa án và cơ chế giám sát nội bộ hệ thống được cấu trúc trong tổ chức của hệ thống Tòa án nhân dân.

a. Cơ chế giám sát bên ngoài hệ thống Tòa án

Khác với các quốc gia được nghiên cứu tham khảo, hệ thống chính trị Việt Nam được xây dựng trên nguyên tắc tập trung, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Theo quy định của Luật Tổ chức TAND 2014, Tòa án nhân dân chịu sự giám sát của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) Việt Nam và các tổ chức thành viên của MTTQ theo quy định của luật¹⁵⁵. Thẩm phán và Hội thẩm chịu sự giám sát của nhân dân¹⁵⁶. Hoạt động giám sát của các cơ quan, tổ chức bên ngoài hệ thống tòa án nhân dân được thực hiện dưới một số hình thức, như: xem xét báo cáo công tác; xem xét việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật; xem xét việc trả lời chất vấn, thành lập đoàn giám sát và xét xét báo cáo kết quả giám sát của đoàn giám sát; xem xét việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; thẩm tra báo cáo công

¹⁵⁴ Tính trên mức lương cơ sở cho cán bộ, công chức tại thời điểm năm 2020 là 1.490.000 đồng/tháng.

¹⁵⁵ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2014, Điều 19.

¹⁵⁶ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2014, Điều 76, Điều 89.

tác, bỏ phiếu tín nhiệm...¹⁵⁷ hoặc thông qua cơ chế khiếu nại, tố cáo, kiến nghị trực tiếp từ nhân dân.

Hoạt động giám sát của Quốc hội trong thời gian qua được đánh giá là tích cực, góp phần nâng cao chất lượng của hoạt động tư pháp. Hoạt động giám sát này bao gồm tăng cường công tác xây dựng pháp luật, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến tổ chức và hoạt động tư pháp, sửa đổi, bổ sung nhiều quy định của pháp luật về hình sự, dân sự, tố tụng tư pháp, thi hành án, luật sư, công chứng, giám định tư pháp theo đúng chủ trương, định hướng lớn nêu trong Chiến lược cải cách tư pháp của Đảng, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng cải cách tư pháp. Quốc hội thực hiện hoạt động giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực tư pháp góp phần bảo đảm thực hiện tốt quyền khiếu nại, tố cáo của công dân, vừa là phương thức để Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội phát hiện những hạn chế trong hoạt động tư pháp để quyết định tiến hành giám sát chuyên đề, giám sát các vụ án cụ thể khi có khiếu nại gay gắt, bức xúc, kéo dài¹⁵⁸. Mặc dù vẫn còn có những ý kiến đánh giá chưa cao đối với hoạt động giám sát của Quốc hội¹⁵⁹, nhưng theo Chánh án Nguyễn Hòa Bình “việc giám sát, đánh giá của Quốc hội đối với Tòa án dựa trên những tiêu chí cụ thể, định lượng rõ ràng, đã đặt ra yêu cầu các Tòa án phải xây dựng và triển khai mạnh mẽ, đồng bộ các giải pháp đột phá trên mọi lĩnh vực công tác”¹⁶⁰. Hoạt động giám sát của Quốc hội đối với các cơ quan tư pháp nói chung và đối với hệ thống Tòa án nói riêng đã làm cho hệ thống Tòa án được minh bạch hơn, củng cố được tính liêm

¹⁵⁷ Nguyễn Mạnh Cường và Hoàng Nam Hải, *Cơ chế giám sát hoạt động của các cơ quan tư pháp trên thế giới và ở Việt Nam*, trong sách *Cải cách tư pháp vì một nền tư pháp liêm chính*, Viện Chính sách công và Pháp luật, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, 2014, trang 220 -235; Trương Thị Hồng Hà, *Giám sát việc thực hiện quyền tư pháp, bảo đảm tăng cường liêm chính của cơ quan tư pháp – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, trong sách *Cải cách tư pháp vì một nền tư pháp liêm chính*, Viện Chính sách công và Pháp luật, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, 2014, trang 236 -246; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân 2015.

¹⁵⁸ Nguyễn Đình Quyền, *Giám sát hoạt động của các cơ quan tư pháp – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nghiên cứu Lập pháp số 21 (349), 2017; Nguyễn Mạnh Cường và Hoàng Nam Hải, *Cơ chế giám sát hoạt động của các cơ quan tư pháp trên thế giới và ở Việt Nam*, trong sách *Cải cách tư pháp vì một nền tư pháp liêm chính*, Viện Chính sách công và Pháp luật, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, 2014, trang 220 -235.

¹⁵⁹ Vũ Thị Minh Hằng, *Nâng cao chất lượng giám sát của Quốc hội đối với hệ thống tư pháp*, Tạp chí Quản lý nhà nước, 02/08/2019, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2019/08/02/nang-cao-chat-luong-hoat-dong-giam-sat-cua-quoc-hoi-doi-voi-he-thong-tu-phap/>; Nguyễn Đình Quyền, *Giám sát hoạt động của các cơ quan tư pháp – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nghiên cứu Lập pháp số 21 (349), 2017.

¹⁶⁰ Chánh án Nguyễn Hòa Bình, *Tòa án nhân dân đẩy mạnh thực hiện các giải pháp đột phá, tạo sự chuyển biến căn bản trong xét xử*, Trang thông tin điện tử Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, <https://www.toaan.gov.vn/webcenter/portal/ca/chi-tiet?dDocName=TAND024885>, 17/10/2018

chính của hoạt động tư pháp¹⁶¹. Nhờ tác động một phần từ hoạt động giám sát, tỷ lệ án xét xử oan, sai hay các thiếu sót khác trong hoạt động của Tòa án có thuyên giảm¹⁶².

Bên cạnh công tác giám sát của Quốc hội, Tòa án và Thẩm phán còn phải chịu sự giám sát của nhân dân thông qua hệ thống Mặt trận Tổ quốc từ cấp trung ương tới cấp cơ sở. Theo quy định của pháp luật, hoạt động giám sát của MTTQ “là việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trực tiếp hoặc đề nghị các tổ chức thành viên của MTTQ Việt Nam theo dõi, xem xét, đánh giá, kiến nghị đối với hoạt động của cơ quan, tổ chức, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện chính sách, pháp luật”¹⁶³. Ngoài ra, MTTQ Việt Nam có quyền cử một thành viên tham gia Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia và MTTQ cũng là tổ chức lựa chọn và giới thiệu người đủ tiêu chuẩn để trở thành Hội thẩm¹⁶⁴. Hàng năm, MTTQ Việt Nam và MTTQ cấp tỉnh đã tham gia tuyển chọn được hàng trăm người đủ tiêu chuẩn, điều kiện để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét bổ nhiệm là Thẩm phán và đã hiệp thương giới thiệu để Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu hàng ngàn người làm Hội thẩm. Tuy nhiên, hoạt động giám sát của MTTQ đối với hệ thống Tòa án được đánh giá là thiếu các cơ chế cụ thể nên hoạt động giám sát của MTTQ Việt Nam đối với tổ chức và hoạt động của các Tòa án trong thực tế chưa nhiều và khá hình thức¹⁶⁵.

MTTQ cũng thực hiện trách nhiệm giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng và thực hiện các công tác giám sát nhân dân đối với hành vi tham nhũng, trong đó bao gồm cả các hành vi của Thẩm phán và các cán

¹⁶¹ Trương Thị Hồng Hà, *Giám sát việc thực hiện quyền tư pháp, bảo đảm tăng cường liên chính của cơ quan tư pháp – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, trong sách *Cải cách tư pháp vì một nền tư pháp liên chính*, Viện Chính sách công và Pháp luật, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, 2014, trang 236 -246; Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân 2015.

¹⁶² Nguyễn Đình Quyền, *Giám sát hoạt động của các cơ quan tư pháp – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nghiên cứu Lập pháp số 21 (349), 2017; Nguyễn Mạnh Cường và Hoàng Nam Hải, *Cơ chế giám sát hoạt động của các cơ quan tư pháp trên thế giới và ở Việt Nam*, trong sách *Cải cách tư pháp vì một nền tư pháp liên chính*, Viện Chính sách công và Pháp luật, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, 2014, trang 220 -235.

¹⁶³ Luật Mặt trận Tổ quốc 2015, Điều 25.

¹⁶⁴ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2014, Điều 7 và Điều 86; Thông tri số 02/MTTW ngày 10/6/1998 của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam hướng dẫn tổ chức hội nghị nhân dân lấy ý kiến nhận xét người được giới thiệu tuyển chọn làm Thẩm phán TAND; Thông tư liên tịch số 01/2004/TTLT-TANDTC-UBTWMTTQVN ngày 01-03-2004 của TAND tối cao - Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam hướng dẫn về việc chuẩn bị nhân sự và giới thiệu bầu Hội thẩm Tòa án nhân dân.

¹⁶⁵ Nguyễn Văn Pha, *Một số vấn đề về quan hệ phối hợp giữa Mặt trận tổ quốc Việt Nam với Tòa án nhân dân*, Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử, 06/12/2020, <https://www.tapchitoaan.vn/bai-viet/nguyen-cuu/mot-so-van-de-ve-quan-he-phoi-hop-giua-mat-tran-to-quo-viet-nam-voi-toa-an-nhan-dan>.

bộ tư pháp khác¹⁶⁶. Hình thức của hoạt động này chủ yếu thông qua việc tiếp nhận và xử lý các kiến nghị của nhân dân trong quá trình đánh giá về đạo đức, tư cách Thẩm phán¹⁶⁷.

Theo quy định hiện hành, Thẩm phán và Hội thẩm luôn chịu sự giám sát của nhân dân¹⁶⁸ và các hành vi vi phạm chuẩn mực đạo đức và quy tắc ứng xử của Thẩm phán có thể bị khiếu nại và tố cáo bởi người dân. Đây là cơ chế giám sát từ bên ngoài đối với các hành vi ứng xử của Thẩm phán. Theo quy định của BLTTDS 2015, Luật Tổ chức TAND 2014, Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015 và Luật Tố cáo 2018, cơ quan/tổ chức/cá nhân đều có quyền khiếu nại, tố cáo về hành vi trong tố tụng của cơ quan, người tiến hành tố tụng khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi tố tụng đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình¹⁶⁹. Ngoài ra, nhân dân còn giám sát hoạt động của Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm thông qua việc nhận xét đối với các bản án, quyết định của Tòa án được công khai¹⁷⁰ hoặc thông qua việc đánh giá đối với công tác xét xử được công khai theo hiến định¹⁷¹.

b. Cơ chế giám sát nội bộ của hệ thống Tòa án

Bên cạnh cơ chế giám sát bên ngoài đối với hoạt động của Tòa án và Thẩm phán, cơ chế giám sát nội bộ của hệ thống Tòa án gồm có nhiều chủ thể.

- Trước hết, việc giám sát thực thi các chuẩn mực đạo đức và QTUX của Thẩm phán do Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia¹⁷². Hội

¹⁶⁶ Luật Phòng, chống tham nhũng 2018, Điều 74.

¹⁶⁷ Nguyễn Văn Pha, *Một số vấn đề về quan hệ phối hợp giữa Mặt trận tổ quốc Việt Nam với Tòa án nhân dân*, Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử, 06/12/2020, <https://www.tapchitoaan.vn/bai-viet/nguyen-cuu/mot-so-van-de-ve-quan-he-phoi-hop-giua-mat-tran-to-quoc-viet-nam-voi-toa-an-nhan-dan>.

¹⁶⁸ Luật Tổ chức tòa án nhân dân 2014, Điều 76, khoản 2; Xem thêm Nguyễn Hưng Quang và Trần Văn Độ (2020a), *Báo cáo định hướng hoàn thiện các Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử trong hoạt động tư pháp đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp tại Việt Nam*, Ban Nội chính Trung ương – Bộ Tư pháp – Liên minh Châu Âu – Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, trang 46.

¹⁶⁹ Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Điều 499 và Điều 470; Bộ luật Tố tụng Hình sự 2015, Điều 469; Luật Tố cáo 2018, Điều 2, khoản 3

¹⁷⁰ Chánh án Nguyễn Hòa Bình, *Mối quan hệ giữa Tòa án và truyền thông, hoạt động Công bố bản án*, Trang thông tin điện tử Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, <https://www.toaan.gov.vn/webcenter/portal/ca/chi-tiet?dDocName=TAND024885>, 15/04/2018

¹⁷¹ Bộ Tư pháp – Ban Chỉ đạo Cải cách Tư pháp Trung ương- Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, *Báo cáo thực trạng quản lý hành chính tại Tòa án Việt Nam*, 2014, trang 68, 73, 77;

¹⁷² Luật TCTAND 2014, Điều 70 và Điều 71, khoản 3; Nghị quyết 929, Điều 20, khoản 2; Xem thêm Nguyễn Hưng Quang và Trần Văn Độ (2020a), *Báo cáo định hướng hoàn thiện các Bộ Quy tắc đạo*

đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia sẽ quyết định chương trình giám sát định kỳ hàng quý, hàng năm, giám sát đột xuất theo đề nghị của thành viên Hội đồng hoặc theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền. Các hoạt động giám sát bao gồm: (i) xem xét báo cáo của Thẩm phán; (ii) xem xét báo cáo của Chánh án TAND nơi Thẩm phán công tác; (iii) yêu cầu người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với Thẩm phán cung cấp tài liệu về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và (iv) tổ chức Đoàn giám sát¹⁷³. Kết quả hoạt động giám sát của Hội đồng sẽ tiếp tục được báo cáo lên Quốc hội, Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội qua cơ chế báo cáo hàng năm và báo cáo chuyên đề/đột xuất¹⁷⁴. Bộ máy giúp việc cho Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia là Ban Thanh tra TANDTC¹⁷⁵.

- Cùng với Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia, hệ thống Tòa án còn có cơ chế giám sát đạo đức của Thẩm phán thông qua các hệ thống giám sát nội bộ khác theo chức năng công việc¹⁷⁶, bao gồm: Vụ Tổ chức cán bộ¹⁷⁷, Vụ Thi đua - Khen thưởng¹⁷⁸, Ban Thanh tra TANDTC¹⁷⁹, Ban chấp hành Đảng bộ TANDTC của TANDTC. Tại các Tòa án cấp cao, công tác giám sát nội bộ về đạo đức của Thẩm phán được phân công cho Văn phòng của Tòa án cấp cao theo nhiệm vụ về tổ chức cán bộ, thi đua khen thưởng và thanh tra¹⁸⁰. Tại TAND cấp tỉnh, Phòng Tổ chức - Cán bộ, Thanh tra, Thi đua khen thưởng có trách nhiệm giám sát Thẩm phán tại TAND cấp tỉnh và cấp huyện trực thuộc¹⁸¹.

đức và ứng xử trong hoạt động tư pháp đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp tại Việt Nam, Ban Nội chính Trung ương – Bộ Tư pháp – Liên minh Châu Âu – Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, trang 46.

¹⁷³ Nghị quyết 929, Điều 22

¹⁷⁴ Nghị quyết 929, Điều 7

¹⁷⁵ Quyết định 918, Điều 8

¹⁷⁶ Quyết định 120, Điều 5, khoản 6

¹⁷⁷ Quyết định 918, Điều 9

¹⁷⁸ Quyết định 918, Điều 12

¹⁷⁹ Luật Thanh tra 2010, Điều 72; Nghị định 159/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Thanh tra về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân

¹⁸⁰ Quyết định 986/2015/QĐ-TANDTC về tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị trong bộ máy giúp việc của TAND cấp cao tại Hà Nội; Quyết định 987/2015/QĐ-TANDTC về tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị trong bộ máy giúp việc của TAND cấp cao tại Đà Nẵng; Quyết định 988/2015/QĐ-TANDTC về tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị trong bộ máy giúp việc của TAND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh.

¹⁸¹ Quyết định 345/2016/QĐ-CA về tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị trong bộ máy giúp việc của TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

- Đối với Thẩm phán là Đảng viên, Thẩm phán còn phải chịu sự giám sát công khai của nhân dân, Đảng viên thông qua cơ chế sinh hoạt Đảng “hai chiều” tại nơi cư trú theo Quy định 76 và Quy định 213. Cơ chế giám sát Đảng viên tập trung vào yêu cầu về chuẩn mực đạo đức đối với Thẩm phán và công dân, hành vi tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống và thực hiện trách nhiệm nêu gương phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống và vai trò tiên phong, gương mẫu của người cán bộ, đảng viên trước nhân dân nơi cư trú¹⁸².
- Hoạt động giám sát nội bộ còn được thực hiện thông qua các hoạt động về thi đua, khen thưởng trong hệ thống Tòa án. Mặc dù, hoạt động thi đua-khen thưởng nhằm khen thưởng, vinh danh các cá nhân, đơn vị thực hiện tốt các nhiệm vụ của hệ thống Tòa án đặt ra theo Luật Thi đua, khen thưởng. Nhưng hoạt động này còn có ý nghĩa thực hiện công tác giám sát nội bộ trong từng đơn vị thực hiện của hệ thống Tòa án¹⁸³.

Công tác giám sát nội bộ trong hệ thống Tòa án luôn được tiến hành thường xuyên và định kỳ ở các cấp Tòa án¹⁸⁴. Theo báo cáo của TANDTC, trong năm 2019, TANDTC đã tổ chức 19 đoàn kiểm tra công tác xét xử tại các Tòa án nhân dân cấp cao, 16 TAND cấp tỉnh và 48 Tòa án nhân dân cấp huyện. Các Tòa án cấp tỉnh cũng đã triển khai các đợt thanh tra, kiểm tra công vụ đối với các Tòa án cấp huyện và các Tòa chuyên trách trực thuộc. TAND tối cao đã tạm dừng bổ nhiệm lại 33 Thẩm phán; không xem xét bổ nhiệm lại 10 Thẩm phán; cách chức 01 trường hợp, xử lý kỷ luật 43 công chức do vi phạm¹⁸⁵.

3.2.Xử lý kỷ luật đối với Thẩm phán

¹⁸² Quy định số 76-QĐ/TW của Bộ Chính trị về việc Đảng viên đang công tác ở các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp thường xuyên giữ mối liên hệ với Chi ủy, Đảng ủy cơ sở và gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân nơi cư trú, ngày 15/06/2000 và Quy định số 213-QĐ/TW về trách nhiệm của đảng viên đang công tác thường xuyên giữ mối liên hệ với tổ chức đảng và nhân dân nơi cư trú, ngày 02/01/2020. Quy định số 213-QĐ/TW thay thế cho Quy định số 76-QĐ/TW

¹⁸³ Xem thêm Nguyễn Hưng Quang và Trần Văn Độ (2020a), *Báo cáo định hướng hoàn thiện các Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử trong hoạt động tư pháp đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp tại Việt Nam*, Ban Nội chính Trung ương – Bộ Tư pháp – Liên minh Châu Âu – Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, trang 28.

¹⁸⁴ Phòng vấn 6 thẩm phán tại Tòa án cấp huyện và Tòa án cấp tỉnh tại Hà Nội, cán bộ làm công tác thanh tra của TANDTC.

¹⁸⁵ Vy Anh, *Ngành Tòa án đã giảm 1401 cán bộ, Thẩm phán*, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 06/11/2019, <https://dangcongsan.vn/phap-luat/nganh-toa-an-da-giam-1401-can-bo-tham-phan-541805.html>.

Các cơ chế xử lý kỷ luật và chế tài đối với Thẩm phán hoặc cán bộ, công chức thuộc hệ thống Tòa án đều chịu sự điều chỉnh theo Luật Cán bộ, Công chức. Đối với cán bộ, các hình thức kỷ luật có thể áp dụng: Khiển trách, cảnh cáo, cách chức hoặc bãi nhiệm. Ngoài ra, các Thẩm phán là Đảng viên cũng sẽ là đối tượng của các hình thức kỷ luật Đảng viên quy định tại Điều 35, Điều lệ Đảng khóa XII, bao gồm: Khiển trách, cảnh cáo, cách chức và khai trừ¹⁸⁶.

Những người giữ chức danh tư pháp trong TAND gồm Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Thẩm tra viên và Thư ký Tòa án sẽ phải chịu xử lý trách nhiệm theo Quyết định 120/QĐ-TANDTC quy định xử lý trách nhiệm người giữ chức danh tư pháp trong TAND do TANDTC ban hành ngày 19/06/2017 (“Quyết định 120/QĐ-TANDTC”). Các hình thức xử lý trách nhiệm bao gồm (i) Kiểm điểm trước cơ quan, đơn vị; (ii) Tạm dừng thực hiện nhiệm vụ được giao; (iii) Bố trí làm công việc khác; (iv) Chưa xem xét đề nghị bổ nhiệm lại Thẩm phán và (v) Không xem xét đề nghị bổ nhiệm lại Thẩm phán. Các hành vi vi phạm bị xử lý trách nhiệm đối với Thẩm phán có thể được tóm tắt như sau:

- Xử lý đơn, thụ lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu giải quyết vụ, việc chậm thời hạn luật định hoặc không đúng yêu cầu của pháp luật.
- Trong thời gian giữ nhiệm kỳ, Thẩm phán có tỷ lệ bản án, quyết định bị hủy do lỗi chủ quan so với tổng số vụ, việc đã tham gia giải quyết, xét xử đạt tỷ lệ từ 1,16 đến 3%.
- Ra bản án, quyết định được công bố có nhiều sai sót. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, quyết định tạm đình chỉ xét xử, giải quyết vụ, việc không tuân thủ quy định của pháp luật.
- Ra bản án xử phạt hình phạt tù cho hưởng án treo, cảnh cáo, phạt tiền (hình phạt chính), cải tạo không giam giữ không đúng quy định của pháp luật. Xét xử bỏ lọt tội phạm đối với 01 (một) bị cáo do lỗi chủ quan.
- Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc công bố bản án, quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án. Chậm ra bản án, cấp trích lục, giao hoặc gửi bản án không đúng quy định của pháp luật.

Tùy thuộc vào mức độ vi phạm của Thẩm phán đối với các hành vi nói trên, Thẩm phán, cán bộ Tòa án có thể sẽ bị xử lý trách nhiệm theo 01 trong 05 hình thức dưới đây:

- Kiểm điểm trước cơ quan, đơn vị;

¹⁸⁶ Ngô Cường, *Sơ lược về chế định Thẩm phán ở Việt Nam từ năm 1945 đến năm 2015*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 5/2018, trang 25.

- Tạm dừng thực hiện nhiệm vụ được giao;
- Bố trí làm công việc khác;
- Chưa xem xét đề nghị bổ nhiệm lại Thẩm phán;
- Không xem xét đề nghị bổ nhiệm lại Thẩm phán¹⁸⁷.

Như vậy, khác với các quốc gia được so sánh, có nhiều chế định ràng buộc Thẩm phán Việt Nam trong quá trình hoạt động. Với các cơ chế giám sát bên ngoài và bên trong đối với hoạt động của Tòa án và Thẩm phán, chỉ tính riêng năm 2019, TANDTC đã tạm dừng bổ nhiệm lại 33 Thẩm phán; không xem xét bổ nhiệm lại 10 Thẩm phán; cách chức 01 trường hợp. Thông qua các thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo, TANDTC cũng đã xử lý kỷ luật 43 công chức do vi phạm¹⁸⁸.

Tuy nhiên, dường như việc ràng buộc này vẫn cần phải tiếp tục hoàn thiện để có thể cải thiện được tính hiệu quả của hoạt động tư pháp, liên chính tư pháp và độc lập tư pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển về kinh tế và xã hội tại Việt Nam.

3.3. Quy tắc ứng xử trong lĩnh vực tư pháp

Nghĩa vụ tuân thủ quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán và Luật sư được ghi nhận tại Luật Tổ chức TAND 2014 và Luật Luật sư, riêng nghĩa vụ tuân thủ quy tắc đạo đức và ứng xử của Kiểm sát viên chỉ được ghi nhận tại văn bản nội bộ của ngành KSND. Triển khai các quy định của Luật Tổ chức TAND 2014, TANDTC có ban hành hai bộ quy tắc đạo đức và ứng xử nhằm điều chỉnh hành vi ứng xử và đạo đức của những cán bộ, công chức thuộc hệ thống Tòa án bao gồm:

- Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức ngành TAND do Chánh án TANDTC ban hành kèm theo Quyết định 1253/2008/QĐ-TANDTC ngày 18/09/2008 được áp dụng chung cho tất cả các chức danh làm việc trong hệ thống Tòa án, bao gồm cả những người làm công tác hành chính và các chức danh tư pháp nhằm đảm bảo các cán bộ, công chức phải có các ứng xử phù hợp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; và

¹⁸⁷ Quyết định 120/QĐ-TANDTC năm 2017, Điều 4, khoản 1.

¹⁸⁸ Vy Anh, *Ngành Tòa án đã giảm 1401 cán bộ, Thẩm phán*, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 06/11/2019, <https://dangcongsan.vn/phap-luat/nganh-toa-an-da-giam-1401-can-bo-tham-phan-541805.html>.

- Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán do Hội đồng Tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia ban hành kèm theo Quyết định 87/QĐ-HĐTC ngày 04/07/2018. Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán được xây dựng dựa trên các quy định pháp luật và tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế, chủ yếu là Các Nguyên tắc Bangalore và Bộ quy tắc mẫu về ứng xử của Thẩm phán ASEAN. Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán cũng được xây dựng dựa trên 06 chuẩn mực cơ bản: độc lập, liêm chính, khách quan, bình đẳng, đúng mực và chuyên cần¹⁸⁹.

Bộ các quy tắc đạo đức và ứng xử của Tòa án còn mang tính nguyên tắc và định hướng hành vi mà chưa có các tài liệu giải thích hoặc hướng dẫn áp dụng quy tắc như các quốc gia khác. Hoạt động đào tạo, tập huấn thường xuyên về các quy tắc đạo đức và ứng xử của hệ thống Tòa án chưa được áp dụng bắt buộc¹⁹⁰. Tuy nhiên, công tác giám sát, xử lý kỷ luật Thẩm phán đã có viện dẫn tới Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán¹⁹¹. Thực tiễn này đang tạo ra những thách thức nhất định trong việc bảo đảm cơ chế về liêm chính tư pháp tại Việt Nam.

4. Công khai hoạt động tố tụng và bảo đảm thời gian tố tụng

4.1. Nguyên tắc xét xử công khai

Nguyên tắc xét xử công khai của Tòa án được ghi nhận tại Hiến pháp 2013 và các luật về tố tụng¹⁹². Trong trường hợp xét xử kín theo quy định của luật thì việc tuyên án phải được công khai. Các trường hợp được phép xét xử kín được quy định cụ thể tại các luật về tố tụng.

¹⁸⁹ Nguyễn Hưng Quang và Trần Văn Độ (2020a), *Báo cáo định hướng hoàn thiện các Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử trong hoạt động tư pháp đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp tại Việt Nam*, Ban Nội chính Trung ương – Bộ Tư pháp – Liên minh Châu Âu – Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, trang 46.

¹⁹⁰ Nguyễn Hưng Quang và Trần Văn Độ (2020a), *Báo cáo định hướng hoàn thiện các Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử trong hoạt động tư pháp đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp tại Việt Nam*, Ban Nội chính Trung ương – Bộ Tư pháp – Liên minh Châu Âu – Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, trang 30.

¹⁹¹ Phòng vấn 6 thẩm phán tại Tòa án cấp huyện và Tòa án cấp tỉnh tại Hà Nội, cán bộ làm công tác thanh tra của TANDTC; xem thêm Vy Anh, *Ngành Tòa án đã giám 1401 cán bộ, Thẩm phán*, *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, 06/11/2019, <https://dangcongsan.vn/phap-luat/nganh-toa-an-da-giam-1401-can-bo-tham-phan-541805.html>.

¹⁹² Hiến pháp 2013, Điều 31, khoản 2; Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 15, khoản 2 và Bộ luật tố tụng hình sự 2015, Điều 25, khoản 2.

4.2. Tiếp nhận đơn khởi kiện và thụ lý vụ án

BLTTDS 2015 đã có quy định tiến bộ hơn so với BLTTDS trước đây, bao gồm việc cho phép gửi đơn khởi kiện trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án¹⁹³ ngoài phương thức nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc theo đường dịch vụ bưu chính thông thường. Trên cơ sở quy định mới này, Hội đồng Thẩm phán của TANDTC cũng đã ban hành Nghị quyết 04/2016/NQ-HĐTP năm 2016 để hướng dẫn về gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử. Theo Nghị quyết này, người nộp đơn khởi kiện phải đáp ứng được các điều kiện sau khi nộp đơn khởi kiện bằng phương thức trực tuyến:

- Có địa chỉ thư điện tử để gửi và nhận thông điệp dữ liệu điện tử đến và đi từ Cổng thông tin điện tử của Tòa án;
- Có chữ ký điện tử được chứng thực bằng chứng thư điện tử đang còn hiệu lực do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, công nhận;
- Đã đăng ký tài khoản giao dịch điện tử thành công theo Thủ tục đăng ký gửi và nhận thông điệp dữ liệu điện tử với Tòa án¹⁹⁴.

Trên cơ sở những điều kiện nêu trên, vào tháng 10/2018, TANDTC đã chính thức đưa vào vận hành thí điểm hệ thống công nghệ thông tin tiếp nhận đơn kiện qua phương tiện điện tử tại 04 Tòa án, bao gồm: TAND cấp cao tại Hà Nội, TAND tỉnh Quảng Ninh, TAND thành phố Hải Phòng và TAND thành phố Hà Nội¹⁹⁵. Tuy nhiên trên thực tế, việc triển khai thí điểm này chưa đạt được kỳ vọng. Số lượng đơn khởi kiện nộp theo phương thức điện tử còn rất hạn chế¹⁹⁶.

4.3. Quản lý thời gian tố tụng

¹⁹³ Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 190.

¹⁹⁴ Nghị quyết 04/2016/NQ-HĐTP hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTDS 2015, Luật Tố tụng hành chính về gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử, Điều 5, Điều 12, Điều 16.

¹⁹⁵ Vĩnh Hà (2018), *Từ tháng 11-2018, thí điểm nhận đơn kiện qua phương tiện điện tử*, Báo Tuổi trẻ, <https://tuoitre.vn/tu-thang-11-2018-thi-diem-nhan-don-kien-qua-phuong-tien-dien-tu-20181022113346795.htm>; Mai Đình (2018), *Lễ ra mắt giao diện mới của Cổng thông tin điện tử TANDTC*, Báo Công lý, <http://congly.vn/hoat-dong-toa-an/cai-cach-tu-phap/le-ra-mat-giao-dien-moi-cua-cong-thong-tin-di-en-tu-tandtc-273060.html>.

¹⁹⁶ Nguyễn Hưng Quang và các tác giả (2020b), *Báo cáo Những thực tiễn tốt về thực hiện thủ tục hành chính tư pháp nhằm tăng cường tính liêm chính của Tòa án*, Tòa án nhân dân tối cao – Dự án thúc đẩy môi trường kinh doanh công bằng ở ASEAN – Chính phủ Vương Quốc Anh – Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, trang 26.

So với Đức và Malaysia, thời gian giải quyết tranh chấp hợp đồng của Việt Nam ở mức tốt hơn. Việt Nam chỉ kém Singapore – nơi có khoảng thời gian giải quyết hợp đồng nhanh nhất thế giới theo Chỉ số Bảo đảm thực thi hợp đồng của Ngân hàng Thế giới. Khoảng thời gian giải quyết tranh chấp hợp đồng theo Chỉ số này là không thay đổi trong 10 năm qua¹⁹⁷. Tuy nhiên, thời gian giải quyết tranh chấp hợp đồng ở Việt Nam kéo dài và kém hơn mức trung bình chung của các quốc gia có cùng mức phát triển kinh tế¹⁹⁸.

BLTTDS 2015 có các quy định chặt chẽ hơn về thời hạn của từng giai đoạn tố tụng nhằm đảm bảo quản lý chặt chẽ thời gian giải quyết vụ án, hạn chế những tiêu cực và chậm trễ của Tòa án trong việc giải quyết vụ án như trước đây, như xác định trách nhiệm của Tòa án về việc xác nhận đã nhận đơn của người khởi kiện, quy định về thời hạn các bước tiến hành tố tụng¹⁹⁹... Trên thực tế, các Tòa án có những phương thức quản lý thời gian tố tụng khác nhau, như: (i) áp dụng phần mềm máy tính với các tiêu chí rõ ràng để quản lý thời hạn trong tố tụng; (ii) sơ đồ hóa quy trình tố tụng phù hợp với đặc điểm của Tòa án mình để hướng dẫn các Thẩm phán, cán bộ Tòa án thực hiện theo sát quy trình đó; (iii) áp dụng phương pháp theo dõi tiến trình thông qua báo cáo cập nhật tiến độ giải quyết vụ án hàng tuần²⁰⁰. Để công khai quy trình tố tụng cũng như là thời gian giải quyết vụ án, một số Tòa án đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử tại Tòa án mình, phần lớn các Tòa án thông tin về diễn biến giải quyết vụ án tại bảng tin tại trụ sở Tòa án, số còn lại thì thông tin về tiến trình giải quyết qua hệ thống công văn, thông báo giấy. Riêng TAND thành phố Hồ Chí Minh và một số quận có trang bị các ki-ốt điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể tra cứu thông tin về vụ án²⁰¹.

BLTTDS 2015 cũng quy định về thủ tục tố tụng rút gọn nhằm rút ngắn thời gian giải quyết vụ án khi đáp ứng được các điều kiện do BLTTDS 2015 đưa ra²⁰².

¹⁹⁷ Ngân hàng Thế giới (2018), *Báo cáo Môi trường kinh doanh*, Phần Thực thi hợp đồng, Dữ liệu, Mục Thời gian, <http://www.doingbusiness.org/en/data/exploretopics/enforcing-contracts>.

¹⁹⁸ Ban Kinh tế Trung ương – Cơ quan hợp tác phát triển Hoa Kỳ, *Chẩn đoán tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, 2017, trang 229-230.

¹⁹⁹ Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 191, khoản 1.

²⁰⁰ Nguyễn Hưng Quang và các tác giả (2020b), *Báo cáo Những thực tiễn tốt về thực hiện thủ tục hành chính tư pháp nhằm tăng cường tính liêm chính của Tòa án*, trang 42 và 43, Phòng vấn Thẩm phán H tại một Tòa án cấp huyện tại Hà Nội.

²⁰¹ Nguyễn Hưng Quang và các tác giả (2020b), *Báo cáo Những thực tiễn tốt về thực hiện thủ tục hành chính tư pháp nhằm tăng cường tính liêm chính của Tòa án*, trang 41, Phòng vấn Thẩm phán H tại một Tòa án cấp huyện tại Hà Nội.

²⁰² Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 317 và Điều 318, khoản 1.

Tuy nhiên, ít vụ án áp dụng thủ tục rút gọn với nhiều lý do. Ngoài ra, BLTTDS 2015 chưa áp dụng thủ tục tố tụng rút gọn cho các vụ án có giá trị nhỏ²⁰³, như khuyến nghị của Ngân hàng Thế giới trong Báo cáo Môi trường kinh doanh và như kinh nghiệm tại Singapore và Malaysia đã nêu ở trên.

4.4. Phân công Thẩm phán giải quyết vụ việc

Quy định của BLTTDS 2015 yêu cầu việc phân công Thẩm phán giải quyết vụ án phải bảo đảm nguyên tắc vô tư, khách quan, ngẫu nhiên²⁰⁴ và đã được đưa trong các nhiệm vụ trọng tâm của hệ thống TAND²⁰⁵. Hoạt động phân công án ngẫu nhiên có 02 (hai) phương thức: (i) Phân công án ngẫu nhiên tự động; (ii) Phân công án ngẫu nhiên có điều kiện²⁰⁶.

- Phương thức phân công án ngẫu nhiên tự động đã từng được áp dụng tại TAND cấp cao tại Hà Nội, TAND thành phố Hồ Chí Minh, TAND thành phố Hải Phòng hay TAND thành phố Đà Nẵng với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin và tiêu chí phân công án cụ thể và một số Tòa án khác²⁰⁷. Phương thức này được coi là bảo đảm được tính công khai, minh bạch. Tuy nhiên, với nhiều lý do khác mà hoạt động phân công án ngẫu nhiên chưa được áp dụng rộng rãi tại Việt Nam. Thậm chí, có Tòa án dừng phương thức phân công án ngẫu nhiên tự động sau một thời gian áp dụng;
- Phương thức phân công án ngẫu nhiên có điều kiện được áp dụng phổ biến tại nhiều Tòa án. Phương thức này kết hợp phương pháp phân công án ngẫu nhiên tự động với các tiêu chí chuyên môn, kinh nghiệm của Thẩm phán đối với nội dung của vụ án và một số yếu tố khác²⁰⁸. Trong trường hợp

²⁰³ Nguyễn Hưng Quang và các tác giả (2020b), *Báo cáo Những thực tiễn tốt về thực hiện thủ tục hành chính tư pháp nhằm tăng cường tính liêm chính của Tòa án*, trang 47.

²⁰⁴ Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 197, khoản 1.

²⁰⁵ Tòa án nhân dân tối cao (2019), *Báo cáo tóm tắt công tác Tòa án từ đầu nhiệm kỳ tới nay và năm 2018, nhiệm vụ trọng tâm thời gian tới*.

²⁰⁶ Nguyễn Hưng Quang và các tác giả (2020b), *Báo cáo Những thực tiễn tốt về thực hiện thủ tục hành chính tư pháp nhằm tăng cường tính liêm chính của Tòa án*, trang 26.

²⁰⁷ Nguyễn Hưng Quang và các tác giả (2020b), *Báo cáo Những thực tiễn tốt về thực hiện thủ tục hành chính tư pháp nhằm tăng cường tính liêm chính của Tòa án*, trang 26; Phạm Hồng Linh (2017), *Hoàn thiện thủ tục phân công Thẩm phán giải quyết vụ án đáp ứng yêu cầu đổi mới thủ tục hành chính*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 13 (kỳ I tháng 7/2017), trang 11-12; Kha Miên (2017), *Đổi mới thủ tục hành chính tư pháp*, Báo Đà Nẵng, <http://baodanang.vn/channel/5399/201707/doi-moi-thu-tuc-hanh-chinh-tu-phap-2562477/>.

²⁰⁸ Nguyễn Hưng Quang và các tác giả (2020b), *Báo cáo Những thực tiễn tốt về thực hiện thủ tục hành chính tư pháp nhằm tăng cường tính liêm chính của Tòa án*, trang 26; Phạm Hồng Linh (2017), sđd,

phân công theo chuyên môn, kinh nghiệm dựa trên ý chí chủ quan của cá nhân lãnh đạo Tòa án sẽ dẫn đến nguy cơ đối với việc đảm bảo tính minh bạch, liêm chính, độc lập của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Nếu việc phân công án ngẫu nhiên có điều kiện với các tiêu chí của điều kiện phân công án rõ ràng thì sẽ giảm thiểu được những nguy cơ này²⁰⁹.

4.5. Công khai bản án

Hội đồng Thẩm phán TANDTC đã ban hành Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐTP năm 2017 về việc công bố bản án, quyết định trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án²¹⁰. Tất cả các bản án đều phải được công khai sau 30 ngày kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, trừ các bản án có liên quan đến bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo yêu cầu chính đáng của đương sự²¹¹. Kể từ năm 2017, các bản án, quyết định của Tòa án đã được công khai trên trang thông tin điện tử công bố bản án, quyết định của Tòa án (<http://congbobanan.toaan.gov.vn>)²¹².

Công khai các bản án là một hoạt động có ý nghĩa trong việc minh bạch hóa hoạt động xét xử, thúc đẩy thực thi công lý, tôn trọng nhân quyền²¹³. Công khai bản án cũng làm gia tăng niềm tin của người dân, doanh nghiệp vào công lý, công bằng trong hoạt động xét xử, môi trường thể chế thúc đẩy kinh doanh²¹⁴. Kinh nghiệm ở những quốc gia có Chỉ số Thực thi hợp đồng cao cho thấy họ đều công khai các bản án dưới nhiều hình thức như bản in hay công khai trực tuyến. Công

trang 11-12; Kha Miên (2017), sđd; Nguyễn Hưng Quang (2018), *Báo cáo Nhu cầu của doanh nghiệp đối với hoạt động của Tòa án trong việc đảm bảo thực thi hợp đồng*, Dự án quản trị Nhà nước nhằm tăng cường toàn diện (GIG), trang 16; Phạm Hồng Linh (2017), sđd, trang 11-12; Dự án JUDGE_NHQuang&Công sự (2012), *Báo cáo đánh giá hợp phần 2: Cải cách hành chính tư pháp – Kinh nghiệm từ ba Tòa án thí điểm của Dự án hỗ trợ cải cách tư pháp từ cơ sở*; Bộ Tư pháp – Ban Thư ký Ban chỉ đạo cải cách tư pháp trung ương – Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, sđd, 2014, trang 22.

²⁰⁹ Nguyễn Hưng Quang (2018), sđd, trang 15; UNODC, *Hướng dẫn tăng cường năng lực và liêm chính tư pháp*, 2011, trang 41.

²¹⁰ Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 269; Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐTP, Điều 6.

²¹¹ Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 109, khoản 2.

²¹² Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Tăng cường tính công khai, minh bạch trong hoạt động của Tòa án*, http://toaan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/299083?p_page_id=1753011&pers_id=1751940&folder_id=&item_id=208401320&p_details=1.

²¹³ Nghị quyết số 49/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 02/06/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Lời nói đầu; UNODC, *Hướng dẫn tăng cường năng lực và liêm chính tư pháp*, 2011, trang 85. Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị, Điều 14, khoản 1.

²¹⁴ Ngân hàng Thế giới (2018), trang 108; Nguyễn Hưng Quang (2018), sđd, trang 13.

khai bản án cũng thể hiện tính liên chính của hoạt động tư pháp. Theo một nghiên cứu của Ban Nội chính Trung ương, công khai bản án, quyết định đã có hiệu lực của Tòa án nhằm giúp nâng cao tính minh bạch trong hoạt động tư pháp, tăng cường năng lực của Tòa án, giúp giảm bớt khiếu kiện liên quan đến hoạt động của Tòa án, nâng cao chất lượng xét xử, tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong xã hội, cũng như góp phần củng cố niềm tin của người dân, doanh nghiệp vào sứ mệnh của Tòa án trong việc bảo vệ công lý, quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức²¹⁵.

5. Hệ thống Tòa chuyên trách và bảo đảm tính chuyên nghiệp của hệ thống Tòa án

Hệ thống Tòa án chuyên trách: Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa hành chính, Tòa kinh tế, Tòa lao động được tổ chức kể từ năm 1995 từ cấp tỉnh trở lên. Đến Luật Tổ chức TAND 2014, hệ thống Tòa án có thêm Tòa gia đình và người chưa thành niên. Việc thành lập các tòa chuyên trách trên căn cứ vào yêu cầu thực tế xét xử ở mỗi TAND cấp tỉnh và TAND cấp huyện và Chánh án TANDTC quyết định việc tổ chức các Tòa chuyên trách²¹⁶. Hiện nay, việc thành lập Tòa chuyên trách ở cấp huyện còn hạn chế.

Mặc dù nhiều Tòa án cấp tỉnh có cơ cấu Tòa chuyên trách theo quy định của Luật Tổ chức TAND 2014 và các Luật Tổ chức TAND trước đó, nhưng việc phân công án để giải quyết lại không theo tính chuyên trách của các Tòa chuyên trách. Việc phân công án dựa trên các tiêu chí khác, như (i) *số lượng án mà một Thẩm phán đang giải quyết* và (ii) *mức độ phức tạp* của vụ việc. Do số lượng các vụ án kinh doanh thương mại, lao động, hành chính được thụ lý tại các Tòa án cấp tỉnh ít hơn nhiều so với các loại án khác, như hình sự, dân sự và hôn nhân. Chính vì vậy, các Thẩm phán tại 03 tòa: Kinh tế, Lao động và Hành chính thường được phân công thêm các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân. Hoặc có TAND cấp tỉnh lại phân công án theo tiêu chí là phân công đều và ngẫu nhiên cho các Thẩm phán mà không phụ thuộc vào yếu tố Thẩm phán đó thuộc Tòa chuyên trách nào với mục tiêu các Thẩm phán có khối lượng giải quyết vụ án tương đương nhau và

²¹⁵ Ban Nội chính Trung ương (2017), *Báo cáo nghiên cứu hoàn thiện thể chế pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong hoạt động tư pháp nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh ở Việt Nam*, trang 24, 25; UNODC, *Hướng dẫn tăng cường năng lực và liên chính tư pháp*, 2011, trang 45.

²¹⁶ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014, Điều 38, khoản 1 và Điều 45 khoản 1.

thúc đẩy các Thẩm phán đều có khả năng xét xử các loại án²¹⁷. Việc phân công án không phụ thuộc vào tính chuyên trách của Thẩm phán cũng sẽ làm cho Thẩm phán khó khăn trong việc giải quyết nhanh, thấu đáo vụ việc vì có thể là Thẩm phán đó thiếu kinh nghiệm, hiểu biết về vụ án. Ngược lại, phân công án không phụ thuộc vào tính chuyên trách của Thẩm phán có thể tăng cường được tính ngẫu nhiên của việc phân công án, hạn chế được tiêu cực phát sinh trong quá trình giải quyết.

V. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Qua những phân tích định tính và định lượng có kết hợp các mô hình giả định, nghiên cứu đã cho thấy liên chính tư pháp, đặc biệt là chất lượng hoạt động của các cơ chế bảo đảm liên chính có mối quan hệ mật thiết với sự phát triển kinh tế và tăng trưởng đầu tư. Để có thể thực hiện được các nhiệm vụ phát triển kinh tế và cải cách hệ thống pháp luật và tư pháp mà Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương đã đặt ra tại Nghị quyết 48-NQ/TW và Kết luận số 83, Nghị quyết 49-NQ/TW và Kết luận số 84, Nghị quyết 10-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân²¹⁸, Nghị quyết 50-NQ/TW về hợp tác đầu tư nước ngoài²¹⁹, Nghị quyết 52-NQ/TW về chủ động tham gia cách mạng công nghiệp lần thứ tư²²⁰, Nghị quyết 39-NQ/TW về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy nguồn lực của nền kinh tế²²¹ và các yêu cầu về cải thiện môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Chính phủ tại Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2020²²² và Nghị

²¹⁷ NHQuang&Công sự và Dự án JUDGE, *Báo cáo Cải cách hành chính tư pháp – kinh nghiệm từ ba Tòa thí điểm của Dự án Hỗ trợ Tư pháp từ cơ sở*, 2012; Bộ Tư pháp – Ban Thư ký Ban chỉ đạo cải cách tư pháp trung ương – Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, sđd, trang 22.

²¹⁸ Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

²¹⁹ Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

²²⁰ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

²²¹ Nghị quyết 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Ban Chấp hành Trung Ương về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy nguồn lực của nền kinh tế.

²²² Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 01/01/2020 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020.

quyết 02/NQ-CP năm 2021²²³..., Việt Nam cần phải cải thiện hơn nữa các cơ chế bảo đảm liên chính tư pháp.

Dựa trên các cơ chế bảo đảm liên chính tư pháp được giới thiệu trong Hướng dẫn của UNODC, Việt Nam cần chú ý tới cải thiện những vấn đề sau:

Hoàn thiện các chính sách, quy phạm pháp luật và các cơ chế để bảo đảm nguyên tắc pháp quyền, chú trọng tới tính độc lập của hệ thống tư pháp, bảo đảm hiệu quả của hoạt động tư pháp và công tác phòng, chống tham nhũng. Các chỉ số liên quan đến nguyên tắc pháp quyền (Chỉ số Pháp quyền Thế giới, Chỉ số Tự do kinh tế, Năng lực cạnh tranh toàn cầu 4.0) đã chỉ ra Việt Nam còn kém hơn các quốc gia có mức độ phát triển cao hơn ở những chỉ số này sẽ làm cho môi trường kinh doanh của Việt Nam kém cạnh tranh hơn. Đặc biệt, Việt Nam kém hơn nhiều ở những chỉ số thành phần, như Độc lập tư pháp, Không tham nhũng, Hiệu quả tư pháp và Chính phủ liên chính. Do đó, những vấn đề này đòi hỏi Việt Nam cần phải có những chiến lược cải cách hệ thống pháp luật và tư pháp toàn diện trong giai đoạn kế tiếp trên tinh thần kế thừa các thành tựu của Nghị quyết 48/NQ-TW và Nghị quyết 49/NQ-TW.

Nâng cao chất lượng giải quyết tranh chấp hợp đồng và phá sản. Mặc dù Việt Nam có chất lượng về giải quyết tranh chấp hợp đồng và phá sản tốt hơn nhiều nước có cùng mức độ phát triển nhưng vẫn còn kém hơn các quốc gia ở mức độ phát triển tốt hơn và kém hơn ba quốc gia, Singapore, Malaysia và Đức, đã được nghiên cứu. Việc cải thiện hai chỉ số này thực chất là cải cách hệ thống Tòa án hoạt động hiệu quả hơn, đáp ứng được nhu cầu của cộng đồng doanh nghiệp.

Dựa trên những kết luận nêu trên và tham khảo kinh nghiệm của ba quốc gia được lựa chọn nghiên cứu (Singapore, Malaysia và CHLB Đức), Báo cáo này đề xuất Ban Nội chính Trung ương với nhiệm vụ được giao²²⁴ về một số vấn đề cụ thể để phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu với các cấp, cơ quan có

²²³ Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 01/01/2020 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021.

²²⁴ Quyết định số 216-QĐ/TW của Ban Chấp hành Trung ương ngày 02/01/2020 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Ban Nội chính Trung ương, Điều 2: “*chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, tham mưu với Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng và Ban Chỉ đạo Cải cách Tư pháp Trung ương lãnh đạo, chỉ đạo sửa đổi, bổ sung, khắc phục những sơ hở, bất cập về cơ chế, chính sách, pháp luật trong lĩnh vực nội chính, phòng, chống tham nhũng và cải cách tư pháp*” và “*tổng kết thực tiễn, nghiên cứu khoa học, góp phần xây dựng lý luận về công tác nội chính, phòng, chống tham nhũng và cải cách tư pháp*”. Ban Nội chính Trung ương cũng đã được Bộ Chính trị giao làm đầu mối theo dõi việc thực hiện Kết luận 84.

thẩm quyền hoàn thiện các cơ chế bảo đảm liên chính tư pháp (cụ thể là hệ thống Tòa án) tại Việt Nam, như sau:

1. Lựa chọn và bổ nhiệm Thẩm phán là những công chức thực tài và có phẩm chất

a. Mở rộng nguồn bổ nhiệm Thẩm phán để có thể lựa chọn được những Thẩm phán có đủ phẩm chất và năng lực phục vụ cho sự phát triển của hệ thống tư pháp và sự phát triển kinh tế.

Kinh nghiệm của Singapore, Malaysia và Đức cho thấy hệ thống Tòa án tại các quốc gia này đã mở rộng nguồn bổ nhiệm Thẩm phán mà không giới hạn từ nguồn nhân sự của Tòa án (như thư ký, cán bộ Tòa án) để lựa chọn được các ứng viên tốt cho việc bổ nhiệm Thẩm phán. Kinh nghiệm của Singapore, Malaysia và CHLB Đức cho thấy để có được nguồn Thẩm phán với kiến thức đa dạng ở nhiều lĩnh vực thì nguồn bổ nhiệm chủ yếu từ các luật sư đang hành nghề, có uy tín về đạo đức, chuyên môn cao. Để có được ngay những người có được kiến thức và kinh nghiệm về thương mại quốc tế tốt và được đào tạo tốt ở nước ngoài, kinh nghiệm ở Singapore cho thấy là ưu tiên bổ nhiệm những người đã từng học tập tại một số nước phát triển như Vương Quốc Anh, Australia, New Zealand hay Hoa Kỳ hoặc cử các Thẩm phán có đủ năng lực để tham gia các chương trình đào tạo tại các trường luật nổi tiếng của thế giới, như Đại học Harvard hay Đại học Stanford. Cơ chế lựa chọn Thẩm phán từ nguồn mở rộng giúp cho các quốc gia này có được những Thẩm phán có chất lượng trong thời gian nhanh chóng và đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Qua đó, phần nào bảo đảm liên chính cho hoạt động tư pháp.

b. củng cố quy trình bổ nhiệm Thẩm phán theo hướng minh bạch về tiêu chuẩn, có sự cạnh tranh để lựa chọn được ứng viên thực tài và có phẩm chất đạo đức

Quy trình bổ nhiệm Thẩm phán tại ba quốc gia đều cho thấy tính độc lập, minh bạch trong thủ tục bổ nhiệm. Tương tự như ở Việt Nam, Singapore và CHLB Đức thì bên cạnh việc đặt ra các tiêu chuẩn để lựa chọn ứng viên còn đặt ra yêu cầu về thi để trở thành Thẩm phán. Như vậy, nếu mở rộng nguồn bổ nhiệm và thúc đẩy tính cạnh tranh thì các kỳ thi Thẩm phán sơ cấp, Thẩm phán trung

cấp hay Thẩm phán cao cấp cần tạo điều kiện bình đẳng cho các đối tượng đủ điều kiện tham gia.

2. Bảo đảm thu nhập của Thẩm phán để Thẩm phán có thể độc lập, kiên định bảo vệ công lý và giữ gìn liêm chính của Thẩm phán

Lương và các thu nhập chính đáng khác của Thẩm phán ở Việt Nam cần phải được cải cách theo hướng đột phá như các quốc gia được nghiên cứu để giữ gìn được tính độc lập, kiên định bảo vệ công lý và liêm chính của Thẩm phán. Mức lương phải thật cao so với các ngành khác như kinh nghiệm tại Singapore và CHLB Đức. Trong trường hợp chưa thể thay đổi được mức lương theo hướng đột phá thì cần có các cơ chế về phụ cấp thiết yếu cho Thẩm phán, như phụ cấp/trợ cấp về nhà ở tại Malaysia và CHLB Đức.

3. Xây dựng cơ chế giám sát và kỷ luật Thẩm phán thích hợp để bảo đảm tính độc lập của hệ thống Tòa án và liêm chính trong hoạt động tư pháp

Để có thể bảo đảm độc lập tư pháp thì bên cạnh phát triển năng lực của đội ngũ Thẩm phán, mở rộng nguồn bổ nhiệm, tăng thu nhập cho Thẩm phán thì cũng cần phải xây dựng một cơ chế giám sát và kỷ luật Thẩm phán thích hợp. Cả 3 quốc gia được nghiên cứu đều có cơ chế giám sát Thẩm phán bảo đảm được tính độc lập tư pháp nhưng cũng bảo đảm được hiệu quả trong công việc của Thẩm phán.

Thứ nhất, Singapore, Malaysia và CHLB Đức đều có cơ chế giám sát nội bộ và cơ chế giám sát bên ngoài đối với hoạt động của Thẩm phán và Tòa án, tương tự như Việt Nam. Tuy nhiên, do cấu trúc chính trị của các quốc gia này là có sự phân công quyền lực nên các cơ chế giám sát của họ đã phát huy tác dụng để tác động vào chất lượng hoạt động tư pháp và kiểm soát hành vi của Thẩm phán. Do đặc điểm về cấu trúc chính trị của Việt Nam có sự khác biệt nên đòi hỏi cơ chế giám sát Thẩm phán của Việt Nam phải được thiết kế thích hợp với cấu trúc chính trị này và phải bảo đảm được tính hiệu quả trong hoạt động giám sát, giảm trừ tính phiến diện, hình thức.

Thứ hai, quy trình và thủ tục đánh giá, khen thưởng và kỷ luật Thẩm phán cần được quy định rõ ràng để Thẩm phán không bị áp lực hay tác động mà có thể ảnh hưởng tới tính độc lập tư pháp và có sự tham gia của cơ quan ngoài hệ thống Tòa án để hạn chế tính khép kín trong đánh giá, khen thưởng và xử lý kỷ luật Thẩm phán. Kinh nghiệm ở CHLB Đức cho thấy việc kỷ luật Thẩm phán được

thông qua một hội đồng xét xử của cơ quan tư pháp, hoặc trong trường hợp liên quan đến tham nhũng thì sẽ được xem xét bởi cơ quan phòng chống tham nhũng độc lập như ở Malaysia, Singapore.

Thứ ba, kinh nghiệm ở các quốc gia tham chiếu cho thấy các quốc gia tập trung xây dựng phương pháp giám sát hoạt động của Tòa án, Thẩm phán sao cho hạn chế tối đa được khả năng can thiệp vào tính độc lập tư pháp nhưng lại vẫn bảo đảm được yêu cầu thúc đẩy được đạo đức tư pháp, liêm chính tư pháp và chất lượng hoạt động. Ví dụ như: Singapore sử dụng Thẻ điểm Công lý để theo dõi hiệu suất của các tòa án bao gồm thời gian chờ đợi, tỷ lệ kháng cáo và hòa giải thành công, hoặc Hiệp hội Thẩm phán Đức có hướng dẫn tương đối chi tiết về đạo đức tư pháp đối với Thẩm phán của Đức. Các cơ quan thực hiện công tác giám sát bên ngoài hệ thống Tòa án về đạo đức, liêm chính tư pháp của Thẩm phán tại Việt Nam hiện nay còn chưa được rõ ràng về phương pháp thực hiện nên hoạt động này chưa phát huy được hiệu quả. Ngoài ra, Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán chưa được hướng dẫn cụ thể về các tiêu chí và phương pháp đánh giá nên hoạt động giám sát nội bộ chưa phát huy được hiệu quả về tính định hướng, ngăn ngừa hành vi lệch chuẩn.

4. Cần cải thiện thời gian giải quyết tranh chấp tại Tòa án, công khai hoạt động tố tụng để bảo đảm tính minh bạch của quá trình tố tụng cũng như kiểm soát được thời gian giải quyết vụ án

a. Thời gian giải quyết tranh chấp các vụ án kinh doanh thương mại của Việt Nam cần phải được rút ngắn hơn so với thực tế hiện nay và tăng cường các biện pháp quản lý thời hạn trong tố tụng

Thời gian giải quyết các vụ án dân sự và kinh doanh thương mại của Tòa án là yếu tố tác động mạnh mẽ nhất tới niềm tin của người dân vào hệ thống Tòa án. Ở Việt Nam, khoảng thời gian giải quyết tranh chấp hợp đồng còn ở mức trung bình và quy trình giải quyết vụ án chưa được công khai so với nhiều quốc gia có cùng mức phát triển nhưng lại kém hơn Singapore, Malaysia và Đức. Việt Nam cần nhanh chóng triển khai áp dụng thủ tục tố tụng trực tuyến, thủ tục rút gọn đối với các vụ án có chứng cứ rõ ràng hay có giá trị nhỏ... Cải thiện được thời gian giải quyết vụ án thì cũng sẽ tác động giảm chi phí giải quyết tranh chấp, giảm những tiêu cực khác trong hoạt động tố tụng. Kinh nghiệm tại Singapore, Malaysia và Đức đều cho thấy các quốc gia này đang triển khai áp dụng công

nghe thông tin trong quá trình giải quyết vụ án và trong hoạt động của Tòa án để có thể rút ngắn được thời gian giải quyết tranh chấp.

TANDTC cần có các biện pháp mạnh mẽ trong việc tăng cường quản lý thời hạn của từng bước, từng giai đoạn tố tụng của mỗi vụ án, bao gồm: nâng mức chế tài đối với Thẩm phán để án quá hạn, công khai thông tin về các hoạt động giải quyết vụ án của Tòa án và các bên tham gia tố tụng, phân công án phù hợp với năng lực và kinh nghiệm giải quyết vụ án của Thẩm phán... Ngoài ra, việc công khai các hoạt động giải quyết vụ án của Tòa án sẽ giúp cho việc quản lý các thời hạn tố tụng được tốt hơn và nâng cao tính minh bạch của hoạt động Tòa án mà không ảnh hưởng tới tính bí mật cá nhân, bí mật kinh doanh của các bên đương sự.

Kinh nghiệm tại Singapore, Malaysia và Đức cho thấy hệ thống Tòa án công khai rất nhiều thông tin trong quá trình hoạt động trên cổng thông tin điện tử của các Tòa án. Thực tiễn này giúp cho hoạt động của hệ thống Tòa án trở nên minh bạch hơn, dễ tiếp cận hơn cho người dân trong thời đại công nghệ thông tin phát triển. Kinh nghiệm này đã giúp hệ thống Tòa án trở nên “gần dân” hơn. Do đó, TAND các cấp cần nâng cao hiệu quả của các phương thức công khai thông tin theo phương thức truyền thống và trực tuyến để người dân, doanh nghiệp có thể hiểu biết rõ hơn quy trình tố tụng và những cải cách, thay đổi của ngành Tòa án liên quan đến hoạt động tố tụng, như thông tin về lịch biểu giải quyết vụ án hoặc lịch xét xử, tỷ lệ giải quyết vụ án, tỷ lệ về án tồn đọng, công khai các bản án...

b. Hệ thống Tòa án cần cải thiện hoạt động của hệ thống hành chính tư pháp phục vụ được nhu cầu của người dân và doanh nghiệp, đáp ứng được công tác hỗ trợ xét xử trong hoạt động của Tòa án

Hệ thống Tòa án cần triển khai đồng bộ và thống nhất trên toàn quốc một mô hình tiếp nhận đơn khởi kiện để thuận tiện cho người dân và doanh nghiệp theo hình thức “mô hình hành chính tư pháp một cửa”. Kinh nghiệm áp dụng thí điểm mô hình “tổ hành chính tư pháp một cửa” của một số Tòa án đã đem lại hiệu quả về thời gian, chi phí tuân thủ. Ngoài ra, để việc tiếp nhận đơn khởi kiện được nhanh chóng, dễ dàng cho người dân, doanh nghiệp thì Tòa án phải hỗ trợ các bên đương sự, luật sư trong việc tìm kiếm chứng cứ để giải quyết vụ án.

c. Thúc đẩy công tác xây dựng “Tòa án điện tử”, “Tòa án tự động” đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp trong thời kỳ cách mạng công nghiệp lần thứ tư”.

Nghị quyết 52-NQ-TW của Bộ Chính trị đã nhận định “cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra nhiều cơ hội, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức đối với mỗi quốc gia, tổ chức và cá nhân; đã và đang tác động ngày càng mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội đất nước”. Bộ Chính trị đặt mục tiêu đến 2045 “Việt Nam trở thành một trong những trung tâm sản xuất và dịch vụ thông minh, trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Châu Á; có năng suất lao động cao, có đủ năng lực làm chủ và áp dụng công nghệ hiện đại trong tất cả các lĩnh vực kinh tế-xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh”²²⁵. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đặt ra yêu cầu cho giai đoạn tới của đất nước là “tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số.” Những yêu cầu này đòi hỏi hệ thống tư pháp cũng phải đáp ứng những yêu cầu để Việt Nam có thể tham gia chủ động vào Cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư. Kinh nghiệm của Cộng hòa Singapore về hệ thống eLitigation để giúp cho các luật sư có thể tương tác trong quá trình giải quyết vụ án hay kinh nghiệm của Malaysia và Cộng hòa Liên bang Đức về một cổng thông tin điện tử cung cấp các dịch vụ hỗ trợ tư pháp, thông tin về tình hình giải quyết vụ án đã giúp cho hoạt động của Tòa án tại các quốc gia đó hoạt động hiệu quả và minh bạch để hỗ trợ tốt cho doanh nghiệp, người dân trong thời kỳ 4.0. “Tòa án điện tử” hay “Tòa án tự động” sẽ giúp (i) nâng cao khả năng hiệu quả giao tiếp, liên hệ của Tòa án với doanh nghiệp, người dân; (ii) giảm tình trạng giải quyết án quá hạn; (iii) lưu trữ hồ sơ vụ án được lâu dài và an toàn; (iv) xử lý công việc được mạch lạc, trôi chảy hơn; (v) minh bạch trong quá trình xử lý hồ sơ vụ việc; (vi) Thẩm phán, các bên tham gia tố tụng có thể tiếp cận được hồ sơ vụ án bất kể thời gian nào và địa điểm nào; (vii) tiết kiệm thời gian cho những người tham gia tố tụng; (viii) tự động hóa một số quy trình, thủ tục của Tòa án; (ix) hạn chế được khả năng tham nhũng, tiêu cực trong quá trình giải quyết vụ án; (x) hỗ trợ cho Thẩm phán và các bên tham gia tố tụng, người làm công tác nghiên cứu pháp lý có thể tiếp cận được nguồn thông tin, kiến thức pháp lý.

Tóm lại, “mô hình “Tòa án điện tử”, “Tòa án tự động” sẽ giúp cho hoạt động tố tụng trở nên minh bạch, hạn chế tham nhũng, thuận tiện cho người dân và tạo

²²⁵ Nghị quyết 52-NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 27/09/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

điều kiện để người dân tiếp cận được công lý tốt hơn. Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, phát triển “Tòa án điện tử”, “Tòa án tự động” chính là thúc đẩy Tòa án “gần dân” hơn.

5. Phát triển hệ thống Tòa chuyên trách liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại và tăng cường tính chuyên nghiệp của hệ thống Tòa án

a. Phát triển hệ thống Tòa chuyên trách trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và phát triển đội ngũ Thẩm phán chuyên trách các vụ án kinh doanh thương mại

Tính chuyên nghiệp trong việc giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại có mối liên hệ mật thiết tới chất lượng giải quyết vụ án cũng như là thời gian giải quyết vụ án và thông qua đó có thể tăng cường được niềm tin chính của hệ thống tư pháp theo hướng dẫn của Các Nguyên tắc Bangalore. Trong bối cảnh Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, độ mở của nền kinh tế thuộc loại cao nên đòi hỏi các Thẩm phán phải bắt kịp được sự phát triển của nền kinh tế²²⁶. Bên cạnh giải pháp về tuyển chọn Thẩm phán từ những nguồn bên ngoài hệ thống Tòa án để có được nhân sự có kiến thức, kinh nghiệm về hoạt động kinh doanh, giải quyết tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài thì hệ thống Tòa án cũng cần có những Thẩm phán được tập trung đào tạo, có chuyên môn sâu về các án kinh doanh thương mại, bao gồm các lĩnh vực như tổ chức hoạt động doanh nghiệp, tài chính – tín dụng, hỗ trợ cho hoạt động giải quyết tranh chấp lựa chọn ngoài hệ thống Tòa án như trọng tài, hòa giải thương mại. Kinh nghiệm của Cộng hòa Singapore về tuyển chọn Thẩm phán hoặc cử Thẩm phán sang các quốc gia có nền kinh tế và có hệ thống pháp luật phát triển là một kinh nghiệm có thể tham khảo.

Tại một số địa phương là đầu mối về phát triển kinh tế như Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, TANDTC có thể thành lập thêm các Tòa chuyên trách trong một số lĩnh vực, như Tòa Phá sản, Tòa Xây dựng, Tòa Môi trường, Tòa Sở hữu trí tuệ... tương tự như Cộng hòa Singapore, Malaysia và CHLB Đức. Tại các quốc gia được nghiên cứu, mỗi quốc gia đều có các hệ thống Tòa án chuyên trách khác nhau dựa trên đặc điểm và số lượng các loại vụ án và nhu cầu về phát triển hoạt động kinh doanh thương mại tại quốc gia đó.

²²⁶ Quốc Bình, *Cần kiểm soát độ mở của nền kinh tế*, Báo Thời nay, 22/07/2020, <https://nhandan.com.vn/baothoinay-kinhte/can-kiem-soat-do-mo-cua-nen-kinh-te-610302/>.

b. Hoàn thiện cơ chế phân công giải quyết vụ án để hỗ trợ tính chuyên nghiệp và bảo đảm tính độc lập và liêm chính của Thẩm phán

Phân công án ngẫu nhiên tự động hay phân công án ngẫu nhiên có điều kiện là phụ thuộc vào điều kiện về pháp lý, truyền thống tư pháp hay năng lực của đội ngũ Thẩm phán. Đức áp dụng phân công án ngẫu nhiên có điều kiện nhằm mục tiêu phân công án phù hợp với năng lực chuyên môn của Thẩm phán trong khi Cộng hòa Singapore và Malaysia thì áp dụng việc phân công án ngẫu nhiên tự động với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin. Tuy nhiên, phương thức, tiêu chí và điều kiện phân công án của cả ba quốc gia (Cộng hòa Singapore, Malaysia và CHLB Đức) đều được công khai. Đây là một kinh nghiệm tốt để Việt Nam có thể tham khảo.

Với thực tiễn các Thẩm phán của Việt Nam có năng lực không đồng đều nên việc áp dụng phương thức phân công án tự nhiên có điều kiện sẽ giúp các Tòa án có được nhân sự phù hợp để giải quyết từng loại tranh chấp, từng vụ án cụ thể. Hệ thống Tòa án cần công khai các tiêu chí và điều kiện để phân công án cho phù hợp với năng lực cá nhân²²⁷ để giúp cho hoạt động của Tòa án trở nên minh bạch hơn, có trách nhiệm giải trình với người dân, doanh nghiệp.

Cuối cùng, liêm chính tư pháp có quan hệ trực tiếp tới phát triển kinh tế, môi trường kinh doanh. Chất lượng của liêm chính tư pháp hiện nay tại Việt Nam chưa tạo ra các điều kiện thuận lợi cho tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam nhưng nếu Việt Nam muốn tiếp tục phát triển kinh tế và xã hội nhanh và mạnh hơn nữa thì cơ chế bảo đảm liêm chính tư pháp ở Việt Nam cần phải cải thiện để khuyến khích được nhà đầu tư yên tâm bỏ vốn đầu tư tại Việt Nam./.

²²⁷ Nguyễn Hưng Quang và các tác giả (2020b), *Báo cáo Những thực tiễn tốt về thực hiện thủ tục hành chính tư pháp nhằm tăng cường tính liêm chính của Tòa án*, Tòa án nhân dân tối cao – Dự án thúc đẩy môi trường kinh doanh công bằng ở ASEAN – Chính phủ Vương Quốc Anh – Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, trang 26; Phạm Hồng Lĩnh (2017), sđd, trang 11-12; Kha Miên (2017), sđd.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adam Smith, *An inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*,
2. Avinash K. Dixit (2004), *Lawlessness and Economics*;
3. Ball, Gwendolyn G., and Jay P. Kesan, *Judges, Courts and Economic Development: The Impact of Judicial Human Capital on the Efficiency and Accuracy of the Court System*, Paper presented at the 15th Annual Conference of the International Society for New Institutional Economics, Stanford University, 2010. <http://papers.isnie.org/paper/716.html>;
4. Ban Kinh tế Trung ương – Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa kỳ, *Chẩn đoán tăng trưởng kinh tế Việt Nam*, 2017;
5. Ban Nội chính Trung ương (2017), *Báo cáo nghiên cứu hoàn thiện thể chế pháp luật về phòng, chống tham nhũng trong hoạt động tư pháp nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh ở Việt Nam*
6. Các Nguyên tắc Bangalore về Đạo đức tư pháp;
7. Bộ Tư pháp – Ban Chỉ đạo Cải cách Tư pháp Trung ương- Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc, *Báo cáo thực trạng quản lý hành chính tại Tòa án Việt Nam*, 2014;
8. Chee Hock Foo & Eunice Chua & Louis NG, *Civil case management in Singapore: Of models, measures and justice*, Singapore Management University - School of Law;
9. Công lý, *Dự thảo Bộ luật Tổ tụng dân sự (sửa đổi): Cải cách thủ tục thụ lý đơn khởi kiện*, <http://congly.vn/hoat-dong-toa-an/ngiep-vu/du-thao-bo-luat-to-tung-dan-su-sua-doi-cai-cach-thu-tuc-thu-ly-don-khoi-kien-117888.html>;
10. Courts of Judicature Act 1964 of Malaysia;
11. Dakolias, Maria, *Court Performance around the World: A Comparative Perspective*, World Bank Technical Paper, 1999;
12. Dam, Kenneth W., *The Judiciary and Economic Development*, John M. Olin Law & Economics Working Paper 287 (Second Series), Chicago Law School, Chicago, 2006;
13. Đạo luật liên bang về tiền lương của Cộng hòa Liên bang Đức;
14. Đạo luật Luật sư Liên bang của Cộng hòa Liên bang Đức;
15. Đạo luật Thẩm phán của Cộng hòa Liên bang Đức;
16. Đạo luật Tòa án Hành chính của Cộng hòa Liên bang Đức;
17. Đạo luật Tòa án Hiến pháp Liên bang của Cộng hòa Liên bang Đức;

18. Đạo luật Tòa án Lao động của Cộng hòa Liên bang Đức;
19. Đào Trí Úc (2014), *Những vấn đề chủ yếu về liên chính tư pháp trong quá trình xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay*, trong sách: *Cải cách tư pháp vì một nền tư pháp liên chính*, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội;
20. Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit, *Judicial Integrity Scan*;
21. Deutscher Richterbund, *Judicial Ethics in Germany*;
22. Deutsches Richtergesetz (26: Dienstaufsicht);
23. Diễn đàn kinh tế thế giới và Tổ chức Đồng minh toàn cầu về tạo thuận lợi cho thương mại, *Báo cáo tự do thương mại toàn cầu năm 2016*;
24. Esposito, Gianluca, Sergi Lanau and Sebastiaan Pompe, *Judicial System Reform in Italy: A Key to Growth*, IMF Working Paper 14/32, Washington DC, 2014;
25. Grimm, D. (2017), *Federal Constitutional Court of Germany*;
26. Hải Lộc (2011). *Tìm hiểu hệ thống tòa án và công tác đào tạo các chức danh tư pháp của Cộng hòa Liên bang Đức*;
27. Hausmann, Ricardo; Rodrik, Dani and Andrés Velasco, *Growth Diagnostics*, Manuscript, Inter-American Development Bank, 2005;
28. Hiến pháp Cộng hòa liên bang Đức;
29. Hiến pháp Cộng hòa Singapore;
30. Hiến pháp Liên bang Malaysia;
31. Hồ Chí Minh, *Nhà nước và Pháp luật*, Nhà xuất bản Pháp lý, Hà Nội, 1985
32. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5;
33. Islam, Roumeen, *Do More Transparent Governments Govern Better?*, Policy Research Working Paper 3077, Ngân hàng Thế giới, Washington DC, 2003;
34. John Gillespie, *Suy ngẫm lại vai trò của độc lập tư pháp tại các nước xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn chuyển đổi (Rethinking the role of judicial independence in socialist transforming East Asia)*, International and Comparative Law Quarterly, Vol. 56, 2007;
35. Judges' Code of Ethic 2009 P.U.(B) 201 của Cộng hòa Liên bang Đức;
36. Judges' Remuneration Act 1994 (Singapore);
37. Judicial Code of Conduct for the Judges and Judicial Commissioners of the Supreme Court of Singapore;

38. Judith Prakash (Tòa tối cao Singapore), *Making the Civil Litigation System more efficient*, Bài phát biểu trước các đại biểu tại Hội nghị Bàn trong Diễn đàn Cải cách Tư pháp Châu Á Thái Bình Dương tại Singapore ngày 21 tháng 1 năm 2009;
39. Justice Azahar bin Mohamed, *Court reform programmes: the Malaysian experience*;
40. Kefali, E., Palmirani, M., Peruginelli, G., Opijnen, M. (2017), *Online Publication of Court Decisions in the EU*;
41. Kha Miên (2017), *Đổi mới thủ tục hành chính tư pháp*, Báo Đà Nẵng <http://baodanang.vn/channel/5399/201707/doi-moi-thu-tuc-hanh-chinh-tu-phap-2562477/>;
42. Klerman, Daniel M., *Legal Infrastructure, Judicial Independence, and Economic Development*. 19 Pacific McGeorge Global Business & Development Law Journal 427-34 (2007);
43. Keith Blackburn, Kyriakos C.Neanidis, Maria Paola Rana, *A theory of organized crime, corruption and economic growth*, Springer, 2017; Paolo Pinotti, *The economic consequences of organized crime: evidence from Southern Italy*, Bank of Italy, 2011;
44. Lê Hồng Hạnh và Đặng Công Cường, *Độc lập tư pháp ở Việt Nam và tiêu chí đánh giá*, Tạp chí Luật và Phát triển – Nhà xuất bản Hồng Đức;
45. Legal Profession (Qualified Persons) Rules của Cộng hòa Singapore;
46. Legal Profession Act, revised edition 2009 (Singapore);
47. Lehmann, J. (2020), *Legal system in Germany: Overview*;
48. Luật Ủy ban Đạo đức Thẩm phán 2010 (Luật số 703) của Cộng hòa Liên bang Đức;
49. Lý Quang Diệu, *Từ Thế giới thứ ba đến Thế giới thứ nhất (2014)*, Nhà xuất bản Thế giới;
50. Mai Đình (2018), *Lẽ ra mắt giao diện mới của Cổng thông tin điện tử TANDTC*, Báo Công lý;
51. Malaysian Supreme Court, *Malaysia Court Backlog and Delay Reduction Program A Progress Report August 2011*;
52. Montesquieu, *Tinh thần pháp luật*;
53. Ngân hàng Thế giới, *Báo cáo Môi trường kinh doanh (Doing Business)*;
54. Ngân hàng Thế giới, *Enterprise Surveys*, <http://www.enterprisesurveys.org/data/exploreeconomies/2015/vietnam#2>;

55. Ngân hàng Thế giới (2011), *Court Backlog and Delay Reduction Program A Progress Report August 2011*;
56. Ngân hàng Thế giới (2013), *The Malaysian Judiciary Year Book 2012*;
57. Ngân hàng Thế giới (2018), *Báo cáo Môi trường kinh doanh, Phần Thực thi hợp đồng, Dữ liệu, Mục Thời gian*, <http://www.doingbusiness.org/en/data/exploretopics/enforcing-contracts>
58. Ngô Cường, *Sơ lược về chế định Thẩm phán ở Việt Nam từ năm 1945 đến năm 2015*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 5/2018;
59. Nguyễn Hưng Quang, (2018), *Báo cáo Nhu cầu của doanh nghiệp đối với hoạt động của Tòa án trong việc đảm bảo thực thi hợp đồng*, Dự án quản trị Nhà nước nhằm tăng trưởng toàn diện (GIG).
60. Nguyễn Hưng Quang và các tác giả (2020b), *Báo cáo Những thực tiễn tốt về thực hiện thủ tục hành chính tư pháp nhằm tăng cường tính liêm chính của Tòa án*, Tòa án nhân dân tối cao – Dự án thúc đẩy môi trường kinh doanh công bằng ở ASEAN – Chính phủ Vương Quốc Anh – Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc;
61. Nguyễn Hưng Quang và Trần Văn Độ (2020a), *Báo cáo định hướng hoàn thiện các Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử trong hoạt động tư pháp đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp tại Việt Nam*, Ban Nội chính Trung ương – Bộ Tư pháp – Liên minh Châu Âu – Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc;
62. *Nguyên tắc Cơ bản về Độc lập Tư pháp*, Kỳ họp lần 7 của Liên Hiệp Quốc ban hành nhằm Phòng chống tội phạm và Xử lý người phạm tội, Milan, 26/08 đến 6/09/1985;
63. NHQuang&Cộng sự và Dự án JUDGE (2012), *Báo cáo Cải cách hành chính tư pháp – kinh nghiệm từ ba Tòa thí điểm của Dự án Hỗ trợ Tư pháp từ cơ sở*;
64. Peerenboom, Randall, *Varieties of Rule of Law: An Introduction and Provisional Conclusion* trong Randall Peerenboom, *ASIAN DISCOURSES OF RULE OF LAW*, Routledge Curzon, January 2004;
65. Phạm Hồng Lĩnh (2017), *Hoàn thiện thủ tục phân công Thẩm phán giải quyết vụ án đáp ứng yêu cầu đổi mới thủ tục hành chính*, Tạp chí Tòa án nhân dân số 13 (kỳ I tháng 7/2017).
66. Public Service (Disciplinary Proceedings) Regulations (Singapore);
67. Quốc Bình, *Cần kiểm soát độ mở của nền kinh tế*, Báo Thời nay;

68. Richard Magnus, *The Confluence of Law and Policy in Leveraging Technology: Singapore Judiciary's Experience*, Tạp chí William and Marry's Bill of Rights, Volume 12 (2003-2004), Issue 3, Article 4;
69. Richard Magnus, *Transparent, Fair and Impartial: a Snapshot of Tribunals in Singapore* (2004), Australian Law Reform Commission Reform Journal 33;
70. Robert S. Kaplan - David P. Norton, *"Putting the Balanced Scorecard to Work"*, Tạp chí Havard Business Review online, truy cập ngày 17/11/2020;
71. Supreme Court of Malaysia, *Rules of Court 2012 of Malaysia*;
72. Samuel Siebie Ankamah & S M Manzoor E Khoda, *Political will and government anti corruption efforts: What does the evidence say?*, Public Administration & Development, Blackwell Publishing, vol. 38(1) (2018);
73. Shirley Tay, *Bài phỏng vấn Toh Yung Cheong - Giám đốc Thông tin của Tòa án Quốc gia của Singapore: "Inside Singapore's move to virtual court hearings"*, Tạp chí Govinsider.asia, đăng ngày 14/07/2020, truy cập ngày 17/11/2020;
74. Simeon Djankov et la, *Courts*, công trình nghiên cứu nhằm xây dựng phương pháp luận cho nghiên cứu Môi trường kinh doanh (Doing Business) của Ngân hàng Thế giới;
75. Singapore State Court, *A Guide to Small Claims*;
76. Singapore State Court, *The Employment Claims Tribunals*;
77. Singapore State Courts, *Practice Directions*;
78. South-East Asia IPR SME Helpdesk, *IP Factsheet: Malaysia*;
79. State Courts Act của Cộng hòa Singapore;
80. Subordinate Courts Act of Malaysia;
81. Sundaresh Menon (Chief Justice), "Opening of the Legal Year 2013 and Welcome Reference for the Chief Justice", 2013;
82. The Heritage Foundation, *Economic Freedom Index*;
83. Tổ chức Minh bạch Thế giới, *Chỉ số Cảm nhận Tham nhũng năm 2019 của Singapore*;
84. Tô Văn Hòa (2007), *Tính độc lập của Tòa án – Nghiên cứu Pháp lý về các khía cạnh Lý luận, Thực tiễn ở Đức, Mỹ, Pháp, Việt Nam và các kiến nghị đối với Việt Nam*, Nhà Xuất Bản Lao Động;
85. Tòa án nhân dân tối cao (2017), *Tăng cường tính công khai, minh bạch trong hoạt động của Tòa án*;

86. Tòa án nhân dân tối cao (2019), *Báo cáo tóm tắt công tác Tòa án từ đầu nhiệm kỳ tới nay và năm 2018, nhiệm vụ trọng tâm thời gian tới*;
87. Tòa tối cao Singapore, *The Evolving Role of Electronic Case Management Systems Fourth Judicial Seminar on Commercial Litigation 2013*;
88. Trương Duy Lượng, *Một vài suy nghĩ về sửa đổi Bộ Luật tố tụng Dân sự*, 2015
89. United Nations Office on Drugs and Crime (UNODC), *Country Review Report of Malaysia*;
90. UNODC, *Báo cáo khảo sát quốc gia Malaysia*;
91. UNODC, *Bình luận về Các Nguyên tắc Bangalore về đạo đức tư pháp*, 2007;
92. UNODC, *Hướng dẫn tăng cường năng lực và liên chính tư pháp*, 2011;
93. VCCI-USAID, *Chỉ số Cạnh tranh cấp tỉnh các năm 2013, 2014, 2015, 2016, 2017, 2018 và 2019*;
94. Nguyễn Mạnh Cường và Hoàng Nam Hải, *Cơ chế giám sát hoạt động của các cơ quan tư pháp trên thế giới và ở Việt Nam*, trong sách *Cải cách tư pháp vì một nền tư pháp liên chính*, Viện Chính sách công và Pháp luật, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, 2014;
95. Trương Thị Hồng Hà, *Giám sát việc thực hiện quyền tư pháp, bảo đảm tăng cường liên chính của cơ quan tư pháp – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, trong sách *Cải cách tư pháp vì một nền tư pháp liên chính*, Viện Chính sách công và Pháp luật, Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội, 2014;
96. Nguyễn Đình Quyền, *Giám sát hoạt động của các cơ quan tư pháp – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nghiên cứu Lập pháp số 21 (349), 2017;
97. Vũ Thị Minh Hằng, *Nâng cao chất lượng giám sát của Quốc hội đối với hệ thống tư pháp*, Tạp chí Quản lý nhà nước, 02/08/2019, <https://www.quanlynhanuoc.vn/2019/08/02/nang-cao-chat-luong-hoat-dong-giam-sat-cua-quoc-hoi-doi-voi-he-thong-tu-phap/>;
98. Chánh án Nguyễn Hòa Bình, *Tòa án nhân dân đẩy mạnh thực hiện các giải pháp đột phá, tạo sự chuyển biến căn bản trong xét xử*, Trang thông tin điện tử Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, <https://www.toaan.gov.vn/webcenter/portal/ca/chi-tiet?dDocName=TAND024885>, 17/10/2018;
99. Nguyễn Văn Pha, *Một số vấn đề về quan hệ phối hợp giữa Mặt trận tổ quốc Việt Nam với Tòa án nhân dân*, Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử, 06/12/2020, <https://www.tapchitoaan.vn/bai-viet/nghien-cuu/mot-so-van-de-ve-quan-he-phoi-hop-giua-mat-tran-to-quoc-viet-nam-voi-toa-an-nhan-dan>;

100. Vy Anh, *Ngành Tòa án đã giảm 1401 cán bộ, Thẩm phán*, Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam, 06/11/2019, <https://dangcongsan.vn/phap-luat/nganh-toa-an-da-giam-1401-can-bo-tham-phan-541805.html>;
101. Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, *Hướng dẫn của VKSNDTC về Tổng kết công tác thi đua, khen thưởng và xét đề nghị khen thưởng năm 2019*;
102. Vĩnh Hà (2018), *Từ tháng 11-2018, thí điểm nhận đơn kiện qua phương tiện điện tử*, Báo Tuổi trẻ;
103. Voigt, Stefan and Gutmann, Jerg and Feld, Lars P., *Economic Growth and Judicial Independence, a Dozen Years On: Cross-Country Evidence Using an Updated Set of Indicators* (August 19, 2014). *European Journal of Political Economy*, Vol. 38, 2015;
104. Waleed Haider Malik, *Judiciary-Led Reforms in Singapore* (2007);
105. Wan Satirah Wan Mohd Saman and Abrar Haider, *Electronic court records management in Malaysia - A case study*;
106. Wan Satirah Wan Mohd Saman, *E-Court and E-enforcement: Successes and obstacles*;
107. Website Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cần rút ngắn thời gian các thủ tục tố tụng giải quyết tranh chấp hợp đồng để cải thiện môi trường kinh doanh*;
108. World Economic Forum, *Global Competitiveness Report 2019*;
109. World Justice Project, *Rule of Law Index*;

DANH MỤC VĂN BẢN CHÍNH SÁCH VÀ QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM

1. Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
2. Nghị quyết số 48/NQ-TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020;
3. Nghị quyết số 49/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 02/06/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020;
4. Nghị quyết số 04/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương ngày 21/08/2006 về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí;

5. Nghị quyết số 26-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương ngày 19/05/2008 về Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ;
6. Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;
7. Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;
8. Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;
9. Nghị quyết 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Ban Chấp hành Trung Ương về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy nguồn lực của nền kinh tế;
10. Quyết định số 216-QĐ/TW của Ban Chấp hành Trung ương ngày 02/01/2020 về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Ban Nội chính Trung ương;
11. Quy định số 76-QĐ/TW của Bộ Chính trị về việc Đảng viên đang công tác ở các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp thường xuyên giữ mối liên hệ với Chi ủy, Đảng ủy cơ sở và gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân nơi cư trú, ngày 15/06/2000;
12. Quy định số 213-QĐ/TW về trách nhiệm của đảng viên đang công tác thường xuyên giữ mối liên hệ với tổ chức đảng và nhân dân nơi cư trú, ngày 02/01/2020;
13. Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;
14. Bộ luật Tố tụng hình sự 2015;
15. Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014;
16. Luật Luật sư số 65/2006/QH11 do Quốc hội ban hành ngày 29/06/2006, được sửa đổi bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Luật sư số 20/2012/QH13;
17. Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân 2015;
18. Luật Mặt trận Tổ quốc 2015;
19. Luật Phòng, chống tham nhũng 2018;
20. Luật Thanh tra 2010;
21. Luật Tố cáo 2018;

22. Nghị quyết 929/2015/UBTVQH13 năm 2015 về Quy chế hoạt động của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia do Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành ngày 14/05/2015;
23. Nghị quyết 19/NQ-CP năm 2014 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia do Chính phủ ban hành ngày 18/03/2014;
24. Nghị quyết 19/NQ-CP năm 2015 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2015 - 2016 do Chính phủ ban hành ngày 12/03/2015;
25. Nghị quyết 19/2016/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020 do Chính phủ ban hành ngày 28/04/2016;
26. Nghị quyết 19-2017/NQ-CP về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2017, định hướng đến năm 2020 do Chính phủ ban hành ngày 06/02/2017;
27. Nghị quyết 19-2018/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo do Chính phủ ban hành ngày 15/05/2018;
28. Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021 do Chính phủ ban hành ngày 01/01/2019;
29. Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2020 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2020 do Chính phủ ban hành ngày 01/01/2020;
30. Nghị quyết 02/NQ-CP năm 2021 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021 do Chính phủ ban hành ngày 01/01/2021;
31. Nghị quyết 04/2016/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTDS 2015, Luật Tố tụng hành chính về gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử;
32. Quyết định 120/QĐ-TANDTC quy định xử lý trách nhiệm người giữ chức danh tư pháp trong TAND do TANDTC ban hành ngày 19/06/2017;

33. Quyết định số 636/QĐ-TANDTC của Tòa án nhân dân tối cao về ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức Tòa án nhân dân;
34. Quyết định số 87/QĐ-HĐTC về việc ban hành Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán do Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành ngày 04/07/2018;
35. Quyết định số 15/QĐ-HVTA ngày 23/01/2018 của Giám đốc Học viện Tòa án về việc phê duyệt Chương trình đào tạo nghiệp vụ xét xử;
36. Thông tư 04/2005/TTLT-TANDTC-BNV-BTC hướng dẫn thi hành Quyết định số 171/2005/QĐ-TTg ngày 08/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với Thẩm phán, thư ký tòa án và thẩm tra viên ngành tòa án;
37. Thông tư liên tịch 04/2009/TTLT-BNV-BTC hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên nghề đối với cán bộ, công chức đã được xếp lương theo các ngạch hoặc chức danh chuyên ngành tòa án, kiểm sát, kiểm toán, thanh tra, thi hành án dân sự và kiểm lâm do Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính ban hành ngày 24/12/2009;
38. Thông tư liên tịch số 01/2004/TTLT-TANDTC-UBTWMTTQVN ngày 01-03-2004 của TAND tối cao - Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam hướng dẫn về việc chuẩn bị nhân sự và giới thiệu bầu Hội thẩm Tòa án nhân dân;
39. Quyết định 918/2015/QĐ-TANDTC về tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị trong bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao ngày 23/06/2015;
40. Chỉ thị 03/2016/CT-CA về việc tăng cường thực hiện cải cách thủ tục hành chính tư pháp tại Tòa án nhân dân;
41. Quyết định số 10/QĐ-TANDTC-TĐKT do TAND ban hành về quy chế xét tặng danh hiệu “Thẩm phán giỏi”;
42. Thông tư 02/2016/TT-TANDTC của Tòa án nhân dân tối cao ngày 03/02/2016 về ban hành quy chế tuyển chọn Thẩm phán sơ cấp, Thẩm phán trung cấp và Thẩm phán cao cấp;
43. Nghị quyết số 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.
44. Thông tri số 02/MTTW ngày 10/6/1998 của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam hướng dẫn tổ chức hội nghị nhân dân lấy ý kiến nhận xét người được giới thiệu tuyển chọn làm Thẩm phán TAND;

45. Quyết định 986/2015/QĐ-TANDTC về tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị trong bộ máy giúp việc của TAND cấp cao tại Hà Nội;
46. Quyết định 987/2015/QĐ-TANDTC về tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị trong bộ máy giúp việc của TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
47. Quyết định 988/2015/QĐ-TANDTC về tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị trong bộ máy giúp việc của TAND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
48. Quyết định 345/2016/QĐ-CA về tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị trong bộ máy giúp việc của TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;